

百穀社通信 *Thông Tin Bách Cốc* 第23号

柳澤雅之・新美達也・藤倉哲郎・澁谷由紀・小川有子 編
(ベトナム村落研究会)

GCR Working Paper Series No. 5

March 2025



Global Collaborative Research

百穀社通信

Thong Tin Bach Coc

第 23 号

柳澤雅之・新美達也・藤倉哲郎・澁谷由紀・小川有子（編）

Thông tin Bách Cốc, số 23

Tháng 3 năm 2025

Biên tập

Yanagisawa Masayuki – Niimi Tatsuya – Fujikura Tetsuro

– Shibuya Yuki – Ogawa Yuko

目次

巻頭言	柳澤雅之 (v)
バックコック活動年表 (2023 年 1 月～2025 年 2 月)	柳澤雅之 (1)
第 1 章 集落 (Xóm) の網羅的社会経済調査実施報告	
1. 2024 年度質問票調査の目的と経緯	柳澤雅之 (5)
2. 調査の新展開	藤倉哲郎 (8)
3. 調査票の目次・全体像・原票	藤倉哲郎 (12)
第 2 章 Quý さんの退職記念の会報告	柳澤雅之 (45)
第 3 章 国際ワークショップ	
“Industrial Estate in Southeast Asia and Regional Social Development”の開催 (2009 年)	新美達也 (49)
1. 国際ワークショップの概要	
2. キーノートスピーチ： 工業団地の農村 “sáng đi tối về” (自宅通勤) 型農村労働の展開 (日本語要旨)	桜井由躬雄 (50)
3. 伝統的社会から離脱しない労働力：ベトナム、ナムディン省の工業区にみられる “sáng đi tối về” (自宅通勤) 型労働の形成 (ベトナム語論文)	桜井由躬雄 (51)
4. ナムディン省ブバーン県タインロイ社コックタイン農業生産合作社およびの農民世帯への工業区と工場の影響 (日本語要旨、ベトナム語論文)	Bùi Văn Quý (68)
5. ベトナムの労働組合と工業化・現代化 (日本語要旨、ベトナム語論文)	藤倉哲郎 (75)
6. Social Changes of Local Communities Cause by Corporate Expansion in Indonesia; A Case Study of Villages in Karawang, West Java (ベトナム語要旨)	内藤耕 (82)
7. (自宅通勤) 型農村労働モデル (ベトナム語要旨)	新美達也 (84)
第 4 章 2024 年度「学術知デジタルライブラリの構築 (X-DiPLAS)」プロジェクト報告	澁谷由紀・小川有子 (86)
第 5 章 2024 年度のバックコック研究関連の成果と発信	小川有子 (92)

Mục lục

Lời mở đầu	YANAGISAWA Masayuki (iv)
Danh sách các hoạt động nghiên cứu đoàn Bách Cốc đã thực hiện	YANAGISAWA Masayuki (1)
Chương 1. Báo cáo cuộc điều tra tại một xóm năm 2024	
1. Mục đích và quá trình thực hiện	YANAGISAWA Masayuki (5)
2. Triển khai mới	FUJIKURA Tetsuro (8)
3. Phiếu thu thập ý kiến hộ gia đình ở tỉnh Nam Định	FUJIKURA Tetsuro (12)
Chương 2. Báo cáo về Tiệc cảm ơn chủ nhiệm Hợp tác xã Cốc Thành Bùi Văn Quý	YANAGISAWA Masayuki (45)
Chương 3. Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “TÁC ĐỘNG XÃ HỘI VÙNG CỦA CÁC KHU CÔNG NGHIỆP Ở CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á VÀ VIỆT NAM” (năm 2009)	
1. Giới thiệu Hội thảo	NIIMI Tatsuya (49)
2. Keynote speech	Sakurai Yumio (50)
3. Lực lượng lao động không ly khai xã hội truyền thống: Hình thành kiểu lao động “ <i>sáng đi tối về</i> ” tại Khu Công nghiệp trong tỉnh Nam Định, Việt Nam	Sakurai Yumio (51)
4. Tác động của các khu công nghiệp và nhà máy đối với HTX NN Cốc Thành và các gia đình nông dân ở xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	Bùi Văn Quý (68)
5. Công đoàn Việt Nam và Công nghiệp hóa-Hiện đại hóa	FUJIKURA Tetsuro (75)
6. Khu Công Nghiệp và phát triển nông thôn của Ấn Độ – kết quả điều tra tại Karawang, Tây Giava	Naito Tagayasu (82)
7. Mô hình sáng đi tối về	NIIMI Tatsuya (84)
Chương 4. Báo cáo dự án “Xây dựng Thư viện số tri thức học thuật (X-DiPLAS)” năm 2024	SHIBUYA Yuki, OGAWA Yuko (86)
Chương 5. Kết quả nghiên cứu làng Bách Cốc năm 2024	OGAWA Yuko (92)

巻頭言

2024 年度は、バッコック研究にとって大きな節目の年になりました。

バッコック研究 20 周年：桜井由躬雄先生がバッコックにて現地調査を開始したのが 1994 年でした。桜井先生を含め、誰も想定していなかったほどの長期の継続調査となりました。今後は、長期継続調査であることを最大限活かした、他にない新しい研究スタイルの構築を考えます。また、これまでの成果を多様な形で示していく必要があります。

Quý さんの退職：バッコック研究が開始された 1994 年に合作社主任を務めていた Quý さんが、定年のため 2024 年度をもって合作社主任を退職されました。見ず知らずの外国人研究者団を 20 年に渡って受け入れてくださった Quý さんと合作社、そしてタインロイ村のすべての皆様のサポートに心から感謝申し上げます。Quý さん、どうもおつかれさまでした。

集落の網羅的社会経済調査：バッコック研究にはいくつか研究の柱があります。考古学遺物や碑文・文書資料等、多様な史資料を用いたバッコックの村の歴史研究、村の古老へのインタビューに基づいた村から見たベトナム近現代史研究、合作社および農業研究、祭礼・儀礼研究、そして、ひとつの集落を対象とした網羅的な社会経済調査等です。網羅的社会経済調査は 1995 年に第 1 回目の調査を実施し、それ以降、5 年ごとに調査を実施・継続してきました。唯一の例外はコロナ禍の 2020 年でした。そして 2024 年にも実施することができました。1995 年から 2010 年までの網羅的社会経済調査の結果は、基本的には、桜井先生が分厚い記述として残されています。新しいバッコック研究チームになってからは、今回が 2 回目の網羅的社会経済調査になります。現在のバッコック研究チームは、歴史的経緯を踏まえながら、特に 2000 年代以降を対象として、村の生業が多様化し、農村が必ずしも「農」村とは言えない状況に急激に変貌する時代に焦点を当てて研究を行っています。バッコック通信 No.23 号では、その網羅的社会経済調査の概要を記しています。今後は、村の急激な変化を、長期の変化の中で位置づけながら、分析を進めていきます。

村の合併：バッコック研究を受け入れてくださったタインロイ村が、今年度、近隣の 2 村と合併し、人口 3 万人を越す大きな村に変わりました。ベトナムで市町村統廃合は珍しいことではありませんが、行政機構が変わると村の人びとと国家との関係も変わります。新しい行政機構の中でバッコックという枠組みがどうなるのかを考える必要があります。

ベトナム学研究所設立 20 年記念シンポ：バッコック研究の、ベトナム側の研究カウンターパートである、ハノイ国家大学ベトナム学研究所が、設立 20 年を迎え、記念シンポジウムを開催しました。地域研究を教育研究のひとつの柱に据える稀有の研究所であり、我々のかけがえのないパートナーです。今後のますますの発展を祈念いたします。

柳澤雅之

京都大学東南アジア地域研究研究所

Lời mở đầu

Năm 2024 là một cột mốc quan trọng đối với dự án Nghiên cứu làng Bách Cốc (DABC).

Kỷ niệm Nghiên cứu làng Bách Cốc: Giáo sư Sakurai Yumio bắt đầu nghiên cứu làng Bách Cốc vào năm 1994, sau đó đã trở thành một dự án nghiên cứu dài hạn mà không ai, kể cả Giáo sư Sakurai, có thể lường trước được. Từ bây giờ, chúng tôi sẽ xem xét xây dựng một phương pháp nghiên cứu mới tận dụng tối đa đặc điểm là nghiên cứu dài hạn. Chúng tôi cũng cần đẩy nhanh tiến độ để trình bày kết quả nghiên cứu của mình.

Nghỉ hưu của ông Quý: Ông Quý, người đứng đầu hợp tác xã kể từ khi DABC bắt đầu, đã nghỉ hưu vào năm nay. Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến ông Quý, hợp tác xã và mọi người ở xã Thành Lợi vì sự hỗ trợ của họ trong suốt 20 năm qua. Trong suốt thời gian đó, họ đã chào đón một nhóm các nhà nghiên cứu nước ngoài hoàn toàn xa lạ với họ. Cảm ơn ông rất nhiều vì sự hỗ trợ tuyệt vời của ông Quý.

Khảo sát kinh tế xã hội toàn diện của một xóm: DABC có một số chủ đề chính, bao gồm nghiên cứu lịch sử về sự hình thành làng bằng nhiều loại tài liệu, chẳng hạn như di tích khảo cổ, bia ký và sử liệu; nghiên cứu về lịch sử hiện đại và đương đại dựa trên các cuộc phỏng vấn với những người cao tuổi trong làng; nghiên cứu về cộng đồng và hợp tác xã nông nghiệp; nghiên cứu về lễ hội và nghi lễ; và khảo sát kinh tế xã hội toàn diện của một xóm. Khảo sát kinh tế xã hội toàn diện của một xóm đầu tiên được tiến hành vào năm 1995, và kể từ đó, các cuộc khảo sát được tiến hành năm năm một lần. Ngoại lệ duy nhất là vào năm 2020 do COVID 19. Và sau đó, chúng tôi vừa tiến hành thực hiện trong năm 2024. Kết quả của cuộc điều tra này từ năm 1995 đến năm 2010 về cơ bản được thảo luận trong các mô tả dày đặc do Giáo sư Sakurai Yumio viết. Cuộc điều tra năm 2024 là lần thứ hai đối với nhóm nghiên cứu làng Bách Cốc mới. Nhóm hiện tại đang tập trung vào giai đoạn từ những năm 2000, khi sinh kế của làng đã được đa dạng hóa đáng kể. Thông Tin Bách Cốc Số 23 sẽ tổng quan về cuộc điều tra này và chúng tôi sẽ phân tích dữ liệu.

Sáp nhập xã: Xã Thành Lợi, nơi đã tiếp nhận nhóm nghiên cứu DABC, đã sáp nhập với hai xã hành chính lân cận trong năm nay và đã trở thành một xã lớn với dân số hơn 30.000 người. Mặc dù việc sáp nhập thành phố không phải là hiếm ở Việt Nam, nhưng khi cơ cấu hành chính thay đổi, mối quan hệ giữa dân làng và nhà nước cũng thay đổi. Cần phải khảo sát cẩn thận về cách khuôn khổ của Bách Cốc sẽ thay đổi trong cơ cấu hành chính mới.

Kỷ niệm 20 năm thành lập (2004-2024) và 35 năm truyền thống (1989-2024) của Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển (VNH&KHPT), Đại học Quốc gia Hà Nội: VNH&KHPT, đối tác Việt Nam của DABC, đã kỷ niệm 20 năm thành lập bằng một hội thảo kỷ niệm. Đây là một viện hiếm hoi đặt nghiên cứu khu vực học vào một trong những hoạt động giáo dục và nghiên cứu trọng tâm của mình và là đối tác vô giá đối với chúng tôi. Chúng tôi mong muốn VNH&KHPT sẽ tiếp tục thành công trong tương lai.

YANAGISAWA Masayuki

Trung tâm Nghiên cứu Đông Nam Á, Đại học Kyoto

バックコック研究活動年表（2023 年 1 月～2025 年 2 月）

Danh sách các hoạt động nghiên cứu đoàn Bách Cốc đã thực hiện

日時	形式※	主な内容
2023 年		
2 月 10 日	研究会 (HY)	ベトナム農村経済研究会「21 世紀のベトナム農村経済－バックコック村総合調査より－」 要旨：1990 年代以降のベトナム経済の急速な発展にともない、ベトナム農村は急激な変化のさなかにあります。京都大学東南アジア地域研究研究所では、この度、21 世紀のベトナム農村経済の変化を、村の内外から検討する研究会を開催いたします。より具体的には、北部デルタ地帯にあるナムディン省バックコック村における調査研究の成果を 2 名の研究者によって報告していただき、村の外側からの影響（農外就業）と内側の変化（農地利用）を総合的に検討します。 「バックコック村周辺の農外就業機会の変化－工業区開発を中心に－」新美達也（名古屋学院大学） 「バックコック村の農家家計と農地利用の変化－2005,10,15 年アンケート分析より－」岡江恭史（農林水産政策研究所）
2 月 24 日	研究会 (HY)	東南アジアの自然と農業研究会（第 191 回例会） 「ベトナム紅河デルタ村落の農業変容－制度の中の生産とムラの役割－」柳澤雅之（京都大学） 要旨：1994 年にベトナムで開始されたバックコック村落研究は、紅河デルタの農業・農村・農民の経験を、激動のベトナム近現代史の中に位置づける試みである。本報告では特に、社会主義から市場経済への移行過程における農村社会の変容に焦点を当てる。この間における農業生産の変化を、制度・技術・経済インセンティブから検討し、それらをあたかも自律的に統合しているかのようなムラの役割について考える。さらに、バックコック村の経験を通じて、農学的適応・工学的適応として知られる、人と自然の関係についての議論を再考する。
3 月 17 日	研究会 (OL)	研究発表（柳澤）
5 月 1 日	研究会 (OL)	研究発表（柳澤）

5月29日	研究会 (OL)	研究発表 (柳澤)
6月12日	研究会 (OL)	研究発表 (柳澤)、打ち合わせ
6月27日 ～29日	バックコック 現地調査	コロナ禍明けの初めてのバックコック訪問
7月31日	研究会 (OL)	研究発表 (柳澤)、打ち合わせ
8月25日	研究会 (OL)	研究発表 (柳澤)、打ち合わせ
9月5日	研究打ち 合わせ (OL)	渡航直前打ち合わせ
9月11日 ～15日	バックコック 報告会、現地 調査、日越外 交関係樹立 50周年記念 番組取材	バックコック研究報告会報告会： "Đoàn nghiên cứu Bách Cốc đang làm gì?: Mục đích và ý nghĩa của nghiên cứu" (柳澤雅之) "Những thay đổi về người dân làng quê qua Khảo Sát Toàn Diện Xóm B - Nhìn từ sự mở rộng phạm vi địa lý của thôn nhân -" (藤倉哲郎) " Nghiên cứu Làng cổ Bách Cốc; Khía cạnh cơ hội việc làm ngoài làng nhìn đến mô hình SĐTV (Sáng đi tối về)" (新美達也) "Đoàn nghiên cứu Bách Cốc và tái cơ cấu không gian tế lễ và công trình kiến trúc làng" (小川有子)
10月11日	研究会 (OL)	研究発表 (小川)、打ち合わせ
11月22日	研究会 (OL)	研究発表 (柳澤)、打ち合わせ
12月26日	研究打ち 合わせ (OL)	次年度調査の打ち合わせ
2024 年		
1月30日	研究打ち 合わせ (OL)	2024 年 Xóm 調査内容の検討、BC 通信 No.22 号編集状況、ベトナム学研究所設立 20 周年記念シンポへの参加
2月16日	研 究 発 表 (HY)	令和 5 年度東南アジア地域研究研究所共同利用・共同研究拠点「グローバル共生に向けた東南アジア地域研究の国際共同研究拠点」年次研究成果発表会に参加。 「東南アジア農村社会における人々の機会とリスクに関する研究枠組み構築の試み (代表：藤倉哲郎)」
2月20日	研究打ち 合わせ (OL)	Xóm 調査内容の検討、BC 通信 No.22 号編集状況、ベトナム学研究所設立 20 周年記念シンポへの参加
3月11日	研究打ち 合わせ (OL)	Xóm 調査内容の検討、BC 通信 No.22 号編集状況、ベトナム学研究所設立 20 周年記念シンポへの参加

3 月 19 日	研究発表（対面）	ベトナム学研究所設立 20 周年記念シンポに参加し、全体会議の挨拶と口頭発表、司会を担当（柳澤）。 Yanagisawa Masayuki. 2024. "How can a village study contribute to the Vietnamese studies: From an Interdisciplinary village study at lang Bach Coc in the Red River Delta, Vietnam," LỄ KỶ NIỆM 20 NĂM THÀNH LẬP VIỆN VÀ HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ “NGHIÊN CỨU VÀ ĐÀO TẠO VIỆT NAM HỌC: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN”, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI, Hà Nội .
3 月 20 日	バックック 現地調査	次年度 Xóm 網羅的社会経済調査の時期の確認、情報収集。
4 月 8 日	研究打ち合わせ（OL）	Xóm 網羅的社会経済調査のための調査票検討
4 月 28 日	研究打ち合わせ（OL）	Xóm 網羅的社会経済調査のための調査票検討
5 月 15 日	研究打ち合わせ（OL）	Xóm 調査内容の検討、スケジュール調整
5 月 29 日	研究打ち合わせ（OL）	Xóm 調査内容の検討、スケジュール調整
6 月 12 日	研究打ち合わせ（OL）	Xóm 網羅的社会経済調査のための調査票検討
7 月 17 日	研究打ち合わせ（OL）	Xóm 網羅的社会経済調査のための調査票検討
7 月 23 日 ～7 月 28 日	現地調査	予備調査の実施
8 月 1 日	研究打ち合わせ（OL） ワークショップ（OL）	Xóm 網羅的社会経済調査のための調査票検討 X-DiPLAS 採択者ワークショップ
8 月 9 日	研究打ち合わせ（OL）	Xóm 網羅的社会経済調査のための調査票検討
8 月 19 日	研究打ち合わせ（OL）	Xóm 網羅的社会経済調査のための調査票検討
8 月 26 日	現地調査	Xóm 網羅的社会経済調査の実施

～9月6日		
9月25日	研究打ち合わせ (OL)	現地調査報告、Quýさん退職記念の会、今後の予定
10月13日	研究打ち合わせ (OL)	X-DiPLAS ミーティング
11月6日	研究打ち合わせ (OL)	Quýさん退職記念の会について
11月9日	日本ベトナム研究者会議 (HY)	日本ベトナム研究者会議にて、Xóm 調査結果 (2015/16 調査) を口頭発表。「紅河デルタ村落の社会経済構造の変容—2015年バックコック村一集落の網羅的調査結果から—」(柳澤雅之、藤倉哲郎、小川有子、澁谷由紀、新美達也)
11月22日	バックコック 現地調査	Quýさん退職記念の会について
12月18日	研究打ち合わせ (OL)	退職記念の会報告、バックコック通信 No.23 号検討
2025 年		
1月22日	研究打ち合わせ (OL)	バックコック通信 No.23 号検討、編集
1月30日	研究打ち合わせ	国立民族学博物館にて X-DiPLAS ミーティング
2月27日	研究打ち合わせ (OL)	バックコック通信 No.23 号検討、編集
2月14日	京都大学東南アジア地域研究研究所 GCR 報告会	令和6年度東南アジア地域研究研究所共同利用・共同研究拠点「グローバル共生に向けた東南アジア地域研究の国際共同研究拠点」年次研究成果発表会に参加。 「東南アジア農村社会における人々の機会とリスクに関する研究枠組み構築の試み (代表：藤倉哲郎)」

※ HY:オンラインと対面を併用するハイブリッド形式、OL:オンライン形式

第1章 集落 (Xóm) の網羅的社会経済調査実施報告

2024年8～9月に、ひとつの集落での網羅的社会経済調査を実施した。その目的、経緯、調査票に施した工夫、調査票の原票を報告する。

1. 2024年度質問票調査の目的と経緯

柳澤雅之

バックコック研究が村での現地調査を開始したのが1994年であった。翌1995年にはひとつの集落 (Xóm) において、その全世帯の社会経済的状况を網羅的に調査するという、大掛かりな質問票調査を実施した。これがXóm網羅的社会経済調査である(以下、Xóm網羅調査)。Xóm網羅調査の目的は村落の基礎的情報を得ることにあった。何らかの研究課題を明らかにするためというよりも、むしろ、より具体的な研究課題を設定するための情報収集が目的とされた。そのため、研究の初期の段階で実施され、世帯ごとの多様性を反映させるため、集落内の全世帯が調査対象となった。それにより、サンプル調査ではどうしても抜け落ちる、世帯の多様性を十分に掬い取ることが期待された。

もちろん、サンプル調査でも、理論的には、無作為抽出により世帯ごとの多様性は十分に反映されたサンプルを取得できるはずである。しかし、自然科学と異なり社会経済調査では、村や村人の事情等により、必ずしも無作為にサンプルを抽出できるわけではない。村や国の事情等により調査内容が左右されることのあるベトナム村落研究ではなおさらである。そうしたこともひとつ背景として、全世帯を対象とした網羅調査が、バックコック研究では採用された¹。

現地調査が一度きりの村落研究とは異なり、バックコック研究は継続的な村落研究である。Xóm網羅調査は5年ごとに実施された。一定期間を経て実施される2回目以降の、世帯レベルにおける社会経済調査は、1回目とはやや異なる目的を持った。1回目の調査と同様、基礎的情報の収集に加え、2回目以降の調査では、前回調査時からの変化を理解することがもうひとつの目的に加わった。対象とする村落の変化が特に大きい場合、2回目以降の質問

¹ 集落の全世帯を対象にすることで集落内の多様性を掬い取ることにはできるが、集落そのものの普遍性・一般性については残された課題である。桜井は、広域調査を実施し、村落比較を通じて、選択した村落の相対性を確保することの重要性を述べた。また桜井は、基礎的情報の収集を目的とした、調査の初期に行う社会経済調査を地域研究の基礎的方法論のひとつと捉え、たとえばアジア農村研究会のような、学生の調査実習の際にも採用した。

票における質問項目の構造や内容に注意が必要であった。すなわち、変化を知るためには前回と同じ質問項目を設定する必要があるが、それにより、新しい事象が抜け落ちないように留意する必要があった。同時に、前回からの調査項目の連続性を考慮する必要もあった。

そのためには予備調査が重要であった。近年の変化を知り、質問項目の妥当性や回答の容易さを事前に検討する必要があった。

2024 年度の Xóm 網羅調査でも特に予備調査を重視した。コロナ禍のため、前回調査の実施が 2020 年ではなく 2015 年度だったからである。10 年近くの時間が経過し、村の世帯レベルにおける社会経済状態は大いに変貌していた。かつての換金作物栽培や食糧増産のための営農から、むしろ、安定的な自家消費分の確保に農業生産の目的は変化していた。詳しい農作業や経営内容については、かつてほど村人に明確に意識されているわけではなく、聞き取り調査だけで十分な回答が得られることが期待できなくなっていた。農業生産に代わって重要な収入源となったのは、近隣の工業団地への在村通勤型の労働形態であった。これは特に若い世代に多く、調査方法自体を含め、調査項目と質問票のデザインの大幅な見直しが必要だと判断された。見直しの詳細は次節を参照されたい。

その結果、2024 年の Xóm 網羅調査は、基礎的事項のみを知るための質問票調査というよりも、むしろインタビュー調査に近い内容となった。バックボック研究に継続的に関わってきたメンバーが、かつての質問票調査を踏まえつつ、予備調査で近年の変化も取り込んだ調査項目を設定することができた。質問項目が具体的であるだけでなく、回答のための選択肢も村人の現地感覚に即したものとなった²。質問者が想定していない情報を記載したもらうための自由記述の欄も十分に確保していることはいうまでもない。さらに、村落の人的ネットワークを考慮し、世帯間の関係性を踏まえた、新しいタイプの世帯調査にするための仕掛けを施した。分析結果はこれからであるが、人的ネットワークがさまざまな形で影響する、ベトナム村落における社会経済構造を明らかにすることに貢献していきたい。

Xóm 網羅調査は、2024 年 8 月 27 日（火）から 9 月 2 日（月）にかけて実施した。訪問世帯数は 152 であり、Xóm 全体の 71% に相当した。多忙中にもかかわらず、質問票調査に真摯に回答してくださったすべての村人に心から感謝いたします。

質問票調査の実施にあたっては、ハノイ国家大学と日越大学の教員・学生に多大な協力をいただいた。両大学とも、学生の参加を、地域研究の現地調査実習として位置付けていただいた。そのため、現地調査の前に事前にレクチャーを実施し、研究者と大学院生、学生からなるチームを編成したりした。また世帯訪問に際して、主な聞き取り調査を行う者を順次、交代するなど、調査経験を積むことにも配慮した。調査の意図の理解、現地での村人との対話、情報の相互チェック、得られた情報のデータベース化という、質問票調査の一連の作業をすべて経験することができたと思われる。

² 質問者が想定していない情報を記載したもらうための自由記述の欄も十分に確保していることはいうまでもない。

最後に、ハノイ国家大学ベトナム学研究所の Đỗ Kiên 氏には、URA (University Research Administrator) として、調査の事前準備だけでなく、村人との関係がきわめて良好で、現地調査もともに行うことができるなど、今回だけでなくバックコック研究では多大な協力をいただいている。日本や欧米の URA を越えた、本当に実質的な URA ではないかと考えている。記して御礼申し上げます。

2. 調査の新展開

藤倉哲郎

調査票の準備は 2024 年 1 月から急ピッチで進められた。今回の Xóm B 網羅調査では、個々の調査項目については従来と大きく変わらないものの、調査対象者の拡大と 2020 年までに構築されたデータベースとの連携をめざしたことから、調査票の設計が大きく変更された。この設計変更にもなって、質問票は、個人情報ベースとする第一部 (Phần I: Thông Tin Cá Nhân) と、世帯単位の情報ベースとする第二部 (Phần II: Thông Tin Hộ Gia Đình) とに別綴じされることになった。

第一部の個人情報の部分は、もっとも大きな改訂となった。改訂背景の第一としては、個人情報を聞き取る対象となる家族構成員を、Xóm で戸主と同居する家族にとどまらず、戸主夫妻からみて第一親等の家族全員を対象にすることにしていることがある。2010 年までの 4 回の調査では、原則として、調査時点で Xóm において戸主と同居している者が個人属性情報の各項目の聞き取り対象となっていた。2016 年調査では、村外での就学・就労が広がっている状況を考慮して、調査票の基本設計を大きく変えないまま、試験的に、戸主の子どもとその配偶者の情報を、在住状況にかかわらず網羅的に聞き取った。調査後のデータ分析において、この非同居の家族情報が、Xóm 住人の集落内外での人間関係とその変化を網羅的に把握するための貴重な基礎資料になることがわかった。今回の調査では、この聞き取り対象者の範囲の拡大を全面的に取り入れることとした。

第二の改訂背景は、第一の点にかかわって、聞き手と回答者の負担増加を極力おさえることである。これについては、2019～21 年の共同研究プロジェクト³によってデータベース化された Xóm の情報と調査票を連携させることで対処することを試みた⁴。調査票は、データベースから情報を抽出するために Excel で作成された。そして、データベースから経年変化が基本的にはない個人情報 (氏名、性別、生年、出生地など) をあらかじめ抽出した調査票を世帯毎に印字して、世帯訪問の際に持参するという形をとった。タブレット端末を使った

³ 京都大学東南アジア地域研究研究所、共同利用・共同研究拠点「地域情報資源の共有化と相関型地域研究の推進拠点」共同研究ユニット。2019 年度「長期村落調査データを利用したベトナム農村研究手法の構築」、2020 年度「長期村落調査データを利用したベトナム農村研究手法の構築」、2021 年度共同研究ユニット「村落データベースの高度利用を通じたベトナム農村の長期社会経済変容の分析」。いずれも研究代表者は藤倉。構築されたデータベースは FUJIKURA Tetsuro, OGAWA Yuko, YANAGISAWA Masayuki (2022) *Bach Coc Database Ver5.0*。

⁴ 後述する 2019～21 年の共同研究プロジェクトによるデータベース構築の過程で、2020 年に計画されていた Xóm 網羅調査用に、データベースと連携した Excel 版の調査票のプロトタイプは藤倉によって作成されていた。しかし、新型コロナウイルスの世界的感染拡大にともなう渡航制限のため、2020 年調査の実施が断念され、この調査票も日の目を見なかった。2024 年調査準備際して、このプロトタイプがたたき台となった。

電子入力も検討したが、試行実験の機会が圧倒的に足りないことや、聞き手のメモ書きが残された調査票を保存する必要性が依然としてあることから、見送ることになった。

以上の二つの背景から大幅にデザインを変更した第一部の基本的な考え方は次の通りである。これまで、個人にかかわる質問項目について、表形式で、横軸に質問項目（氏名、性別、生年など）を配置して、対象者と各項目の情報を同一行に並べていくという設計をしていた。したがって、例えば、2016 年の調査票（百穀社通信第 20 号 pp.51-69 参照）の 2 ページ目では、氏名、戸主との関係、生年などの各項目について、対象者全員の一覧ができることになる。この一覧は、世帯の全体像を聞き手の頭のなかにイメージしやすいというメリットがある。一方で、今回のように聞き取るべき家族構成員の数が増えてくると、別の個人属性の項目（教育など）を尋ねる次ページ以降、どの行がいずれの構成員の情報かについて混乱が生じるというデメリットが非常に大きくなってしまう。実際に、7 月の予備調査にて試験的に使用された調査票では、上記のような従来型の設計だったため、聞き手はどの情報が誰の情報かを見失ってしまい大きな混乱をきたしてしまった。そのため、試行錯誤の末、一人の家族構成員の個人情報是一つのページにまとめ、同様のレイアウトのページを、対象となる家族構成の人数分用意するという方法をとることにした。

この通信に収録されている調査票サンプルのように、ひとページに、氏名・生年等の基本情報、教育情報、就労情報と続くように設計した。このように設計された調査票に、データベースから経年変化のない基本情報と、2016 年調査時点の教育情報が抽出され印字された。Excel 版調査票ファイルのシートの表紙ページの指定欄に、世帯 ID を入力すると、以下のページの関連項目の欄に、データベースとなるシートから対応するデータが抽出される仕組みにした。世帯によって家族構成が異なるが、データベースからの情報を抽出する受け皿として、戸主夫妻、戸主夫妻それぞれの両親（4 人）、子ども（6 人）、子どもの配偶者（6 人）、同居の孫（3 人）、その他 4 人の 25 人分のページを用意した（本号、調査票のサンプルの前に掲載した「調査票の全体像」を参照）。

戸主夫妻の両親については、存命か否かにかかわらず、現住地まではかならず聞き取ることとしたので、戸主夫妻から両親までのページは、すべての世帯で用意され、それ以降については、原則としてデータベースで把握されている家族構成員全員分のページを印字して持参することとした。2016 年調査後に誕生した子や同居の孫など、未把握の新しい構成員については、別途記録用として、Trang thêm と称した、同様レイアウトのページを用意して適宜使用することとした。表紙と作業用ページを含めたすべてのページを印字すると A4 判用紙で 28 ページに上る。しかし実際には、各世帯に必要なページだけを印字するため、ひと世帯あたり 8 ページから多くても 16 ページほどでおさまる。さらに、データベースから印字された項目は誤りがあった場合のみ新たな書き込みが必要で、また居住状況などによって聞き取り不要となる項目もあるので、新たに聞き取るべき項目は、ページ数の見た目ほど多くはない。なお、この通信の調査票サンプルは、戸主夫妻、戸主夫両親、第一子とその配偶者、孫 1 人分、その他の家族の計 8 人分のページだけを抜粋して掲載している。

なお、第一部の調査項目についての若干の変更は、自由記述できる欄を残しつつも、これまでの調査で典型的であった解答を整理した選択式を多くの箇所で取り入れたことがある。例えば、現在の職業についての項目がそうである。また、就労状況については、*Tình hình lao động* とした枠内に、公式の労働調査の項目に準じた就労状況を聞き手が判断して書き込む箇所を設けた。さらに、2016 年調査までは調査票後半の非農業経済活動の箇所にあった個人所得について、この第一部に持ってきている。工場労働者などの賃金労働者だけでなく、構成員各個人が就業している自営業の収入についても、ここに記録する設計とした。

次に第二部の世帯単位の情報については、2016 年以降の変化にともなう情報を把握するための修正がなされた。7 月に実施した予備調査の内容も反映させて、2016 年以降の所有地面積や実際の経営面積の増減と、その背景にある、賃借、売買、譲渡、相続などを正確に把握できるよう、設問を繰り返し吟味し、設計を一新した（3～5 ページ）。その他、農業経営の箇所を中心に、過去の調査による回答にもとづいた選択式を多く取り入れた。数値入力も極力減らすことになった。これは、7 月の予備調査の際に、農業経営に関する情報をはじめとして、村人がかつてのように正確に記憶しているケースが減り、聞き取りに以前の調査よりも時間がかかるようになっていたことがわかったからである。その背景としては、生計・家計に関する数値情報が増加し複雑化するとともに、農業の家計に占める役割も低下したために、農産物の生育管理にかかわる数値の重要性も低下したからではと推測される。

こうした数値による回答への状況変化にともない、第二部の修正において、もっとも激しい議論となったのは、農業生産活動やその他の経済活動における経費の部分について、事細かな数値を聞き取ることを続けるかどうかであった。詳細なデータの網羅的収集は、データ利用者としては使い勝手のよいことは言うまでもないが、他方で、聞き手にも回答者にも大きな負担を強いてきた。結論としては、*Xóm* 網羅調査を網羅的でありつつも基礎調査であるという位置づけを確認し、経費については予備調査の知見も考慮して設定した、複数の数量範囲から選択する形式とした（例：第二部 p.9：4-2.肥料の購入量）。上記のように、信頼できる数値回答がもはや期待できないケースが多くなってきた状況のなかで、得られた不確かな数値を集計して統計処理することよりも、数値の幅とその分布を知ることの方が有益と判断した。データの利用者は、*Xóm* 網羅調査の結果から、問題の所在や調査対象世帯にあたりを付けつつ、生産や経営の構造をより詳細に分析するための追跡調査を別途実施すべきという立場である。このような判断は、経費等の標準化が進んで代表的な営農者に詳細な聞き取りをするだけで足りてきたこと、対象となる生産・経営活動がそれほど多数に及ばないため追跡調査に先送りできる範囲であることなど、7 月予備調査までに小規模ながら続けてきたインタビュー調査での調査団メンバーの経験にも裏打ちされたものであった。

最後に、こうした設計変更とりわけ第一部の変更にともなって、調査実施の際に見舞われた懸念について記しておく。上述のように、今回の調査において、2016 年の試行を受けて新たな目的として力を入れた点に、*Xóm* 住民の人間関係やその地理的範囲を把握するために、同居の有無や存命か否かに関わらず家族構成員についての情報を網羅的に聞き取るこ

とがあった。ところが、その目的を受けた第一部の設計と聞き手への説明は、逝去した家族について聞き取る際に現場において必要なコミュニケーションを考慮したものになっていなかった。例えば、第一部の最初の聞き取り対象は戸主夫妻の夫となっている。すでに 2016 年までの情報で亡くなっていることが分かっているならば、没年に記載があるので、聞き手が注意深く印字された調査票を予習していれば、すでに亡くなっていることを前提とした、配慮ある非礼のない聞き取り方が期待出来る。そうでなければ、亡くなっていることを気にもかけぬまま、冒頭から逝去者の個人情報配慮なく尋ねることになってしまう。さらに、問題は、2016 年調査の後に亡くなっている場合、とくに最近亡くなっている場合には、知らず知らずにとはいえ、逝去者の個人情報を配慮のない形で聞き取ることになり、回答者の気持ちを害することになりかねない恐れがあった⁵。幸いにも、この懸念にいち早く気が付いた合作社主任 Quý 氏からの指摘⁶を受けて、すべての印字済調査票を直ちに点検して世帯訪問に臨めたことと、聞き手となったハノイ社会人文大学の学生たちの調査票への理解とが助けとなって、こうした懸念は実際の大きな問題にはならず済んだ。

とはいえ、この出来事は、聞き取り調査に際しての聞き手と回答者のコミュニケーションの問題を、調査票調査では軽視しがちであることを改めて認識させることとなった。調査票調査の設計では、聞き取りの目的のほうが先行しがちである。非構造化・半構造化インタビュー調査と変わらず、質問票調査においてもコミュニケーション上の訓練は重要となる。とりわけ、調査票調査の形をとりつつも、回答者に気持ちよく答えてもらう自然な会話形式を重視してきたバックソック調査のスタイルにおいては、回答者へのコミュニケーション上の配慮は、極めて大切であることを改めて実感した。調査票の設計にばかり気を取られ、肝心の人とのコミュニケーションの形を忘れかけていた筆者にとっては、目が覚める思いであった。

⁵ 正確な死亡率の分析は今後の課題であるが、今回調査の現場での肌感覚では、2016 年調査以降の 50 歳代男性の死亡事例が、予想以上に多いと感じられた。

⁶ Quý 氏は、Xóm 網羅調査に先立つこと数か月前に実施された公的な労働調査において、最近逝去した家族のことを、前回調査の家族構成情報をもとにした調査員から配慮なく尋ねられた家族が、大変気持ちを害したという最近の話を紹介し、今回の調査でも同様の問題が発生することを懸念してくださった。

3. 調査票の目次・全体像・原票

藤倉哲郎

目次

第 I 部 個人情報

I-1. 基本情報（氏名、生年、結婚年、出生地、現住地、同居有無、没年）

I-2. 教育情報

I-3. 職業情報

第 II 部 世帯情報

II. 現在の土地情報

II-1. 所有権のある土地

II-2. 宅地及び非農地の売買

II-3. 農地の変動（2016 年から 2024 年 8 月時点まで）

II-4. 農地利用の現状（2024 年 8 月時点）

III. 家族経済

III-1. 農業

A. 稲

B. 野菜

C. 落花生

D. 他の作物

E. 農業機械化の状況

F. 養豚

G. 牛・水牛飼育

H. 養鶏

I. 養魚

III-2. 非農業

J. 家族経営・サービス

K. 他の収入

IV. 生活水準

L. 住宅

M. 生活

N. 医療

O. 保険

P. 金融

Q. 社交・趣味・娯楽

調査票の全体像

第一部 個人情報

STT: ID: H0000

PHIẾU THU THẬP Ý KIẾN HỘ GIA ĐÌNH Ở TỈNH NAM ĐỊNH

Nhà của ông/bà: _____

Họ và tên chủ hộ: _____

Người trả lời phỏng vấn: _____

Người phỏng vấn: _____

Thời gian phỏng vấn: Từ _____ giờ _____ phút
Đến _____ giờ _____ phút
Ngày _____ tháng _____ năm 2024

Thành viên nhóm phỏng vấn: _____

Phần I: Thông Tin Cá Nhân

p.3~4 夫婦情報

Chương 1: HỌ TÊN

I-1. Thông tin cơ bản

Họ tên: _____ Sinh năm: _____ Năm kết hôn: _____
Họ sinh: _____ Họ sinh: _____ Họ sinh: _____
Đang ở: _____ Đang ở: _____ Đang ở: _____
☐ Ở chung ☐ Không ở chung ☐ Đã mất (giao diện)

I-2. Thông tin giáo dục

Cao cấp phổ thông: ☒ Năm phổ thông: _____ Đã bỏ dở từ năm: _____
Giáo dục khác: ☐ Không học ☐ Trung học ☐ Cao đẳng ☐ Đại học
☐ Học nghề ☐ Bậc học: _____ Không ghi rõ: _____
Nghề nghiệp: _____ Thời gian học: từ năm _____ đến năm _____
Tên trường: _____
Đã tốt nghiệp: ☐ Trong đơn Nam Định: _____ Huyện khác? _____
Người đến: _____ Tỉnh, TP nào? _____

I-3. Thông tin nghề nghiệp

Nghề nghiệp cụ thể:

☐ Nông dân ☐ Công nhân ☐ Thủ công nhân ☐ Các khác
☐ Sản xuất may ☐ Sản xuất ☐ Nhân viên vận chuyển ☐ Nhân viên quản lý
☐ Giáo viên ☐ Khác (ghi rõ): _____

Tình hình lao động

☐ Thất nghiệp ☐ Học sinh/vinh viên ☐ Tuổi cao mất sức (Đ)
☐ Có việc ☐ Không ☐ Không ghi rõ: _____

Vị thế việc làm

☐ Trưởng (phòng có chủ quản) ☐ Chỉ làm xuất bản (không phải quản lý)
☐ Làm ăn riêng ☐ Làm đồng quản lý ☐ Khác (ghi rõ): _____

Trường hợp cùng sống gia đình chủ hộ

Thời gian đến việc: ☐ Thường xuyên (đang học tập) ☐ Thường xuyên (đang 5 người khác)
☐ Không thường xuyên, tùy vào điều kiện sức khỏe của họ ☐ Không rõ

Tên con cái: _____
Đã đến: ☐ Tại nhà ☐ Trung tâm Dịch vụ ☐ Trung tâm xã hội ☐ Bệnh Đường 10
☐ Học khác trong xã ☐ Học khác trong xã ☐ Trung tâm xã hội
☐ Học khác trong xã ☐ Học khác trong xã ☐ Học khác trong xã

Mức thu nhập cá nhân (trường hợp thu nhập chung, thu nhập kinh doanh & dịch vụ gia đình)

Tiền lương: _____ Tiền lương: _____ Tiền lương: _____ Tiền lương: _____

実際に印字されるのはデータベースから情報が得られる構成員を主とする世帯毎 8~16 ページ分。

p.5~8 夫婦の両親情報

Chương 2: HỌ TÊN

I-1. Thông tin cơ bản

Họ tên: _____ Sinh năm: _____ Năm kết hôn: _____
Họ sinh: _____ Họ sinh: _____ Họ sinh: _____
Đang ở: _____ Đang ở: _____ Đang ở: _____
☐ Ở chung ☐ Không ở chung ☐ Đã mất (giao diện)

I-2. Thông tin giáo dục

Cao cấp phổ thông: ☒ Năm phổ thông: _____ Đã bỏ dở từ năm: _____
Giáo dục khác: ☐ Không học ☐ Trung học ☐ Cao đẳng ☐ Đại học
☐ Học nghề ☐ Bậc học: _____ Không ghi rõ: _____
Nghề nghiệp: _____ Thời gian học: từ năm _____ đến năm _____
Tên trường: _____
Đã tốt nghiệp: ☐ Trong đơn Nam Định: _____ Huyện khác? _____
Người đến: _____ Tỉnh, TP nào? _____

I-3. Thông tin nghề nghiệp

Nghề nghiệp cụ thể:

☐ Nông dân ☐ Công nhân ☐ Thủ công nhân ☐ Các khác
☐ Sản xuất may ☐ Sản xuất ☐ Nhân viên vận chuyển ☐ Nhân viên quản lý
☐ Giáo viên ☐ Khác (ghi rõ): _____

Tình hình lao động

☐ Thất nghiệp ☐ Học sinh/vinh viên ☐ Tuổi cao mất sức (Đ)
☐ Có việc ☐ Không ☐ Không ghi rõ: _____

Vị thế việc làm

☐ Trưởng (phòng có chủ quản) ☐ Chỉ làm xuất bản (không phải quản lý)
☐ Làm ăn riêng ☐ Làm đồng quản lý ☐ Khác (ghi rõ): _____

Trường hợp cùng sống gia đình chủ hộ

Thời gian đến việc: ☐ Thường xuyên (đang học tập) ☐ Thường xuyên (đang 5 người khác)
☐ Không thường xuyên, tùy vào điều kiện sức khỏe của họ ☐ Không rõ

Tên con cái: _____
Đã đến: ☐ Tại nhà ☐ Trung tâm Dịch vụ ☐ Trung tâm xã hội ☐ Bệnh Đường 10
☐ Học khác trong xã ☐ Học khác trong xã ☐ Trung tâm xã hội
☐ Học khác trong xã ☐ Học khác trong xã ☐ Học khác trong xã

Mức thu nhập cá nhân (trường hợp thu nhập chung, thu nhập kinh doanh & dịch vụ gia đình)

Tiền lương: _____ Tiền lương: _____ Tiền lương: _____ Tiền lương: _____

p.9~28 子とその配偶者、孫、その他の成員の情報

Chương 3: HỌ TÊN

I-1. Thông tin cơ bản

Họ tên: _____ Sinh năm: _____ Năm kết hôn: _____
Họ sinh: _____ Họ sinh: _____ Họ sinh: _____
Đang ở: _____ Đang ở: _____ Đang ở: _____
☐ Ở chung ☐ Không ở chung ☐ Đã mất (giao diện)

I-2. Thông tin giáo dục

Cao cấp phổ thông: ☒ Năm phổ thông: _____ Đã bỏ dở từ năm: _____
Giáo dục khác: ☐ Không học ☐ Trung học ☐ Cao đẳng ☐ Đại học
☐ Học nghề ☐ Bậc học: _____ Không ghi rõ: _____
Nghề nghiệp: _____ Thời gian học: từ năm _____ đến năm _____
Tên trường: _____
Đã tốt nghiệp: ☐ Trong đơn Nam Định: _____ Huyện khác? _____
Người đến: _____ Tỉnh, TP nào? _____

I-3. Thông tin nghề nghiệp

Nghề nghiệp cụ thể:

☐ Nông dân ☐ Công nhân ☐ Thủ công nhân ☐ Các khác
☐ Sản xuất may ☐ Sản xuất ☐ Nhân viên vận chuyển ☐ Nhân viên quản lý
☐ Giáo viên ☐ Khác (ghi rõ): _____

Tình hình lao động

☐ Thất nghiệp ☐ Học sinh/vinh viên ☐ Tuổi cao mất sức (Đ)
☐ Có việc ☐ Không ☐ Không ghi rõ: _____

Vị thế việc làm

☐ Trưởng (phòng có chủ quản) ☐ Chỉ làm xuất bản (không phải quản lý)
☐ Làm ăn riêng ☐ Làm đồng quản lý ☐ Khác (ghi rõ): _____

Trường hợp cùng sống gia đình chủ hộ

Thời gian đến việc: ☐ Thường xuyên (đang học tập) ☐ Thường xuyên (đang 5 người khác)
☐ Không thường xuyên, tùy vào điều kiện sức khỏe của họ ☐ Không rõ

Tên con cái: _____
Đã đến: ☐ Tại nhà ☐ Trung tâm Dịch vụ ☐ Trung tâm xã hội ☐ Bệnh Đường 10
☐ Học khác trong xã ☐ Học khác trong xã ☐ Trung tâm xã hội
☐ Học khác trong xã ☐ Học khác trong xã ☐ Học khác trong xã

Mức thu nhập cá nhân (trường hợp thu nhập chung, thu nhập kinh doanh & dịch vụ gia đình)

Tiền lương: _____ Tiền lương: _____ Tiền lương: _____ Tiền lương: _____

第二部 世帯単位の情報

STT: ID:

PHIẾU THU THẬP Ý KIẾN HỘ GIA ĐÌNH Ở TỈNH NAM ĐỊNH

Nhà của ông/bà: _____

Phần II: Thông Tin Hộ Gia Đình

2. Số nhân có mặt

2-1. Gia đình có số có số tính (thể thao, âm nhạc, thể dục, ...)?

☐ Có ☐ Không

2-2. Số nhân có số có số tính (thể thao, âm nhạc, thể dục, ...)?

☐ Có ☐ Không

2-3. Chỉ ghi nhân có số có số tính (thể thao, âm nhạc, thể dục, ...)?

☐ Có ☐ Không

3. Độ cao nhân có mặt (trên 5 người khác)

3-1. Gia đình có ai mua đồ gia dụng (ví dụ: Tủ lạnh, tủ lạnh, ...)?

☐ Có ☐ Không

3-2. Gia đình mua đồ gì?

Đã mua: _____ Đã mua: _____ Đã mua: _____
Đã mua: _____ Đã mua: _____ Đã mua: _____

4. Vật dụng, đồ dùng

Đã mua: _____ Đã mua: _____ Đã mua: _____
Đã mua: _____ Đã mua: _____ Đã mua: _____

5. Kết thúc

Đã mua: _____ Đã mua: _____ Đã mua: _____
Đã mua: _____ Đã mua: _____ Đã mua: _____

21 ページ。全ページ印字の上、新規に聞き取りを実施。

STT

ID

PHIẾU THU THẬP Ý KIẾN HỘ GIA ĐÌNH Ở TỈNH NAM ĐỊNH

Nhà của ông/bà:

Họ và tên chủ hộ:

Người trả lời phỏng vấn:

Người phỏng vấn:

Thời gian phỏng vấn: Từ giờ phút
Đến giờ phút
Ngày tháng năm 2024

Thành viên nhóm phỏng vấn:
.....
.....

Phần I: Thông Tin Cá Nhân

I. Thông tin cá nhân

I-1. Thông tin cơ bản

Trước hết xác nhận thành viên gia đình và ai là đối tượng điều tra

Quan hệ với chủ hộ	Check: Người trả lời là ai?	Check: Chủ hộ là ai?	Đối tượng điều tra	
Chồng:	☐	☐	1	→ p.3
Vợ:	☐	☐	1	→ p.4
Bố chồng:	☐	☐	1	→ p.5
Mẹ chồng:	☐	☐	1	→ p.6
Bố vợ:	☐	☐	1	→ p.7
Mẹ vợ:	☐	☐	1	→ p.8
Con 1:	☐	☐		Khi trường hợp: +Nhập khẩu chủ hộ sau khi 2016 (vd: sinh ra, lấy chồng/vợ) +Thành viên mà chưa được nắm thông tin (bao gồm thành viên không còn trong hộ nữa) → Thêm vào đối tượng (thêm trang mới)
	☐	☐		
Con 2:	☐	☐		
	☐	☐		
Con 3:	☐	☐		
	☐	☐		
Con 4:	☐	☐		Khi trường hợp: +Ở chung với chủ hộ (vd: cháu, con nuôi, anh chị em chủ hộ...v.v.) +Thành viên tạm vắng (vd: cháu học xa, đi làm xa, đi bộ đội...v.v.) → Thêm vào đối tượng (thêm trang mới)
	☐	☐		
Con 5:	☐	☐		
	☐	☐		
Con 6:	☐	☐		
	☐	☐		
Cháu:	tên bố:			Khi trường hợp: +Ở chung với chủ hộ (vd: cháu, con nuôi, anh chị em chủ hộ...v.v.) +Thành viên tạm vắng (vd: cháu học xa, đi làm xa, đi bộ đội...v.v.) → Thêm vào đối tượng (thêm trang mới)
Cháu:	tên bố:			
Cháu:	tên bố:			
:				
:				
:				
:				
:				

Chồng

#N/A

Tên

I-1.Thông tin cơ bản

Họ tên		Sinh năm		Năm kết hôn	
Nơi sinh	Tỉnh	Huyện		Xã	
Đang ở	Tỉnh	Huyện		Xã	

☐ Ở chung
☐ Không ở chung
☐ Đã mất (ghi năm mất)

※Ngoài xã Thành Lợi thì không cần hỏi cấp xóm

I-2.Thông tin giáo dục
 Giáo dục phổ thông ➡ Năm phổ thông(0~12) Đi bộ đội từ năm → tháng

 Giáo dục khác ☐ Không học ☐ Trung học ☐ Cao đẳng ☐ Đại học

☐ Học nghề ☐ Bổ túc ☐ Khác (ghi cụ thể)→

 Ngành học Thời gian học: từ năm đến năm

 Tên trường

 Địa điểm ☐ Trong tỉnh Nam Định → Huyện nào?
☐ Ngoài tỉnh→ Tỉnh, TP nào?
I-3.Thông tin nghề nghiệp**Nghề nghiệp cụ thể:**

- | | | | |
|---------------------------------------|---|--|--|
| ☐ Nông dân | ☐ Công nhân | ☐ thợ xây / hàn | ☐ Cơ khí |
| ☐ Sửa xe / máy | ☐ Buôn bán | ☐ Nhân viên văn phòng | ☐ Nhân viên quản lý |
| ☐ Giáo viên | ☐ Khác (ghi cụ thể)→ | <input type="text"/> | |

Tình hình lao động

- | | | |
|---|---|--|
| ☐ Thất nghiệp | ☐ Học sinh / sinh viên | ☐ Tuổi cao / mất sức LĐ |
| ☐ Có việc | ☐ Nội trợ | ☐ Đi nghĩa vụ quân sự |
| ☐ Khác (ghi cụ thể) ↓ <input type="text"/> | | |

↓ Trường hợp "Có việc"

Vị thế việc làm

- | | |
|--|--|
| ☐ Tự làm (không có thuê người) | ☐ Chủ sản xuất kinh doanh (có thuê người) |
| ☐ Làm ăn lương | ☐ Lao động gia đình |
| ☐ Khác (ghi cụ thể)→ <input type="text"/> | |

↓ Trường hợp cùng sống gia đình chủ hộ

 Thời gian làm việc ☐ Thường xuyên (5 ngày/tuần trở lên) ☐ Thường xuyên (dưới 5 ngày/tuần)
☐ Không thường xuyên, tùy nhu cầu công việc hoặc thời vụ ☐ Không rõ

 Tên cơ sở

 Địa điểm ☐ Tại nhà ☐ Trong Làng Bách Cốc ☐ Trung tâm xã (Chợ Gạo) ☐ Bên Đường 10

☐ Nơi khác trong xã ☐ Khu công nghiệp ☐ Trong huyện Vụ Bản

☐ Tp.Nam Định ☐ Khác (ghi cụ thể)→

↓ Mức thu nhập cá nhân (trừ trường hợp thu nhập nông nghiệp, thu nhập kinh doanh & dịch vụ gia đình)

 Tiền lương triệu/ tháng hoặc → Doanh Thu triệu/ tháng Lãi triệu/ tháng

Vợ

#N/A

Tên

I-1.Thông tin cơ bản

Họ tên		Sinh năm		Năm kết hôn	
Nơi sinh	Tỉnh	Huyện		Xã	
Đang ở	Tỉnh	Huyện		Xã	

☐ Ở chung
 ☐ Không ở chung
 ☐ Đã mất (ghi năm mất)

※Ngoài xã Thành Lợi thì không cần hỏi cấp xóm

I-2.Thông tin giáo dục
 Giáo dục phổ thông ➡ Năm phổ thông(0~12) Đi bộ đội từ năm → tháng

 Giáo dục khác ☐ Không học ☐ Trung học ☐ Cao đẳng ☐ Đại học

☐ Học nghề ☐ Bổ túc ☐ Khác (ghi cụ thể)→

 Ngành học Thời gian học: từ năm đến năm

 Tên trường

 Địa điểm ☐ Trong tỉnh Nam Định → Huyện nào?
☐ Ngoài tỉnh→ Tỉnh, TP nào?
I-3.Thông tin nghề nghiệp**Nghề nghiệp cụ thể:**

- | | | | |
|---------------------------------------|---|--|--|
| ☐ Nông dân | ☐ Công nhân | ☐ thợ xây / hàn | ☐ Cơ khí |
| ☐ Sửa xe / máy | ☐ Buôn bán | ☐ Nhân viên văn phòng | ☐ Nhân viên quản lý |
| ☐ Giáo viên | ☐ Khác (ghi cụ thể)→ | <input type="text"/> | |

Tình hình lao động

- | | | |
|--|---|--|
| ☐ Thất nghiệp | ☐ Học sinh / sinh viên | ☐ Tuổi cao / mất sức LĐ |
| ☐ Có việc | ☐ Nội trợ | ☐ Đi nghĩa vụ quân sự |
| ☐ Khác (ghi cụ thể) ↓ | | |

↓ Trường hợp "Có việc"

Vị thế việc làm

- | | |
|--|--|
| ☐ Tự làm (không có thuê người) | ☐ Chủ sản xuất kinh doanh (có thuê người) |
| ☐ Làm ăn lương | ☐ Lao động gia đình |
| ☐ Khác (ghi cụ thể)→ <input type="text"/> | |

↓ Trường hợp cùng sống gia đình chủ hộ

 Thời gian làm việc ☐ Thường xuyên (5 ngày/tuần trở lên) ☐ Thường xuyên (dưới 5 ngày/tuần)
☐ Không thường xuyên, tùy nhu cầu công việc hoặc thời vụ ☐ Không rõ

Tên cơ sở

 Địa điểm ☐ Tại nhà ☐ Trong Làng Bách Cốc ☐ Trung tâm xã (Chợ Gạo) ☐ Bên Đường 10

☐ Nơi khác trong xã ☐ Khu công nghiệp ☐ Trong huyện Vụ Bản

☐ Tp.Nam Định ☐ Khác (ghi cụ thể)→

↓ Mức thu nhập cá nhân (trừ trường hợp thu nhập nông nghiệp, thu nhập kinh doanh & dịch vụ gia đình)

 Tiền lương triệu/ tháng hoặc → Doanh Thu triệu/ tháng Lãi triệu/ tháng

Bố chồng

#N/A

I-1.Thông tin cơ bản

Nơi sinh	Tỉnh	Huyện	Xã	Xóm
Đang ở	Tỉnh	Huyện	Xã	Xóm

☐ Ở chung ☐ Không ở chung ☐ Đã mất (ghi năm mất) ☒ Ngoài xã thì không cần

↓ Trường hợp sinh ra trong xã Thành Lợi

Họ tên Sinh năm Năm kết hôn

I-2.Thông tin giáo dục

Không cần hỏi

↓ Trường hợp đang ở trong xã Thành Lợi

I-3.Thông tin nghề nghiệp

Nghề nghiệp cụ thể:

- ☐ Nông dân ☐ Công nhân ☐ thợ xây / hàn ☐ Cơ khí
☐ Sửa xe / máy ☐ Buôn bán ☐ Nhân viên văn phòng ☐ Nhân viên quản lý
☐ Giáo viên ☐ Khác (ghi cụ thể)→

Tình hình lao động ☐ Thất nghiệp ☐ Học sinh / sinh viên ☐ Tuổi cao / mất sức LĐ
☐ Có việc ☐ Nội trợ ☐ Đi nghĩa vụ quân sự ☐ Khác (ghi cụ thể) ↓

↓ Trường hợp "Có việc"

Vị thế việc làm

- ☐ Tự làm (không có thuê người) ☐ Chủ sản xuất kinh doanh (có thuê người)
☐ Làm ăn lương ☐ Lao động gia đình ☐ Khác (ghi cụ thể)→

↓ Trường hợp cùng sống gia đình chủ hộ

Thời gian làm việc ☐ Thường xuyên (5 ngày/tuần trở lên) ☐ Thường xuyên (dưới 5 ngày/tuần)
☐ Không thường xuyên, tùy nhu cầu công việc hoặc thời vụ ☐ Không rõ

Tên cơ sở

Địa điểm ☐ Tại nhà ☐ Trong Làng Bách Cốc ☐ Trung tâm xã (Chợ Gạo) ☐ Bên Đường 10
☐ Nơi khác trong xã ☐ Khu công nghiệp ☐ Trong huyện Vụ Bản
☐ Tp.Nam Định ☐ Khác (ghi cụ thể)→

↓ **Mức thu nhập cá nhân (trừ trường hợp thu nhập nông nghiệp, thu nhập kinh doanh & dịch vụ gia đình)**

Tiền lương triệu/ tháng hoặc → Doanh Thu triệu/ tháng Lãi triệu/ tháng

Mẹ chồng #N/A

I-1.Thông tin cơ bản

Nơi sinh	Tỉnh	Huyện	Xã	Xóm
Đang ở	Tỉnh	Huyện	Xã	Xóm

☐ Ở chung ☐ Không ở chung ☐ Đã mất (ghi năm mất) ※Ngoài xã thì không cần

↓ Trường hợp sinh ra trong xã Thành Lợi

Họ tên Sinh năm Năm kết hôn

I-2.Thông tin giáo dục

Không cần hỏi

↓ Trường hợp đang ở trong xã Thành Lợi

I-3.Thông tin nghề nghiệp

Nghề nghiệp cụ thể:

- ☐ Nông dân ☐ Công nhân ☐ thợ xây / hàn ☐ Cơ khí
☐ Sửa xe / máy ☐ Buôn bán ☐ Nhân viên văn phòng ☐ Nhân viên quản lý
☐ Giáo viên ☐ Khác (ghi cụ thể)→

Tình hình lao động ☐ Thất nghiệp ☐ Học sinh / sinh viên ☐ Tuổi cao / mất sức LĐ
☐ Có việc ☐ Nội trợ ☐ Đi nghĩa vụ quân sự ☐ Khác (ghi cụ thể) ↓

↓ Trường hợp "Có việc"

Vị thế việc làm

- ☐ Tự làm (không có thuê người) ☐ Chủ sản xuất kinh doanh (có thuê người)
☐ Làm ăn lương ☐ Lao động gia đình ☐ Khác (ghi cụ thể)→

↓ Trường hợp cùng sống gia đình chủ hộ

Thời gian làm việc ☐ Thường xuyên (5 ngày/tuần trở lên) ☐ Thường xuyên (dưới 5 ngày/tuần)
☐ Không thường xuyên, tùy nhu cầu công việc hoặc thời vụ ☐ Không rõ

Tên cơ sở

Địa điểm ☐ Tại nhà ☐ Trong Làng Bách Cốc ☐ Trung tâm xã (Chợ Gạo) ☐ Bên Đường 10
☐ Nơi khác trong xã ☐ Khu công nghiệp ☐ Trong huyện Vụ Bản
☐ Tp.Nam Định ☐ Khác (ghi cụ thể)→

↓ **Mức thu nhập cá nhân (trừ trường hợp thu nhập nông nghiệp, thu nhập kinh doanh & dịch vụ gia đình)**

Tiền lương triệu/ tháng hoặc → Doanh Thu triệu/ tháng Lãi triệu/ tháng

Con 1 #N/A

Con 1

I-1. Thông tin cơ bản

Họ tên		Giới tính		Sinh năm		Năm kết hôn		Số người cháu	
Nơi sinh	Tỉnh		Huyện		Xã		Xóm		
Đang ở	Tỉnh		Huyện		Xã		Xóm		
☐ Ở chung ☐ Không ở chung ☐ Đã mất (ghi năm mất)									

※Ngoài xã Thành Lợi thì không cần hỏi cấp xóm

#N/A

#N/A

I-2. Thông tin giáo dục

Giáo dục phổ thông	➔	Năm phổ thông(0~12)		Đi bộ đội từ năm		→		tháng
Giáo dục khác	☐	Không học	☐	Trung học	☐	Cao đẳng	☐	Đại học
	☐	Học nghề	☐	Bỏ túc	☐	Khác (ghi cụ thể)→		
Ngành học				Thời gian học: từ năm		đến năm		
Tên trường								
Địa điểm	☐	Trong tỉnh Nam Định → Huyện nào?						
	☐	Ngoài tỉnh→ Tỉnh, TP nào?						

I-3. Thông tin nghề nghiệp

Nghề nghiệp cụ thể:

- | | | | |
|---------------------------------------|---|--|--|
| ☐ Nông dân | ☐ Công nhân | ☐ thợ xây / hàn | ☐ Cơ khí |
| ☐ Sửa xe / máy | ☐ Buôn bán | ☐ Nhân viên văn phòng | ☐ Nhân viên quản lý |
| ☐ Giáo viên | ☐ Khác (ghi cụ thể)→ | | |

- | | | | |
|----------------------------------|--------------------------------------|---|--|
| Tình hình lao động | ☐ Thất nghiệp | ☐ Học sinh / sinh viên | ☐ Tuổi cao / mất sức LĐ |
| ☐ Có việc | ☐ Nội trợ | ☐ Đi nghĩa vụ quân sự | ☐ Khác (ghi cụ thể) ↓ |

➔ Trường hợp "Có việc"

Vị thế việc làm

- | | |
|---|--|
| ☐ Tự làm (không có thuê người) | ☐ Chủ sản xuất kinh doanh (có thuê người) |
| ☐ Làm ăn lương | ☐ Lao động gia đình |
| ☐ Khác (ghi cụ thể)→ | |

➔ Trường hợp cùng sống gia đình chủ hộ

- | | | |
|--------------------|---|--|
| Thời gian làm việc | ☐ Thường xuyên (5 ngày/tuần trở lên) | ☐ Thường xuyên (dưới 5 ngày/tuần) |
| | ☐ Không thường xuyên, tùy nhu cầu công việc hoặc thời vụ | ☐ Không rõ |

Tên cơ sở

- | | | | | |
|----------|--|--|---|---------------------------------------|
| Địa điểm | ☐ Tại nhà | ☐ Trong Làng Bách Cốc | ☐ Trung tâm xã (Chợ Gạo) | ☐ Bên Đường 10 |
| | ☐ Nơi khác trong xã | ☐ Khu công nghiệp | ☐ Trong huyện Vụ Bản | |
| | ☐ Tp.Nam Định | ☐ Khác (ghi cụ thể)→ | | |

➔ Mức thu nhập cá nhân (trừ trường hợp thu nhập nông nghiệp, thu nhập kinh doanh & dịch vụ gia đình)

Tiền lương triệu/ tháng hoặc → Doanh Thu triệu/ tháng Lãi triệu/ tháng

I-1.Thông tin cơ bản

Giới tính ☐ Nam ☐ Nữ

Họ tên Sinh năm

Nơi sinh Tỉnh Huyện Xã Xóm

Đang ở Tỉnh Huyện Xã Xóm

☐ Ở chung ☐ Không ở chung ☐ Đã mất (ghi năm mất)

※Ngoài xã Thành Lợi thì không cần hỏi cấp xóm

I-2.Thông tin giáo dục

Giáo dục phổ thông ➡ Năm phổ thông(0~12) Đi bộ đội từ năm → tháng

Giáo dục khác ☐ Không học ☐ Trung học ☐ Cao đẳng ☐ Đại học

☐ Học nghề ☐ Bổ túc ☐ Khác (ghi cụ thể)→

Ngành học Thời gian học: từ năm đến năm

Tên trường

Địa điểm ☐ Trong tỉnh Nam Định → Huyện nào?

☐ Ngoài tỉnh→ Tỉnh, TP nào?

I-3.Thông tin nghề nghiệp

Nghề nghiệp cụ thể:

- ☐ Nông dân ☐ Công nhân ☐ thợ xây / hàn ☐ Cơ khí
- ☐ Sửa xe / máy ☐ Buôn bán ☐ Nhân viên văn phòng ☐ Nhân viên quản lý
- ☐ Giáo viên ☐ Khác (ghi cụ thể)→

Tình hình lao động

- ☐ Thất nghiệp ☐ Học sinh / sinh viên ☐ Tuổi cao / mất sức LĐ
- ☐ Có việc ☐ Nội trợ ☐ Đi nghĩa vụ quân sự ☐ Khác (ghi cụ thể) ↓

Trường hợp "Có việc"

Vị thế việc làm

- ☐ Tự làm (không có thuê người) ☐ Chủ sản xuất kinh doanh (có thuê người)
- ☐ Làm ăn lương ☐ Lao động gia đình ☐ Khác (ghi cụ thể)→

Trường hợp cùng sống gia đình chủ hộ

- Thời gian làm việc ☐ Thường xuyên (5 ngày/tuần trở lên) ☐ Thường xuyên (dưới 5 ngày/tuần)
- ☐ Không thường xuyên, tùy nhu cầu công việc hoặc thời vụ ☐ Không rõ

Tên cơ sở

- Địa điểm ☐ Tại nhà ☐ Trong Làng Bách Cốc ☐ Trung tâm xã (Chợ Gạo) ☐ Bên Đường 10
- ☐ Nơi khác trong xã ☐ Khu công nghiệp ☐ Trong huyện Vụ Bản
- ☐ Tp.Nam Định ☐ Khác (ghi cụ thể)→

Mức thu nhập cá nhân (trừ trường hợp thu nhập nông nghiệp, thu nhập kinh doanh & dịch vụ gia đình)

Tiền lương triệu/ tháng hoặc → Doanh Thu triệu/ tháng Lãi triệu/ tháng

Cháu A #N/A Tên bố Tên

I-1. Thông tin cơ bản Giới tính Số người con cái

Họ tên Sinh năm Năm kết hôn

Nơi sinh Tỉnh Huyện Xã Xóm

Đang ở Tỉnh Huyện Xã Xóm

☐ Ở chung ☐ Không ở chung ☐ Đã mất (ghi năm mất)

※Ngoài xã Thành Lợi thì không cần hỏi cấp xóm

I-2. Thông tin giáo dục

Giáo dục phổ thông ➡ Năm phổ thông(0~12) Đi bộ đội từ năm → tháng

Giáo dục khác ☐ Không học ☐ Trung học ☐ Cao đẳng ☐ Đại học

☐ Học nghề ☐ Bổ túc ☐ Khác (ghi cụ thể)→

Ngành học Thời gian học: từ năm đến năm

Tên trường

Địa điểm ☐ Trong tỉnh Nam Định → Huyện nào?

☐ Ngoài tỉnh→ Tỉnh, TP nào?

I-3. Thông tin nghề nghiệp

Nghề nghiệp cụ thể:

- ☐ Nông dân ☐ Công nhân ☐ thợ xây / hàn ☐ Cơ khí
- ☐ Sửa xe / máy ☐ Buôn bán ☐ Nhân viên văn phòng ☐ Nhân viên quản lý
- ☐ Giáo viên ☐ Khác (ghi cụ thể)→

Tình hình lao động ☐ Thất nghiệp ☐ Học sinh / sinh viên ☐ Tuổi cao / mất sức LĐ

☐ Có việc ☐ Nội trợ ☐ Đi nghĩa vụ quân sự ☐ Khác (ghi cụ thể) ↓

Trường hợp "Có việc"

Vị thế việc làm

- ☐ Tự làm (không có thuê người) ☐ Chủ sản xuất kinh doanh (có thuê người)
- ☐ Làm ăn lương ☐ Lao động gia đình ☐ Khác (ghi cụ thể)→

Trường hợp cùng sống gia đình chủ hộ

Thời gian làm việc ☐ Thường xuyên (5 ngày/tuần trở lên) ☐ Thường xuyên (dưới 5 ngày/tuần)

☐ Không thường xuyên, tùy nhu cầu công việc hoặc thời vụ ☐ Không rõ

Tên cơ sở

- Địa điểm ☐ Tại nhà ☐ Trong Làng Bách Cốc ☐ Trung tâm xã (Chợ Gạo) ☐ Bên Đường 10
- ☐ Nơi khác trong xã ☐ Khu công nghiệp ☐ Trong huyện Vụ Bản
- ☐ Tp. Nam Định ☐ Khác (ghi cụ thể)→

Mức thu nhập cá nhân (trừ trường hợp thu nhập nông nghiệp, thu nhập kinh doanh & dịch vụ gia đình)

Tiền lương triệu/ tháng hoặc → Doanh Thu triệu/ tháng Lãi triệu/ tháng

Tên

↓ Quan hệ với chủ hộ

#N/A

I-1. Thông tin cơ bản

Họ tên		Giới tính		Sinh năm		Năm kết hôn		Số người con cái	
Nơi sinh	Tỉnh	Huyện	Xã	Xóm					
Đang ở	Tỉnh	Huyện	Xã	Xóm					

☐ Ở chung
 ☐ Không ở chung
 ☐ Đã mất (ghi năm mất)

※Ngoài xã Thành Lợi thì không cần hỏi cấp xóm

I-2. Thông tin giáo dục

Giáo dục phổ thông Năm phổ thông(0~12)
 Đi bộ đội từ năm → tháng

Giáo dục khác ☐ Không học
 ☐ Trung học
 ☐ Cao đẳng
 ☐ Đại học

☐ Học nghề
 ☐ Bỏ túc
 ☐ Khác (ghi cụ thể)→

Ngành học Thời gian học: từ năm đến năm

Tên trường

Địa điểm ☐ Trong tỉnh Nam Định → Huyện nào?

☐ Ngoài tỉnh→ Tỉnh, TP nào?

I-3. Thông tin nghề nghiệp

Nghề nghiệp cụ thể:

- ☐ Nông dân
 ☐ Công nhân
 ☐ thợ xây / hàn
 ☐ Cơ khí
- ☐ Sửa xe / máy
 ☐ Buôn bán
 ☐ Nhân viên văn phòng
 ☐ Nhân viên quản lý
- ☐ Giáo viên
 ☐ Khác (ghi cụ thể)→

Tình hình lao động

- ☐ Thất nghiệp
 ☐ Học sinh / sinh viên
 ☐ Tuổi cao / mất sức LĐ
- ☐ Có việc
 ☐ Nội trợ
 ☐ Đi nghĩa vụ quân sự
 ☐ Khác (ghi cụ thể) ↓

↓ Trường hợp "Có việc"

Vị thế việc làm

- ☐ Tự làm (không có thuê người)
 ☐ Chủ sản xuất kinh doanh (có thuê người)
- ☐ Làm ăn lương
 ☐ Lao động gia đình
 ☐ Khác (ghi cụ thể)→

↓ Trường hợp cùng sống gia đình chủ hộ

- Thời gian làm việc ☐ Thường xuyên (5 ngày/tuần trở lên)
 ☐ Thường xuyên (dưới 5 ngày/tuần)
- ☐ Không thường xuyên, tùy nhu cầu công việc hoặc thời vụ
 ☐ Không rõ

Tên cơ sở

- Địa điểm ☐ Tại nhà
 ☐ Trong Làng Bách Cốc
 ☐ Trung tâm xã (Chợ Gạo)
 ☐ Bên Đường 10
- ☐ Nơi khác trong xã
 ☐ Khu công nghiệp
 ☐ Trong huyện Vụ Bản
- ☐ Tp.Nam Định
 ☐ Khác (ghi cụ thể)→

↓ Mức thu nhập cá nhân (trừ trường hợp thu nhập nông nghiệp, thu nhập kinh doanh & dịch vụ gia đình)

Tiền lương triệu/ tháng hoặc → Doanh Thu triệu/ tháng Lãi triệu/ tháng

STT

ID

PHIẾU THU THẬP Ý KIẾN HỘ GIA ĐÌNH Ở TỈNH NAM ĐỊNH

Nhà của ông/bà:

Phần II: Thông Tin Hộ Gia Đình

II. Thông tin đất đai hiện nay

II-1. Đất đai có quyền sử dụng (theo sổ đỏ sở hữu, thời điểm 08.2024)

1. Đất chuyên trồng lúa

Số mảnh

Tên xứ đồng	Diện tích					
		m2 (		sào		thước)
		m2 (		sào		thước)
		m2 (		sào		thước)
		m2 (		sào		thước)

2. Đất chuyên trồng màu

Số mảnh

Tên xứ đồng	Diện tích				
		m2 (		sào	thước)
		m2 (		sào	thước)
		m2 (		sào	thước)
		m2 (		sào	thước)



Tổng cộng đất nông nghiệp (1+2): Số thửa Diện tích m2

3. Đất thổ canh thổ cư

Diện tích
 m2

4. Đất ao hồ của nhà mình

m2

5. Khác (ghi cụ thể) m2

Danh sách tên xứ đồng

Ao đèn	Đài Thường
Ao cá	Đồng Rối
Ao chùa	Gốc bàng
Cốc 2	Hồ bom
Cửa đồn	Mả hồng
Cửa Mả	Mế
Cửa lằng	Sau chùa
Dọc lằng	Sau lủ
Dọc ngói	Vườn cỏ
	Vườn mỏ

II-2: Mua Bán đất thổ canh thổ cư và đất phi nông nghiệp

(từ năm 2016 đến thời điểm 08.2024)

-Trường hợp Tăng

*Ghi từng mảnh

[1] Lý do ☐ Mua ☐ Được thừa kế ☐ Được trao tặng ☐ Khác (ghi cụ thể)

Mục đích (ghi cụ thể): ↪

Năm		Diện tích		m2	
Đơn giá		triệu đ/m2	Tổng giá		triệu đồng
Của ai(ghi họ tên, quân hệ, xóm ở)					

[2] Lý do ☐ Mua ☐ Được thừa kế ☐ Được trao tặng ☐ Khác (ghi cụ thể)

Mục đích (ghi cụ thể): ↪

Năm		Diện tích		m2	
Đơn giá		triệu đ/m2	Tổng giá		triệu đồng
Của ai(ghi họ tên, quân hệ, xóm ở)					

- Nếu chuyển đổi mục đích sử dụng đất thì ghi cụ thể

-Trường hợp Giảm

*Ghi từng mảnh

[1] Lý do ☐ Bán ☐ Thừa kế ☐ Trao tặng ☐ Khác (ghi cụ thể)

Mục đích (ghi cụ thể): ↪

Năm		Diện tích		m2	
Đơn giá		triệu đ/m2	Tổng giá		triệu đồng
Cho ai(ghi họ tên, quân hệ, xóm ở)					

[2] Lý do ☐ Bán ☐ Thừa kế ☐ Trao tặng ☐ Khác (ghi cụ thể)

Mục đích (ghi cụ thể): ↪

Năm		Diện tích		m2	
Đơn giá		triệu đ/m2	Tổng giá		triệu đồng
Cho ai(ghi họ tên, quân hệ, xóm ở)					

- Nếu chuyển đổi mục đích sử dụng đất thì ghi cụ thể

II-3: Chuyển đổi đất nông nghiệp (từ năm 2016 đến thời điểm 08.2024)

-Trường hợp Tăng

*Ghi từng mảnh

[1] Lý do ☐ Mua ☐ Được thừa kế ☐ Được trao tặng ☐ Khác (ghi cụ thể)

Loại đất ☐ Lúa ☐ Mài ☐ Khác (ghi cụ thể)

Năm Diện tích m2 Xứ đồng

Đơn giá triệu đ/m2 Tổng giá triệu đồng

Của ai(ghi họ tên, quân hệ, xóm ở)

[2] Lý do ☐ Mua ☐ Được thừa kế ☐ Được trao tặng ☐ Khác (ghi cụ thể)

Loại đất ☐ Lúa ☐ Mài ☐ Khác (ghi cụ thể)

Năm Diện tích m2 Xứ đồng

Đơn giá triệu đ/m2 Tổng giá triệu đồng

Của ai(ghi họ tên, quân hệ, xóm ở)

- Nếu chuyển đổi mục đích sử dụng đất thì ghi cụ thể

-Trường hợp Giảm

*Ghi từng mảnh

[1] Lý do ☐ Bán ☐ Thừa kế ☐ Trao tặng ☐ Khác (ghi cụ thể)

Loại đất ☐ Lúa ☐ Mài ☐ Khác (ghi cụ thể)

Năm Diện tích m2 Xứ đồng

Đơn giá triệu đ/m2 Tổng giá triệu đồng

Cho ai(ghi họ tên, quân hệ, xóm ở)

[2] Lý do ☐ Bán ☐ Thừa kế ☐ Trao tặng ☐ Khác (ghi cụ thể)

Loại đất ☐ Lúa ☐ Mài ☐ Khác (ghi cụ thể)

Năm Diện tích m2 Xứ đồng

Đơn giá triệu đ/m2 Tổng giá triệu đồng

Cho ai(ghi họ tên, quân hệ, xóm ở)

- Nếu chuyển đổi mục đích sử dụng đất thì ghi cụ thể

II-4: Hiện trạng sử dụng đất đai nông nghiệp(Thời điểm 08.2024)

- Trường hợp, ngoài đất đai sở hữu, có đất dụng thêm *Ghi từng mảnh

[1] Lý do ☐ Thuê ☐ Mượn ☐ Khác (ghi cụ thể)

Loại đất ☐ Lúa ☐ Màu ☐ Khác (ghi cụ thể)

Năm Diện tích m2 Xứ đồng

Giá cả triệu đồng (hoặc Gửi gạo tạ) Thời hạn tháng

Của ai(ghi họ tên, quân hệ, xóm ở)

[2] Lý do ☐ Thuê ☐ Mượn ☐ Khác (ghi cụ thể)

Loại đất ☐ Lúa ☐ Màu ☐ Khác (ghi cụ thể)

Năm Diện tích m2 Xứ đồng

Giá cả triệu đồng (hoặc Gửi gạo tạ) Thời hạn tháng

Của ai(ghi họ tên, quân hệ, xóm ở)

- Nếu chuyển đổi mục đích sử dụng đất thì ghi cụ thể

- Trường hợp có đất không dụng *Ghi từng mảnh

[1] Lý do ☐ Cho thuê ☐ Cho mượn ☐ Bỏ hoang (khoán)

☐ Bỏ hoang (không trồng gì) ☐ Khác (ghi cụ thể)

Loại đất ☐ Lúa ☐ Màu ☐ Khác (ghi cụ thể)

Năm Diện tích m2 Xứ đồng

Giá cả triệu đồng (hoặc Gửi gạo tạ) Thời hạn tháng

Cho ai(ghi họ tên, quân hệ, xóm ở)

[2] Lý do ☐ Cho thuê ☐ Cho mượn ☐ Bỏ hoang (khoán)

☐ Bỏ hoang (không trồng gì) ☐ Khác (ghi cụ thể)

Loại đất ☐ Lúa ☐ Màu ☐ Khác (ghi cụ thể)

Năm Diện tích m2 Xứ đồng

Giá cả triệu đồng (hoặc Gửi gạo tạ) Thời hạn tháng

Cho ai(ghi họ tên, quân hệ, xóm ở)

- Nếu chuyển đổi mục đích sử dụng đất thì ghi cụ thể

III. Kinh tế gia đình

III-1. Nông nghiệp

A: Lúa

- Vụ chiêm năm 2023/24

- Vụ mùa năm 2023

1. Tổng diện tích lúa m2 (sào thước) m2 (sào thước)

2. Giống lúa

2-1. Gia đình sử dụng giống lúa gì?

- Vụ chiêm năm 2023/24

☐ BC15 ☐ Nếp ☐ Bắc Thơm ☐ T10 ☐ Khác→

- Vụ mùa năm 2023

☐ Bắc Thơm ☐ T10 ☐ Đài Thơm ☐ BC15 ☐ TCL225

☐ Khác→

2-2. Gia đình mua giống lúa ở đâu?

- Vụ chiêm năm 2023/24

☐ HTX ☐ C/ty giống cây trồng ☐ Tự sản xuất ☐ Chợ Gạo

☐ Khác→

- Vụ mùa năm 2023

☐ HTX ☐ C/ty giống cây trồng ☐ Tự sản xuất ☐ Chợ Gạo

☐ Khác→

3. Số lượng thu hoạch

- Vụ chiêm năm 2023/24

- Vụ mùa năm 2023

3-1. Năng suất lúa trên sào

tạ/sào

tạ/sào

3-2. Tổng số lượng lúa sản xuất

tạ

tạ

3-3. Số lượng lúa đã bán đi

tạ/vụ

tạ/vụ

3-4. Nơi bán gạo

- Vụ chiêm năm 2023/24

☐ Không bán ☐ HTX ☐ Chợ Gạo ☐ C/ty (ghi tên cty)

☐ Khác→

- Vụ mùa năm 2023

☐ Không bán ☐ HTX ☐ Chợ Gạo ☐ C/ty (ghi tên cty)

☐ Khác→

3-5. Sau khi bán, Gia đình sử dụng gạo như thế nào?

- Vụ chiêm: Tự tiêu thụ: tạ Gửi cho gia đình xa: tạ →Khác:

- Vụ mùa : Tự tiêu thụ: tạ Gửi cho gia đình xa: tạ →Khác:

4. Lao động và chi phí sản xuất lúa

4-1. Làm đất ☐ Thuê dịch vụ ☐ Máy của gia đình ☐ Khác→

- Chi phí thuê dịch vụ để làm đất K đồng ☐ Không rõ

- Thuê dịch vụ của ai? ☐ anh Thúy ☐ anh Phòng ☐ Khác→

- Thuê dịch vụ từ năm nào?

4-2. Sạ & cấy

- Vụ chiêm năm 2023/24

☐ Sạ → ☐ Gia đình ☐ Thuê người Chi phí K đồng ☐ Không rõ

☐ Cấy → ☐ Thuê dịch vụ ☐ Máy gia đình ☐ Khác→

- Chi phí thuê dịch vụ để cấy K đồng ☐ Không rõ

- Thuê dịch vụ của ai?

- Thuê dịch vụ từ năm nào?

- Vụ mùa năm 2023

☐ Sạ → ☐ Gia đình ☐ Thuê người Chi phí K đồng ☐ Không rõ

☐ Cấy → ☐ Thuê dịch vụ ☐ Máy gia đình ☐ Khác→

- Chi phí thuê dịch vụ để cấy K đồng ☐ Không rõ

- Thuê dịch vụ của ai?

- Thuê dịch vụ từ năm nào?

4-3. Làm cỏ: Ai làm cỏ? ☐ Gia đình (bằng tay) ☐ Gia đình (thuốc diệt cỏ)

☐ Khác→

4-4. Thu hoạch ☐ Thuê dịch vụ ☐ Khác→

- Chi phí thuê dịch vụ để thu hoạch K đồng ☐ Không rõ

- Thuê dịch vụ của ai?

- Thuê dịch vụ từ năm nào?

4-5. Xay xát lúa

☐ Trong Xóm B ☐ Trong xã trừ Xóm B ☐ Ngoài xã

- Chi phí xay xát lúa K đồng ☐ Không rõ

- Thuê dịch vụ của ai?

4-6. Phân bón cho sản xuất lúa: Loại, Số lượng, Nơi mua

Vụ chiêm 2023/24	Số lượng/sào	Nơi mua	↓ Khác(ghi cụ thể)
- Đạm URE	kg	☐ HTX ☐ Đại lý trong Xóm	☐
- Lâm thao	kg	☐ HTX ☐ Đại lý trong Xóm	☐
- NPK Đầu Trâu	kg	☐ HTX ☐ Đại lý trong Xóm	☐
- NPK Tiên Nồng	kg	☐ HTX ☐ Đại lý trong Xóm	☐
- Kali	kg	☐ HTX ☐ Đại lý trong Xóm	☐
- Khác→	kg	☐ HTX ☐ Đại lý trong Xóm	☐
- Khác→	kg	☐ HTX ☐ Đại lý trong Xóm	☐

<u>Vụ mùa 2023</u>	Số lượng/sào	Nơi mua	↓	Khác(ghi cụ thể)
- Đạm URE	kg	☐ HTX ☐ Đại lý trong Xóm	☐	
- Lâm thao	kg	☐ HTX ☐ Đại lý trong Xóm	☐	
- NPK Đầu Trâu	kg	☐ HTX ☐ Đại lý trong Xóm	☐	
- NPK Tiên Nồng	kg	☐ HTX ☐ Đại lý trong Xóm	☐	
- Kali	kg	☐ HTX ☐ Đại lý trong Xóm	☐	
- Khác→	kg	☐ HTX ☐ Đại lý trong Xóm	☐	
- Khác→	kg	☐ HTX ☐ Đại lý trong Xóm	☐	

4-7. Tình hình sử dụng thuốc trừ sâu, diệt cỏ cho sản xuất lúa (2023 vụ mùa, 2023-2024 vụ chiêm)

-Thuốc trừ sâu	☐ Không	☐ Sử dụng	Nơi mua	☐ HTX	☐ Khác→	
-Thuốc diệt cỏ	☐ Không	☐ Sử dụng	Nơi mua	☐ HTX	☐ Khác→	

B: Rau màu

1. Diện tích chuyên trồng màu năm ngoái

- Vụ chiêm năm 2023/24 m2

2. Loại rau và giống

- Vụ mùa năm 2023 m2

2-1. Loại rau chủ yếu

Mùa xuân	Loại nhiều nhất	☐ xà lách	☐ cải thìa	☐ rau đay	☐ mồng tơi	☐ củ cải	☐ hành
		☐ rau mướt	☐ rau mùi	☐ su hào	☐ khác (cụ thể)→		
Mùa hè	Loại thứ 2	☐ xà lách	☐ cải thìa	☐ rau đay	☐ mồng tơi	☐ củ cải	☐ hành
		☐ rau mướt	☐ rau mùi	☐ su hào	☐ khác (cụ thể)→		
Mùa thu	Loại nhiều nhất	☐ xà lách	☐ cải thìa	☐ rau đay	☐ mồng tơi	☐ củ cải	☐ hành
		☐ rau mướt	☐ rau mùi	☐ su hào	☐ khác (cụ thể)→		
Mùa đông	Loại thứ 2	☐ xà lách	☐ cải thìa	☐ rau đay	☐ mồng tơi	☐ củ cải	☐ hành
		☐ rau mướt	☐ rau mùi	☐ su hào	☐ khác (cụ thể)→		

2-2. Nơi mua giống rau

- ☐ Tự sản xuất ☐ HTX ☐ Đại lý trong Xóm ☐ Cty giống ☐ Chợ Gạo
☐ Khác→

3. Lao động trồng rau

3-1. Thành viên gia đình tham gia việc trồng rau (ghi tên)

	ngày/tuần	ngày/tuần

3-2. Tổng ngày lao động trung bình mỗi tuần

4. Phân bón cho sản xuất rau màu

4-1. Loại và nơi mua phân bón

☐ Phân bón hóa học	→	Nơi mua	☐ HTX	☐ Khác→	
☐ Phân gà	→	Nơi mua			
☐ Khác→		Nơi mua			

4-2. Số tiền mua phân bón một năm

☐ Dưới 1 triệu ☐ 1 triệu ~ dưới 5 triệu ☐ Trên 5 triệu ☐ Không rõ

5. Tình hình sử dụng thuốc trừ sâu (bao gồm cả thuốc dưỡng cây, diệt cỏ) cho sản xuất rau màu

-Thuốc trừ sâu	☐ Không	☐ Sử dụng	Nơi mua	☐ HTX	☐ Khác→	
-Thuốc diệt cỏ	☐ Không	☐ Sử dụng	Nơi mua	☐ HTX	☐ Khác→	

6. Bán rau

6-1. Thành viên gia đình đi bán (ghi tên)

--	--	--

6-2. Nơi đi bán rau ☐ Tại nhà ☐ Chợ Gạo ☐ Tp.Nam Định ☐ Khác

↳ Cho ai? ☐ Cho ai? ☐ Cho ai?

6-3. Số lần Bán rau trong một tháng

- Tháng nhiều lần/tháng - Tháng ít lần/tháng

6-4. Số tiền bán rau một tháng

☐ Dưới 3 triệu ☐ 3 triệu ~ dưới 5 triệu ☐ Trên 5 triệu ☐ Không rõ

C: Lạc

1. Gia đình có trồng lạc không? ☐ Có ☐ Không → Nếu "Không" đi **D: Trồng trọt khác**

2. Diện tích trồng lạc năm ngoái m²

3. Tổng số lượng lạc sản xuất kg

4. Tình hình bán lạc

4-1. Số lượng đã bán đi kg

4-2. Đơn giá trên một cân K đồng

4-3. Nơi bán lạc ☐ Tại nhà ☐ Chợ Gạo ☐ Khác→

4-4. Gia đình bán cho ai? ☐ Cho người đi bán buôn ở Tp.Nam Định ☐ Người Dương Lai

☐ Người Xóm B ☐ Khác→

D: Trồng trọt khác

1. Gia đình có trồng gì để bán? ☐ Có ☐ Không → Nếu "Không" đi **E: Tình hình cơ giới hóa**

- Loại ☐ Khoai tây ☐ Hoa quả ☐ Cây cảnh

☐ Cây dược liệu ☐ Khác→

2. Số tiền lãi một năm K đồng

E: Tình hình cơ giới hóa nông nghiệp → Nếu "Không có máy" thì đi **F: Nuôi lợn**

1. Số chiếc máy nông nghiệp của gia đình

*ghi số chiếc máy

	Máy cày		Máy cấy		Máy gặt lúa
	Máy tuốt lúa		Máy xát lúa		Máy bơm cho sản xuất nông nghiệp
	Máy khác (cụ thể)				Máy khác (cụ thể)

2. Gia đình có mua các loại máy nào sau đây từ năm 2016 đến 2024 không?

1:cày 2:cấy 3:gặt lúa 4:tuốt lúa 5:xát lúa 6:bơm SXNN 7:Khác

	→ Năm mua:		Giá tiền:		K đồng
	→ Năm mua:		Giá tiền:		K đồng
	→ Năm mua:		Giá tiền:		K đồng

3. Gia đình cho thuê máy trên không?

1:cày 2:cấy 3:gặt lúa 4:tuốt lúa 5:xát lúa 6:bơm SXNN 7:Khác

	→ Đơn giá:		K đồng/sào	→ Tổng diện tích cho thuê:		sào/vụ
	→ Đơn giá:		K đồng/sào	→ Tổng diện tích cho thuê:		sào/vụ
	→ Đơn giá:		K đồng/sào	→ Tổng diện tích cho thuê:		sào/vụ

4. Tiền lãi một năm -Vụ mùa: K đồng/vụ -Vụ chiêm: K đồng/vụ

F: Nuôi lợn

☐ Có ☐ Không → Nếu "Không nuôi" thì đi **G: Nuôi trâu bò**

1. Số con lợn mà gia đình nuôi (năm 2023)

Lợn thịt con Lợn nái con Lợn giống con Lợn đực con

2. Số tiền bán lợn trong một năm K đồng/năm

3. Chi phí(giống, thức ăn, tiêm phòng v.v.) trong một năm K đồng/năm ☐ Không rõ

G: Nuôi trâu bò

☐ Có ☐ Không → Nếu "Không nuôi" thì đi **H: Nuôi gia cầm**

1. Số con trâu bò mà gia đình nuôi (năm 2023) Trâu con Bò con

2. Số tiền bán trâu bò trong một năm K đồng/năm

3. Chi phí (giống, thức ăn, tiêm phòng v.v.) trong một năm K đồng/năm

4. Trong trường hợp chăn nuôi theo hợp đồng thì thời hạn và số tiền nuôi

Người hợp đồng: Thời hạn: tháng Số tiền: K đ

H: Nuôi gia cầm

☐ Có ☐ Không → Nếu "Không nuôi" thì đi **I: Nuôi cá**

1. Số con gia cầm mà gia đình nuôi (năm 2023)

Gà con	Vịt con	Ngan con	Khác con
☐ Để bán	☐ Để bán	☐ Để bán	☐ Để bán
☐ Để ăn	☐ Để ăn	☐ Để ăn	☐ Để ăn

2. Số tiền bán gia cầm trong một năm K đồng/năm ☐ Không rõ

3. Chi phí(giống, thức ăn,v.v.) trong một năm K đồng/năm ☐ Không rõ

I: Nuôi Cá

☐ Có ☐ Không → Nếu "Không nuôi" thì đi III-2. Phi nông nghiệp

1. Diện tích ao nuôi cá (năm 2023)

m²

2. Ao nuôi cá là của ai?

☐ Của gia đình (tại nhà)

☐ Khác→

3. Mục đích nuôi cá

☐ Để bán → hỏi tiếp

☐ Để ăn → đi III-2. Phi nông nghiệp

4. Số lượng thu hoạch và bán

Thu hoạch: kg/năm

Bán: kg/năm

5. Số tiền bán cá trong năm qua

K đồng/năm

☐ Không rõ

6. Chi phí(giống, thức ăn, thuốc, v.v.) trong năm qua

K đồng/năm

☐ Không rõ

III-2. Phi nông nghiệp

J. Kinh Doanh & dịch vụ gia đình

1. Gia đình có cửa hàng, nhà hàng, dịch vụ, xưởng....v.v. của mình không ?

☐ Có

☐ Không → Nếu "Không có" thì đi K. Nguồn thu nhập khác

2. Khi có kinh doanh & dịch vụ gia đình thì ghi cụ thể các câu dưới.

Loại nghề nghiệp

Số 1

Năm bắt đầu:

Địa điểm làm:

☐ Tại nhà

☐ Trong Làng Bách Cốc

☐ Trung tâm xã (Chợ Gạo)

☐ Bên Đường 10

☐ Nơi khác trong xã (Thành Lợi cũ)

☐ Trong huyện Vụ Bản

☐ Tp.Nam Định

☐ Khác→

☐ Không mua

☐ Tự sản xuất, chế biến tại nhà

☐ Trung tâm xã (Chợ Gạo)

Địa điểm mua
nguyên liệu:

☐ Bên Đường 10

☐ Nơi khác trong xã (Thành Lợi cũ)

☐ Trong huyện Vụ Bản

☐ Tp.Nam Định

☐ Khác→

Tên người chủ trì:

Tên người phụ
thường xuyên:
(tên, quan hệ)

Tên người phụ
thỉnh thoảng:
(tên, quan hệ)

Số người thuê: người

→Trong đó:

- Hộ hàng

người

- Hàng xóm

người

- Người trong xã

người

- Người ngoài xã

người

Lãi trung bình
một tháng:

☐ Dưới 5triệu

☐ 5 triệu ~ dưới 10 triệu

☐ Trên 10 triệu

Nếu khi khó tính theo tháng thì ghi thực thể (vd. Lãi theo vụ và số vụ trong một năm...v.v.)

Loại nghề nghiệp
Số 2

Năm bắt đầu:

Địa điểm làm: ☐ Tại nhà ☐ Trong Làng Bách Cốc ☐ Trung tâm xã (Chợ Gạo)

☐ Bên Đường 10 ☐ Nơi khác trong xã (Thành Lợi cũ)

☐ Trong huyện Vụ Bản ☐ Tp.Nam Định ☐ Khác→

Địa điểm mua
nguyên liệu:

☐ Không mua ☐ Tự sản xuất, chế biến tại nhà ☐ Trung tâm xã (Chợ Gạo)

☐ Bên Đường 10 ☐ Nơi khác trong xã (Thành Lợi cũ)

☐ Trong huyện Vụ Bản ☐ Tp.Nam Định ☐ Khác→

Tên người chủ trì:

Tên người phụ
thường xuyên:

(tên, quan hệ)

Tên người phụ
thỉnh thoảng:

(tên, quan hệ)

Số người thuê: người

→Trong đó:

- Hộ hàng

- Hàng xóm

- Người trong xã

- Người ngoài xã

người

người

người

người

Lãi trung bình
một tháng:

☐ Dưới 5triệu

☐ 5 triệu ~ dưới 10 triệu

☐ Trên 10 triệu

Nếu khi khó tính theo tháng thì ghi thực thể (vd. Lãi theo vụ và số vụ trong một năm...v.v.)

K: Nguồn thu nhập khác

1. Gia đình có nhận trợ cấp xã hội không?

☐ Có ☐ Không

1-1. Loại trợ cấp

.....

1-2. Họ tên người nhận trợ cấp

.....

1-3. Quan hệ với chủ hộ

.....

1-4. Số lần nhận trợ cấp trong một năm

.....

1-5. Nhận được bao nhiêu tiền một năm

.....

2. Gia đình có nhận tiền chu cấp của ai không?

☐ Có ☐ Không

2-1. Họ tên người gửi tiền

.....

2-2. Quan hệ với chủ hộ

.....

2-3. Nơi ở của người gửi tiền

.....

2-4. Nghề nghiệp của người gửi tiền

.....

2-5. Số lần nhận tiền trong một năm

.....

2-6. Nhận được bao nhiêu tiền một năm

.....

3. Gia đình gửi tiền chu cấp cho ai không?

☐ Có ☐ Không

3-1. Họ tên người nhận tiền

.....

3-2. Quan hệ với chủ hộ

.....

3-3. Nơi ở của người nhận tiền

.....

3-4. Nghề nghiệp của người nhận tiền

.....

3-5. Mục đích chủ yếu gửi tiền

☐ Học phí

☐ Học phí

☐ Giúp sinh hoạt

☐ Giúp sinh hoạt

☐ Khác

☐ Khác



3-6. Số lần gửi tiền trong một năm

.....

3-7. Gửi bao nhiêu tiền một năm

.....

4. Gia đình ông/bà có thu nhập ngoài các thu nhập trên thì xin ghi cụ thể.

IV. Mức sống gia đình

L. Nhà ở của gia đình

1. Diện tích tầng 1 hiện nay : m²

2. Mái nhà gia đình hiện nay thuộc loại nào sau đây ?

☐ Nhà ngói

☐ Nhà mái bằng

☐ Khác→

3. Ngôi nhà gia đình hiện có mấy tầng ? Ghi số tầng →

4. Từ năm 2016 đến năm nay, gia đình có sửa / xây mới phần như dưới không ? Ghi năm tiến hành.

-Trần, sàn, tường, cổng, v.v...

☐ Không

☐ Sửa

☐ Xây mới

Năm

-Công trình phụ, v.v...

☐ Không

☐ Sửa

☐ Xây mới

Năm

-Nhà vệ sinh

☐ Không

☐ Sửa

☐ Xây mới

Năm

-Phòng tắm

☐ Không

☐ Sửa

☐ Xây mới

Năm

-Phòng bếp

☐ Không

☐ Sửa

☐ Xây mới

Năm

-Khác

☐ Sửa

☐ Xây mới

Năm

5. Chi phí sửa nhà / xây nhà trên là bao nhiêu tiền ?

triệu đồng

6. Diện tích nhà ở được mở rộng là bao nhiêu?

m²

7. Thợ nào thực hiện việc sửa / xây mới phần số 4?

7-1. Tên thợ xây dựng đầu

7-2. Thợ trên là người ở đâu?

☐ Trong xóm

☐ Trong xã

☐ Tp. Nam Định

☐ Khác→

7-3. Quan hệ với thợ trên

☐ Họ hàng

☐ Bạn bè người quen

☐ Thợ được giới thiệu

☐ Khác→

M. Đời sống gia đình

1. Mua đồ ăn hàng ngày

1-1. Gia đình đi chợ nào?

☐ Trong xóm

☐ Chợ Gạo

☐ Chợ Nam Định

☐ Khác→

1-2. Gia đình đi chợ mấy lần một tuần?

lần/tuần

1-3. Chi phí một tháng là bao nhiêu tiền? (gồm cả chè, bia rượu)

K đồng/tháng

1-4. Tổng lượng gạo cho cả gia đình ăn một tháng là bao nhiêu cân?

kg/tháng

1-5. Gia đình mua thêm bao nhiêu cân gạo trong một vụ?

kg/vụ

※ "không mua thêm" thì ghi "0"

1-6. Giá gạo gia đình mua là bao nhiêu tiền một cân?

K đồng/kg

2. Nước sinh hoạt

2-1. Gia đình hiện đang sử dụng nguồn nước nào để phục vụ cho sinh hoạt?

☐ Nước máy HTX

☐ Nước giếng

☐ Nước mưa

☐ Khác→

2-2. Lượng nước máy HTX để phục vụ cho sinh hoạt bình quân là bao nhiêu mét khối?

m³/tháng

-Mùa hè

m³/tháng

Trường hợp thay đổi theo mùa→

-Mùa đông

m³/tháng

3. Điện

3-1. Chi phí -Mùa hè đ/tháng -Mùa đông đ/tháng

3-2. Năng lượng mặt trời ☐ Không ☐ Có → Từ năm nào?

4. Bình nước nóng trong phòng tắm

Gia đình hiện có sử dụng bình nước nóng không? ☐ Không ☐ Có → Từ năm nào?

5. Bếp ga

5-1. Gia đình hiện có sử dụng bếp ga không? ☐ Không ☐ Có

5-2. Nếu gia đình bắt đầu sử dụng bếp ga trong 10 năm nay thì có từ năm nào? Năm

5-3. Gia đình sử dụng hết một bình trong mấy tháng? tháng/bình

6. Nhà vệ sinh

Gia đình hiện có sử dụng bồn cầu xả nước không? ☐ Không ☐ Có → Từ năm nào?

7. Smartphone (nối mạng)

7-1. Gia đình đang sử dụng mấy chiếc smartphone chiếc *trường hợp "Không có" thì ghi "0"

7-2. Chi phí cả gia đình một tháng là bao nhiêu tiền? K đ /tháng

8. Điện thoại di động bình thường (không nối mạng internet)

*trường hợp "Không có" thì ghi "0"

8-1. Gia đình đang sử dụng mấy chiếc điện thoại di động (không nối mạng internet) chiếc

8-2. Chi phí cả gia đình một tháng là bao nhiêu tiền? K đ /tháng

9. Hệ thống cáp quang và Wifi

9-1. Gia đình có hệ thống cáp quang tại nhà không? ☐ Không ☐ Có → Từ năm nào?

9-2. Gia đình hiện có hệ thống Wifi tại nhà không? ☐ Không ☐ Có → Từ năm nào?

9-3. Chi phí cả gia đình một tháng là bao nhiêu tiền? K đ /tháng

10. Máy vi tính

10-1. Gia đình hiện có máy vi tính không? ☐ Không ☐ Có → Từ năm nào?

10-2. Máy đó bao nhiêu tiền? triệu đồng

10-3. Gia đình chủ yếu mua máy vi tính để làm gì?

☐ Làm tài liệu tư liệu ☐ Xem video trực tuyến ☐ Chơi game ☐ Khác →

11. Các đồ điện khác

Gia đình hiện có những đồ dưới đây không? Nếu có thì gia đình có mấy chiếc?

***Ghi số chiếc. Trường hợp "Không có" thì ghi "0"**

	Tủ lạnh		Máy giặt		Máy điều hòa nhiệt độ		Lò vi sóng
	Tivi chương trình vệ tinh				Đồ chơi điện tử (loại nối mạng internet)		
	Khác→						
	Khác→						

12. Các loại xe mới / thêm

Gia đình hiện có những xe dưới đây không? Nếu có thì gia đình có mấy chiếc?

***Ghi số chiếc. Trường hợp "Không có" thì ghi "0"**

	Xe đạp điện		Xe máy		Xe công nông		Xe tải		Xe ô tô
	Khác→								
	Khác→								

14. Đồ dùng gia đình giá cao khác (10 triệu đồng trở lên)

Gia đình có mua /thêm những đồ gì giá cao ngoài các đồ trên từ năm 2016 đến nay không?

Ghi cụ thể:		→		triệu đồng	Năm mua:	
Ghi cụ thể:		→		triệu đồng	Năm mua:	

N. Y tế

- Chi phí mua thuốc một tháng là bao nhiêu tiền? K đồng/tháng
- Chi phí đi khám thường xuyên là bao nhiêu tiền? K đồng/tháng
- Gia đình đi khám đến đâu?
☐ Trong xóm ☐ Trong xã (Thành Lợi cũ)
☐ Trong huyện Vụ Bản ☐ Tp. Nam Định
☐ Khác→

4. Trong năm qua, gia đình có ai phải nằm viện không?

☐ Không ☐ Có →	Chi phí nằm viện:		triệu đồng
	Nằm ở đâu:		

O. Bảo hiểm

1. Bảo hiểm Y tế (trừ đi người tham gia bảo hiểm tại cơ quan / công ty)

1-1. Gia đình có thành viên nào tham gia bảo hiểm y tế (trừ đi người trên) không?

☐ Có: Hỏi tiếp ↓ ☐ Không

1-2. Thành viên tham gia BHYT, năm bắt đầu, chi phí/năm

Tên		Từ năm		Chi phí		K đồng/năm
Tên		Từ năm		Chi phí		K đồng/năm
Tên		Từ năm		Chi phí		K đồng/năm

2. Các bảo hiểm khác

2-1. Gia đình có thành viên nào tham gia bảo hiểm khác như sau không?

☐ Bảo hiểm xã hội tự nguyện ☐ Bảo hiểm nhân thọ ☐ Bảo hiểm khác

2-2. Thành viên tham gia với bảo hiểm, tên Cty bảo hiểm, năm bắt đầu

Tên		Cty bảo hiểm		Từ năm	
Tên		Cty bảo hiểm		Từ năm	

2-3. Mục đích chủ yếu mua

☐ Bảo hiểm rủi ro
☐ Tích lũy một số tiền cho tương lai
☒ Tích lũy để chi cho gì? ☐ Chưa quyết định ☐ Học phí ☐ Xây / sửa nhà
☐ Khác→

2-4. Có người giới thiệu mua bảo hiểm không ?

☐ Không ☐ Gia đình ☐ Họ hàng ☐ Người quen (ghi quan hệ) ↓

2-5. Số tiền chi trả K đồng/năm

P. Tín dụng

1. Vay mượn (Hỏi về từng lần một)

1-1. Gia đình có vay/mượn tiền từ năm 2016-2024 không? (vd: Khi mua đất, sửa nhà, mua xe...v.v.)

☐ Có: Hỏi tiếp ↓ ☐ Không

1-2. Mục đích vay/mượn

☐ Xây, sửa nhà ☐ Chăn nuôi ☐ Mua đồ đạc trong nhà
☐ Khác→

1-3. Số tiền vay/mượn triệu đồng

1-4. Vay/mượn của ai ☐ Anh em họ hàng (ghi quan hệ cụ thể) →
☐ Ngân hàng Nông nghiệp ☐ Ngân hàng Chính sách Xã hội
☐ Ngân hàng khác (ghi cụ thể) →
☐ Khác→

1-5. Trường hợp vay ở ngân hàng

- Thời hạn vay/mượn tháng -Lãi suất cho vay %/tháng

- Có phải thế chấp không? ☐ Có ☐ Không

- Thông qua tổ chức nào?

☐ Không ☐ Hội Nông dân ☐ Hội Phụ nữ ☐ Khác→

- Theo chương trình nào?

☐ Không ☐ Hộ nghèo ☐ Nước sạch ☐ Học sinh, sinh viên

☐ Khác→

2. Cho vay / mượn (Hỏi về từng lần một)

2-1. Gia đình có cho ai vay/mượn tiền từ năm 2016-2024 không?

☐ Có: Hỏi tiếp ↓ ☐ Không

2-2. Số tiền cho vay/mượn triệu đồng

2-3. Cho ai vay/mượn

☐ Anh em họ hàng (ghi quan hệ cụ thể) →

☐ Khác →

2-4. Thời hạn cho vay/mượn tháng

2-5. Lãi suất cho vay %/tháng

3. Sổ tiết kiệm

3-1. Gia đình có sổ tiết kiệm không?

☐ Có: Hỏi tiếp ↓ ☐ Không

3-2. Sổ tiết kiệm tại ngân hàng nào?

☐ Ngân hàng Nông nghiệp ☐ Ngân hàng Chính sách Xã hội ☐ Khác →

3-4. Thời hạn tiết kiệm tháng

3-5. Lãi suất tiết kiệm %/tháng

4. Tài khoản

4-1. Gia đình có tài khoản tại ngân hàng không?

☐ Có: Hỏi tiếp ↓ ☐ Không

4-2. Mở tài khoản tại ngân hàng nào?

☐ Ngân hàng Nông nghiệp ☐ Ngân hàng Chính sách Xã hội ☐ Khác →

4-3. Mục đích mở tài khoản

☐ Để nhận lương ☐ Để gửi tiền ☐ Khác →

5. Sản phẩm đầu tư

5-1. Gia đình có sản phẩm đầu tư nào không?

☐ Có: Hỏi tiếp ↓ ☐ Không

5-2. Loại đầu tư

☐ Trái phiếu ☐ Cổ phiếu ☐ Ngoài hối ☐ Vàng ☐ Khác →

5-3. Mua từ năm nào?

6. Chơi họ, hội, quỹ, phường

6-1. Gia đình có người từng chơi họ, hội, quỹ không? (thời kỳ 2016-2024)

☐ Có: Hỏi tiếp ↓ ☐ Không

6-2. Mục đích →

6-3. Số tiền đóng góp K đồng/tháng

Q. Chi phí xã giao, sở thích, giải trí ... của các thành viên gia đình

1. Gia đình có đi ăn uống ở ngoài trong năm qua không?

- ☐ Không ☐ Có đi với gia đình ☐ Có đi với bạn bè

→ Chi phí trung bình một tháng: K đồng/tháng ☐ Không rõ

2. Du lịch trong ngày

2-1. Gia đình có ai đi du lịch trong ngày trong năm qua không?

- ☐ Có: Hỏi tiếp ↓ ☐ Không

2-2. Số lần đi "du lịch trong ngày" lần

2-3. Du lịch trong ngày ở đâu?

- ☐ Trong tỉnh ☐ Ninh Bình (Tràng An, Tắm Cốc)

☐ Khác →

2-4. Gia đình đi với ai / tổ chức nào?

- ☐ Gia đình họ hàng ☐ Bạn bè ☐ Nơi làm tổ chức (vd.Cty)

☐ Khác (vd. Hội phụ nữ) →

2-5. Chi phí cho du lịch trong ngày năm qua là bao nhiêu tiền ?

- ☐ Dưới 3 triệu ☐ 3 triệu ~ dưới 6 triệu ☐ Trên 6 triệu ☐ Không rõ

3. Du lịch (đi lễ) qua đêm

3-1. Gia đình có ai đi du lịch đi lễ qua đêm trong năm qua không?

- ☐ Có: Hỏi tiếp ↓ ☐ Không

3-2. Tổng số ngày đi "du lịch qua đêm" ngày

3-3. Gia đình đi du lịch ở tỉnh nào ?

3-4. Đi với ai / tổ chức nào?

- ☐ Gia đình họ hàng ☐ Bạn bè ☐ Nơi làm tổ chức (vd.Cty)

☐ Khác (vd. Hội phụ nữ) →

3-5. Chi phí cho du lịch qua đêm năm qua là bao nhiêu tiền?

- ☐ Dưới 5 triệu ☐ 5 triệu ~ dưới 10 triệu ☐ Trên 10 triệu ☐ Không rõ

4. Tết năm vừa qua gia đình ăn tết như thế nào?

4-1. Gia đình ăn Tết vừa rồi như thế nào?

- ☐ Ở nhà ☐ Thăm họ hàng ☐ Đi chơi (trong ngày) ☐ Đi du lịch (qua đêm)

☐ Khác →

4-2. Tổng chi phí cho dịp Tết vừa rồi là bao nhiêu tiền?

- ☐ Dưới 5 triệu ☐ 5 triệu ~ dưới 10 triệu ☐ 10 triệu ~ dưới 20 triệu ☐ Trên 20 triệu

☐ Không rõ

5. Lễ hội

-Lễ hội ngoài làng (đi trong ngày)

5-1. Gia đình có ai dự lễ đền, chùa, hay lễ hội ngoài làng trong năm qua không?

☐ Có: Hỏi tiếp ↓ ☐ Không

5-2. Gia đình đi lễ hội ở đâu ?

☐ Phủ Giày ☐ Đền Trần ☐ Khác→

-Đi làm lễ và lễ hội trong làng

5-3. Gia đình có ai dự lễ đền, chùa làng trong năm qua không?

☐ Có: Hỏi tiếp ↓ ☐ Không

5-4. Gia đình đi làm lễ và lễ hội ở đâu ?

☐ Đền Nhất Thôn ☐ Chùa Bách Cốc

5-5. Trong năm qua gia đình đến thăm đền và chùa làng mấy lần?

lần

6. Tổng chi phí về hiếu hỷ trong năm qua của cả gia đình

6-1. Mừng đám cưới

- tự tổ chức	Số lần lần	Chi phí trung bình một lần K đồng/lần
- của anh em họ hàng	Số lần lần	Chi phí trung bình một lần K đồng/lần
- của các người khác	Số lần lần	Chi phí trung bình một lần K đồng/lần

6-2. Viếng đám ma

- tự tổ chức	Số lần lần	Chi phí trung bình một lần K đồng/lần
- của anh em họ hàng	Số lần lần	Chi phí trung bình một lần K đồng/lần
- của các người khác	Số lần lần	Chi phí trung bình một lần K đồng/lần

6-3. Đám giỗ

- tự tổ chức	Số lần lần	Chi phí trung bình một lần K đồng/lần
- của anh em họ hàng	Số lần lần	Chi phí trung bình một lần K đồng/lần

7. Các mục chi khác trong một năm bình quan

7-1. May mặc, mũ nón, giày dép

triệu đồng/năm

7-2. Mỹ phẩm, dầu gội đầu, xa phòng

triệu đồng/năm

7-3. Nhuộm tóc uốn tóc

triệu đồng/năm

7-4. Thời trang khác (vd. Thẩm mỹ viện)

triệu đồng/năm

7-5. Khác (ghi cụ thể)

triệu đồng/năm

8. Sở thích cá nhân

8-1. Gia đình có ai có sở thích (thể thao, âm nhạc, thủ công....)không?

☐ Có: Hỏi tiếp ↓

☐ Không



Ghi cụ thể

--

8-2. Sở thích đó là gì và là của ai?

--

--

8-3. Chi phí năm qua là bao nhiêu tiền?

--

K đồng/năm

9. Đồ cá nhân giá cao (hơn 5 triệu đồng)

9-1. Gia đình có ai mua đồ **cá nhân** giá cao gì (ví dụ. Đồng hồ, trang sức) từ năm 2016 đến nay không (**Trừ các đồ trong mục M như smartphone, vi tính, xe máy...**)?

☐ Có: Hỏi tiếp ↓

☐ Không

9-2. Gia đình mua đồ gì?

Ghi cụ thể

--

Của ai?

--

--

triệu đồng

Ghi cụ thể

--

Của ai?

--

--

triệu đồng

10. Vật cưng, thú cưng

Gia đình có nuôi vật cưng, thú cưng không? (vd. Con chó, mèo chim...v.v.)

Ghi cụ thể

--

Từ năm:

--

--

K đồng

Ghi cụ thể

--

Từ năm:

--

--

K đồng

Kết thúc

Giờ kết thúc:

--

 giờ

--

 phút

Thời gian phỏng vấn:

--

 tiếng

--

 phút

第2章 Quý さんの退職記念の会報告

柳澤雅之

長らくコックタイン合作社主任を務めてこられた Bùi Văn Quý さんが、2024 年末で退職されることになった。バッコック研究が始まって以来、すべての研究活動をサポートしてくださった Quý さんの退職記念の会を、バッコック研究に関わった有志で企画した。

退職記念の会に先立って、日本人のベトナム研究者、特にバッコック研究に関わったことのある方々にメッセージと写真を募った。それらを時系列にまとめて、記念アルバム“Hành trình với đoàn các nhà nghiên cứu Nhật Bản tại làng Bách Cốc”を作成し、Quý さんに贈呈した。同時に寄付を募った。記念品として贈呈を希望するモノを事前に Quý さんに確認したところ、自分への記念品ではなく、合作社オフィス2階にある応接用の会議室にエアコンを希望されたからである。その結果、24 名の方から総計およそ 40 万円の寄付金を集めることができた。これを利用して、エアコン2台を購入・設置した。

退職記念の会は以下のように開催された。

Quý さんの退職記念の会 Tiệc cảm ơn chủ nhiệm Hợp tác xã Cốc Thành Bùi Văn Quý

日時：2024 年 11 月 22 日（金）15:00

場所：コックタイン合作社オフィス

プログラム：

Khai mạc

Phương dẫn chương trình; Đỗ Kiên và Ogawa

Lời chào; GS Momoki Shiro

Lời cảm ơn; thay mặt gia đình GS Sakurai; Fukurodani Shizuho

Lời chào; thay mặt đoàn; Yanagisawa Masayuki

“Hành trình 30 năm; Nhìn lại 30 năm của ông Quý và đoàn BC với những bức ảnh”

Yanagisawa Masayuki

Lời cảm ơn; Ogawa Yuko, Đỗ Kiên, Shibuya Yuki, Fujikura Tetsuro,
Nguyễn Thị Kim Dung, ...

Lễ trao tặng quà; Máy điều hòa

Báo cáo về đóng góp theo danh sách

Phát biểu; ông Bùi Văn Quý

Chụp ảnh kỷ niệm

Tiệc

日本側を代表して桃木さんが挨拶され、その後、桜井家を代表して、バッコックまで来られた袋谷静穂（旧姓桜井静穂）さんが、これまでの Quý のサポートに対してお礼の言葉を述べられた。さらに日本側・ベトナム側のお礼の言葉に引き続いて、最後に Quýさんから、挨拶があった。何度も言葉に詰まりながらも時折ユーモアを交え、過去を振り返りながらお礼の言葉を述べられた。バッコック研究が始まって以来、何度も Quýさんの挨拶を聞いてきたが、この時ほど感情のこもった挨拶を聞いたのは初めてであった。その後、記念品の贈呈と写真撮影を行い、宴会に移った。いつもの合作社の会場には、Muiさんや各集落長をはじめ、かつての合作社幹部に加えて、新しい社の幹部が集まり、大変懐かしく、かつ、にぎやかな会となった。

Quýさん略歴

生年月日：1957年8月3日生まれ

出生地：ナムディン省ブバーン県タインロイ村 Xom C

学歴：Trường Phổ thông cơ sở Trần Lâm 卒

共産党入党日：1980年5月26日

主な職歴：

1977年4月 Phó bí thư chi đoàn 5 xóm C xã Thành Lợi

1978年5月 Nhập ngũ vào lực lượng công an vũ trang Hà Nam Ninh nay là bộ đội biên phòng huấn luyện tại xã Giao Phong huyện Giao Thủy tỉnh Hà Nam Ninh

1982年12月 Về địa phương là cán bộ cung ứng vật tư trưởng ban văn hoá xã hội HTX nông nghiệp Cốc Thành xã Thành Lợi - bí thư chi bộ 5 xóm C xã Thành Lợi

1985年5月 Phó chủ nhiệm thường trực phụ trách cung ứng vật tư HTX Nông Nghiệp Cốc Thành

1988年9月 Phó chủ nhiệm phụ trách ngành trồng trọt HTX nông nghiệp Cốc Thành

1992年9月～2014年12月 Chủ nhiệm HTX nông nghiệp Cốc Thành

- Từ 1992-1995 là uỷ viên ban chấp hành xã Thành Lợi.
- Từ 1992 - 2005 là thường vụ đảng uỷ xã Thành Lợi
- Từ 1992-2014 là đại biểu hội đồng nhân dân.
- Uỷ viên BCH liên minh HTX tỉnh Nam Định khoá III nhiệm kỳ 2006-2011
- Uỷ viên BCH liên minh HTX tỉnh Nam Định khoá IV nhiệm kỳ 2011-2016

2014年以降

- Chủ tịch HĐQT HTX HTX SXKD DVNN Cốc Thành xã Thành Lợi
- Uỷ viên BCH đảng bộ xã nhiệm kỳ 2016-2021
- Uỷ viên BCH liên minh HTX tỉnh Nam Định khoá V nhiệm kỳ 2016-2020.

受賞歴：

1980 年 là chiến sỹ thi đua bộ đội biên phòng tỉnh Hà Nam Ninh

1991 年 là chiến sỹ thi đua bộ đội biên phòng tỉnh Hà Nam Ninh

1988 年 Chiến sỹ thi đua cấp huyện

2014 年 Được phong tặng là chủ nhiệm HTX tiêu biểu toàn quốc

2008 年 được tổ chức JICA Nhật Bản mời thăm một số mô hình HTX Nhật Bản (thời gian 14 ngày)

Các bằng khen thưởng:

- Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Nam Định tặng 1 bằng khen 1980.
- Bộ nông nghiệp tặng 2 bằng khen năm 1995 năm 1996.
- Trung ương hội nông dân Việt Nam tặng bằng khen năm 2002.
- BCH liên minh HTX Việt Nam tặng 3 bằng khen năm 2008,2011,2015.
- Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định tặng 6 bằng khen năm 1996, 2005, 2006, 2007, 2009, 2016.
- Tặng nhiều bằng khen cấp tỉnh cấp huyện:

Bản thân đã được các cấp tặng kỷ niệm chương

- Năm 2008 nhận kỷ niệm chương của liên minh HTX Việt Nam
- Kỷ niệm chương của hội cựu chiến binh Việt Nam
- Kỷ niệm chương của Ủy ban trung ương mặt trận tổ quốc Việt Nam
- Kỷ niệm chương của Bộ Nông Nghiệp.

Quý さんは 1990 年代から現在まで継続して合作社主任を務められた。市場経済化以降の、激動のベトナム村落の変容を合作社主任として舵取りされてきた。Quý さんの退職は、激動の時代のひとつの区切りでもある。

謝辞

バックコック研究や現地調査への参加等、皆様のバックコックとの関わり方は人それぞれだったと思います。にもかかわらず、多くの方から今回の記念の会の開催にご快諾いただき、多大な寄付を頂くことができました。寄付の主な用途として想定していた、合作社オフィスへのエアコンの贈呈もスムーズに行うことができました。Quý さんをはじめ、村の方々は、大変喜ばれていたのはもちろんなのですが、むしろ、まさか日本人研究者がこうした退職の会の実施や寄付を実現できるのかという驚きの方が強かったかもしれません。現地に参加していた者の感想ですが、退職記念の会に参加して、想像以上に、豊かな気持ちにさせられました。そうした機会を作っていただいたみなさまにも、この場をお借りして改めて御礼申し上げます。本当にありがとうございました。



**Hành trình
với đoàn các nhà nghiên cứu Nhật Bản
tại làng Bách Cốc**

図1 記念アルバムの表紙（写真はバックコック調査最初期の集合写真）



図2 退職記念の会

第3章 国際ワークショップ “Industrial Estate in Southeast Asia and Regional Social Development” の開催（2009 年）

新美達也

1. 国際ワークショップの概要

この国際ワークショップは、2009 年 6 月にハノイのベトナム社会科学院において開催されたものです。また、本ワークショップは、文部科学省による「世界を対象としたニーズ対応型地域研究推進事業」の受託研究で、2006 年から 2010 年まで取り組まれた「東南アジアにおける混住社会から共生社会への移行戦略の創出－企業進出下の在地社会変容に関する調査をもとに－」（東海大学・内藤耕）の研究成果の一部です。同プロジェクトのベトナム班は桜井由躬雄先生が指揮し、その研究成果報告会をカウンターパートの世界政治経済研究所（ベトナム社会科学院）との共催で開催しました。

当日ベトナム側はベトナム社会科学院長の Do Hoai Nam 博士から開会の挨拶を頂戴し、世界政治経済研究所所長の Luu Ngoc Trinh 博士の司会によって始まりました。



「社会科学院長 Do Hoai Nam 博士、世界政治経済研究所長 Luu Ngoc Trinh 博士、桜井由躬雄先生らとともに」（澁谷由紀撮影）

以下、本ワークショップでの報告を踏まえてベトナム語で作成された未発表論文の一部を掲載します。なかでも、Quy 論文は、現役合作社主任による、ベトナム社会科学院での国際ワークショップでの報告をベースに作成されたもので、その内容も然る事ながら、30 年の合作社における実務経験から考察された秀逸な論文となっています。

なお、桜井論文および Quy 論文の要旨、本文の一部が未完成であったため、編者の責において編集しています。また、論文を掲載できなかった報告の一部（内藤報告および新美報告）要旨（ベトナム語）も再掲します。いずれも、当時の所属・肩書きとなっています。

2. キーノートスピーチ：

工業団地の農村“*sáng đi tới về*”（自宅通勤）型農村労働の展開¹

桜井由躬雄²

私は 1994 年から紅河デルタ農村の経済社会の発展過程を研究しています。その研究結果から紅河デルタ農村には 2 つの経済の存在があると考えています。すなわち、「食べるための経済」と「稼ぐための経済」です。「食べるための経済」は「主」として稲作農業であり、「稼ぐための経済」は「副」になります。もし農民が現代的な生活を求めるならば農村を離れ都市へ向かいます。農村青年の学歴が毎年高くなっているにも関わらず、都市部の労働需要がそれほど高くなく、都市での暮らしを十分に賄えるだけの賃金水準にないことで、多くの農村青年たちは農村に滞留しているのであります。ドイモイ後の 20 年間、都市と農村の人口の変化は少ないのがベトナムの実態です。

そこで、Bach Coc 村の経済を考察してみると、2003 年以降の変化は急激であり、その変化は非常に大きなものです。とくに消費水準の発展には目を見張るものがあります。他方で、日々の農業の収入源となる野菜市場などは十分に発展しているとはいえません。すると、農民の主とした収入は農業ではなくなっており、工業区からのそれが主であることがわかります。2003 年末にナムディン省には Hoa Xa 工業区が建設され、それは Bach Coc 村からわずか 3-4 キロの距離でした。そのため、この工業区には Bach Coc 村だけでなく、その周辺農村から多くの労働力を吸収しはじめたわけです。現在 Xom B の青年の 80% が“*sáng đi tới về*”（自宅通勤）型、あるいは commuting で工業分野に参入しています。

この“*sáng đi tới về*”（自宅通勤）型の意義は、農村青年が地元で暮らしながらも農村社会からの恩恵や合作社の構成員としての福利を享受できる点にあり、「稼ぐための経済」市場での就労と近代的な労働市場文化を知ることができる点にあるといえます。

地方に立地する工業区の地域労働力雇用戦略が、新しいベトナム社会の発展にとって“*sáng đi tới về*”（自宅通勤）型雇用モデルを重要ならしめているのです。

¹ 本稿はベトナム語によるキーノートスピーチを日本語に要約したものである。訳：新美達也。

² 東京大学教授（2009 年当時）

3. 伝統的社会から離脱しない労働力：ベトナム、ナムディン省の工業区にみられる“*sáng đi tối về*”（自宅通勤）型労働の形成

桜井由躬雄

Lực lượng lao động không ly khai xã hội truyền thống: Hình thành kiểu lao động “*sáng đi tối về*” tại Khu Công nghiệp trong tỉnh Nam Định, Việt Nam

GS.TS. SAKURAI Yumio

1. Xã hội cộng sinh

Sự “KONJU”³: dự án này có chủ đề tạo ra chiến lược chuyển từ xã hội “KONJU” sang xã hội cộng sinh tại Đông Nam Á. Sự “KONJU” là hình thái xã hội khi hai nhóm trở lên cùng tham gia một việc đời chung. Từng nhóm có quan điểm về giá trị và cơ cấu xã hội khác nhau. Nhưng nói chung là sự “KONJU” không phải là tình hình mất trật tự. Giống như trong thế giới sinh vật thì như mỗi loài sinh vật có một nơi sống ở, trong xã hội nhân loại thì xã hội phức hợp, trong xã hội “KONJU” thì mọi nhóm vào một việc đời chung có tính cơ cấu chặt chẽ. Nhưng trong xã hội “KONJU” này thì mỗi nhóm có một vị trí độc lập và vô tình hoặc căm ghét nhau.

Sự cộng sinh: ngược lại sự cộng sinh (symbiosis) là kiểu quan hệ tương trợ giữa những sinh vật khác nhau. Trong dự án này thì chúng ta gọi cơ cấu xã hội vô tình hoặc căm ghét mà ngành sản xuất có quy mô quốc tế hình thành hai xã hội khác nhau giữa giới chủ doanh nghiệp và giới người lao động, chính là xã hội “KONJU”. Ngược lại, khi hình thành hai xã hội khác nhau giữa giới chủ doanh nghiệp và giới người lao động mà đồng thời mỗi yếu tố cấu tạo trong xã hội được tạo ra có quan hệ tương trợ, thì chúng ta gọi đó là kiểu xã hội cộng sinh.

³ （編注）“KONJU”は、当初「混住」と漢字のまま残されていた。次に続く文章で、その概念が示されている。すわなち、キーノートスピーチでも触れているとおり、村落内の「食べるための経済」と「稼ぐための経済」、農業労働と近代部門での労働が「混住」している社会のことを直接的にさしている。また、“sự cộng sinh (symbiosis)”「共生」との関係において、生物学における「相利共生」、「片利共生」、「寄生」といった生物の生活様式を援用し、「空間」関係と「労使」関係から「内」と「外」に結びつけ、“*sáng đi tối về*”（自宅通勤）型労働の存在する混住社会から、農村に隣接する「身内」としての「外なる」近代部門への通勤は、共生社会を形成することができると導き出している。

なお、戦後日本の都市近郊農村の変貌を地理学分野から「混住化」概念を用いて理解する動きがあった（高橋誠「わが国の地理学における『混住化』研究の視点と課題」名古屋大学文学部研究論集（史学）39, pp.125-140, 1992.など）こと、また都市研究において都市と農村関係のなかで次のように取り上げられていることを指摘しておきたい。A parallel term used in Japan is *konjuku*, meaning ‘melting’ of housing and countryside. Hebbert, Michael (1986) “Urban Sprawl and Urban Planning in Japan” TOWN PLANNING REVIEW, vol. 57, no.2, pp.141-158.

Đương nhiên cả người lao động và doanh nghiệp là yếu tố không thể thiếu để cấu tạo nên xã hội trong doanh nghiệp (sau đây gọi là “xã hội doanh nghiệp”). Vì thế, nếu nghĩ rộng mở khái niệm này, thì mọi xã hội doanh nghiệp là xã hội cộng sinh, không phải là xã hội kiểu “KONJU” tức là quan hệ vô tình với nhau. Nhưng việc xã hội được hình thành ở dưới cùng một cơ cấu kinh tế không phải thường xuyên được nhận thức. Cho nên nếu chúng ta chú ý về sự đa dạng của ý thức mà mỗi nhóm có đối với xã hội doanh nghiệp, thì xã hội cộng sinh (là khái niệm rộng) có nhiều hình thức đa dạng từ xã hội cộng sinh (khái niệm hẹp) đến xã hội rất gần xã hội “KONJU”.

Theo khái niệm sinh học thì có thể phân biệt thành ba quan hệ; cộng sinh tương lợi, cộng sinh đơn lợi và ký sinh.

Cộng sinh tương lợi: hai nhóm trở lên có ý thức lợi ích chung trong một xã hội. Mỗi quan hệ hài hòa là một hiện tượng cộng sinh tương lợi.

Cộng sinh đơn lợi: một nhóm có ý thức rõ ràng việc ở trong xã hội là lợi ích của nhóm khác, không phải là lợi ích của mình. Ví dụ trường hợp mặc dù doanh nghiệp có lợi ích mà người lao động cảm thấy là mình không được phân phối bình đẳng lợi ích đó. Thời kỳ tranh chấp lao động bắt đầu trở nên gay gắt. Trong trường hợp này thì có quan hệ cộng sinh trên cơ sở kinh tế mà đồng thời hình thành xã hội “KONJU” trên cơ sở ý thức.

Ký sinh: trong trường hợp này lợi ích của một nhóm là thiệt hại của nhóm khác được nhận thức. Khi ý thức rõ quan điểm cho rằng lợi ích của tư bản đến từ bóc lột người lao động, thì sự đối lập giữa người lao động (NLĐ) và người sử dụng lao động (NSDLĐ) chuyển thành tranh chấp một cách mãnh liệt. Nói chung thì lúc đầu người lao động bắt đầu làm việc ở doanh nghiệp nước ngoài (DNNN) và họ ý thức cộng sinh tương lợi, nhưng dần dần ý thức này chuyển qua ý thức phê bình doanh nghiệp và ý thức cộng sinh đơn lợi chuyển thành ý thức “ký sinh”. Trong giai đoạn cuối cùng này thì hai nhóm sẽ tranh đấu để yêu cầu tái phân phối lợi ích bằng bạo lực.

Sự không cân bằng giữa người lao động và người sử dụng lao động: đối với DNNN thì nguyên nhân lớn nhất không thể duy trì ý thức cộng sinh tương lợi trong quan hệ lao động là do quan hệ giữa hai nhóm không ngang nhau và không bình đẳng. Điều này dẫn đến không chỉ sự bất bình đẳng về kinh tế do chênh lệch tiền lương mà sự đối lập về văn hóa. Giữa những năm 1990 thì doanh nghiệp của một số nước ngoài đầu tư và hoạt động trong miền Nam Việt Nam gây ra nhiều tranh chấp lao động. Đại đa số nguyên nhân tranh chấp đó là do chuyên gia nước ngoài của doanh nghiệp đó đối xử thô bạo và đánh NLĐ nữ Việt Nam. Ví dụ này là trường hợp mối quan hệ hai bên, tức là quan hệ giữa người đánh và người bị đánh, là không cân bằng và đồng thời sự kiện này gây ra sự đối lập văn hóa, nhìn nhận người nước ngoài đã man cho nên việc phục hồi quan hệ hai bên rất khó. Nhưng mà điều này có thể giải quyết được bằng cố gắng của doanh nghiệp như cải thiện đối xử NLĐ và thi hành kỷ luật một cách kỷ lưỡng. Thực sự trong những năm 2000 thì chỉ còn số ít tranh chấp do việc đánh NLĐ. Ngược lại, bây giờ tranh chấp lao động và đình công do vấn đề tiền lương trong DNNN trở nên cực kỳ nhiều khi so sánh với doanh nghiệp trong nước.

Ý thức “bên nội”: điều kiện cộng sinh tương lợi là có quan hệ tin cậy trong đó NLĐ ý thức rằng mình là một thành viên trong doanh nghiệp. Điều kiện này rất quan trọng như trước đây kiểu doanh nghiệp Nhật Bản nhấn mạnh rằng, cộng đồng công ty cần giống như cộng đồng gia đình. Thêm nữa ở Việt Nam có phong tục xem quan hệ con người trong gia đình, làng xã hoặc nơi làm việc là quan hệ “bên nội”. Họ ngăn chặn đòi hỏi lợi ích cá nhân để bảo vệ lợi ích chung của “bên nội”. Trước đây, khi Việt Nam sau Đổi Mới coi kiểu tăng trưởng kinh tế Nhật Bản là mô hình của mình thì tinh thần gia đình của doanh nghiệp lớn được khen ngợi và coi trọng. Bên phía doanh nghiệp, nhiều trường hợp doanh nghiệp cũng coi NLĐ Việt Nam như một thành viên trong gia đình= (Công ty). Thực sự có thể nói rằng người dân Việt Nam hiểu tốt về tinh thần gia đình của Nhật Bản.

Nhưng phía NLĐ làm việc ở DNNN thì họ khó có thể nhận thức được mình là một thành viên trong doanh nghiệp. Cho dù người quản lý doanh nghiệp là người Nhật cố gắng tạo quan hệ thân mật như gia đình với NLĐ Việt Nam và đối xử NLĐ một cách thân thiện và thiện ý, họ cũng vẫn cảm thấy bị NLĐ phản bội trong trường hợp NLĐ nghỉ việc quá sớm hoặc khi cuộc đình công xảy ra.

Sự xa lánh từ bên nội: giữa DNNN và NLĐ có tồn tại chênh lệch về cơ cấu. Chênh lệch này ngăn chặn vượt qua chênh lệch kinh tế và đối lập văn hóa. DNNN nắm cơ sở tư bản tài chính quốc tế, tự ý lựa chọn được thị trường quốc tế và rất dễ chuyển sang nơi có ưu điểm hơn. So sánh với tính di chuyển tự do của doanh nghiệp thì không gian mà xã hội vùng, ở đây tức là xã hội Việt Nam, mang tính cố định, không có tính di chuyển. Chính không gian này được cung cấp cho DNNN. Đương nhiên giữa một vùng vừa cố định vừa mất tự do và DNNN có tự do di chuyển thì không thể có quan hệ bình đẳng. Giống như DNNN có quyền tự do phản bội vùng thì NLĐ có cũng có quyền tự do phản bội doanh nghiệp. Ngược lại lực lượng lao động xuất thân từ xã hội vùng cũng mang tính di chuyển và thực ra là hiện nay ở Việt Nam, việc di chuyển lực lượng lao động xảy ra khá rộng rãi. Nhưng lực lượng lao động này bị ly khai từ xã hội vùng để đáp ứng lợi ích tư bản nước ngoài là nên tồn tại sự cô lập bị xa lánh từ “bên nội” ra “bên ngoại”. Lực lượng lao động mang tính di chuyển tự do thì chỉ cá nhân đó mất quan hệ “bên nội - bên ngoại”. Vì thế tất nhiên cá nhân này không thể tạo ra quan hệ “bên nội” với doanh nghiệp. Đối với lực lượng cô lập đó, chuyển việc và đình công là quyền tự do nếu như họ không nhận thấy được quan hệ “bên nội”. Việc phản bội doanh nghiệp là quyền để bù đắp cho việc phải lao động xa nhà của họ. Theo nguyên tắc thì DNNN và NLĐ Việt Nam không thể có ý thức “bên nội” với nhau cho nên cả hai không thể có ý thức cộng sinh tương lợi lâu dài.

Kiểu “sáng đi tối về”: để hình thành xã hội vừa lâu dài vừa ổn định thì chúng ta mò mẫm tìm khả năng xây dựng một xã hội cộng sinh mang tính tương lợi trong mối quan hệ cơ bản là sự đối lập giữa DNNN và NLĐ. Dự án này đề xuất kiểu lao động “sáng đi tối về”. “Sáng đi tối về” có ý nghĩa là đi làm việc buổi sáng về nhà buổi tối, tức là kiểu đi làm việc từ nhà của gia đình mình. Ở đây nhất là kiểu lao động lực lượng nông thôn đi làm việc tại cơ sở sản xuất công nghiệp gần nhà. Theo kiểu này lực lượng lao động đi ra thị trường là “bên ngoại” buổi sáng và quay về xã hội truyền thống là “bên nội”. Theo kiểu lao động này, thì lực lượng lao động không cần ly khai từ xã hội vùng là xã hội truyền

thống, đồng thời có thể tham gia thị trường lao động hiện đại.

Vì thế kiểu “sáng đi tối về” yêu cầu không chỉ hình thành hình thức kiểu đi làm việc, mà chính cả hai bên doanh nghiệp và NLĐ đều cố gắng tự đặt mình là chủ thể tham gia một xã hội cộng sinh. Tức là qua việc đi làm việc tại “bên ngoại” đồng thời vẫn ở “bên nội” thì duy trì hai ý thức không gian cơ bản đối lập với nhau là “bên nội” và “bên ngoại”; đồng thời tạo ra một xã hội cộng sinh “bên nội” khác. Đơn vị cơ bản để hình thành xã hội cộng sinh này là vùng. Dưới đây là nghiên cứu quan hệ làng Bách Cốc và khu công nghiệp Hòa Xá tỉnh Nam Định là quan hệ mô hình của kiểu “sáng đi tối về”.

2. Kinh tế cơ sở của làng Bách Cốc: kinh tế để ăn

Nghiên cứu Bách Cốc: là một dự án điều tra nông thôn được tiến hành suốt 15 qua, từ năm 1994 và hiện nay vẫn đang được tiếp tục. Thông thường được gọi là “Nghiên cứu Bách Cốc⁴”. Làng Bách Cốc nằm cách Hà Nội 90 km về phía nam và là một phần của hợp tác xã Cốc Thành, xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định; trong lưu vực đồng bằng sông Hồng. Làng Bách Cốc gồm có 5 xóm. Cho đến thời kỳ Cách mạng Tháng Tám, cả 5 xóm này từng hình thành một làng hành chính mang tính độc lập gọi tên là tổng Bách Cốc. Nếu muốn tìm căn nguyên của làng Bách Cốc, chúng ta có thể trở về thế kỷ XVII.

Mục đích chủ yếu của 15 năm nghiên cứu này là ghi lại sự biến đổi nông thôn sau khi tiến hành Đổi Mới. Thời kỳ này có thể coi là cách mạng về đời sống lớn nhất trong lịch sử Việt Nam. Điều tra về sự biến đổi đời sống được tiến hành theo phương pháp phỏng vấn tất cả khoảng 140 hộ trong xóm B năm 1995, và năm 2000. Năm 2005 thì được tiến hành theo phương pháp cho tất cả các hộ trong xóm B trả lời phiếu câu hỏi. Và năm 2008 tập trung tiến hành phỏng vấn người lao động đang làm việc ở Khu Công nghiệp.

Phân phối ruộng đất theo nguyên tắc bình đẳng: cơ cấu cơ bản ở làng Bách Cốc cơ cấu cơ bản hầu như không thay đổi qua 15 năm nay. Đây chính là cơ sở bản để thực hiện mô hình “sáng đi tối về”. Trước hết là cơ cấu sử dụng ruộng đất. Như mọi người đã biết thì sở hữu đất đai thuộc về nhà nước, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất. Nhưng thực sự là quyền sử dụng đất đai gồm có cả quyền mua, bán và thừa kế; cho nên không khác nhiều với sở hữu cá nhân. Nhưng về đất ruộng là nơi sản xuất tập thể, thì cho đến năm 1981 vẫn do hợp tác xã quản lý và có ưu điểm hơn quyền sử dụng cá nhân. Hợp tác xã được kế thừa quan hệ xã hội truyền thống nhiều hơn. Sau khi thi hành chỉ thị số 100 vào năm 1981 thì công cuộc tái phân phối ruộng đất đã mấy lần được tiến hành. Cơ cấu ruộng đất hiện nay được hình thành do cuộc tái phân phối ruộng đất năm 1995. Theo nguyên tắc phân phối bình đẳng ruộng đất, thành viên hợp tác xã có 396m² cho ruộng lúa, 48m² cho ruộng rau và 43m² cho sân mạ. Nếu sống

⁴ Nghiên cứu Bách Cốc là cuộc điều tra nông thôn đầu tiên ở Việt Nam theo phương pháp Khu vực học. Cho đến nay, tổng số người tham gia chuỗi điều tra này là trên 300 nhà nghiên cứu và sinh viên của 17 trường Đại Học. Chuyên môn của các thành viên tham gia trải rộng từ các lĩnh vực của cả khoa học xã hội-nhân văn và khoa học tự nhiên như Lịch sử học, Địa lý học, Nhân học, Khảo cổ học, Nông học, Sinh thái học, Xã hội học...v.v.

tại làng thì người đã có ruộng đất thời điểm năm 1994 có thể được tái phân phối diện tích như cũ. Thêm nữa, ruộng đất cho thuê được thu hồi để có thể phân phối 360m² ruộng lúa và một số khoảng sân mạ cho những đối tượng sau: thanh niên sinh ra trước năm 1995; hanh niên và sinh viên có bố mẹ là công chức hay công nhân viên doanh nghiệp nhà nước không có tư cách được phân phối ruộng đất, người mới lưu trú tại làng do kết hôn và cán bộ doanh nghiệp nhà nước về hưu quay về làng trước năm 2000. Việc cần hạn chế theo thời điểm do tổng số diện tích có thể phân phối có giới hạn, bình đẳng hóa ruộng đất vẫn được tiến hành cương quyết đến nỗi không chịu từ bỏ dù đã dưới cơ chế thị trường hóa kinh tế. Năm 2003 hợp tác xã tiến hành tái phân phối ruộng đất. Nguyên tắc phân phối khi đó là tập trung những khu đất nằm rải rác do cuộc phân phối theo nguyên tắc bình đẳng lần trước (xem SAKURAI, 2007, tr299-330).

Kết quả của cuộc tái phân phối ruộng đất đã nêu ở trên, xã Thành Lợi nói chung, làng Bách Cốc nói riêng được hình thành từ những hộ nông dân mang tính đồng nhất về điều kiện sử dụng ruộng đất. Theo cuộc tổng điều tra các hộ tại xóm C năm 2005 thì diện tích ruộng đất bình quân sử dụng để trồng lúa là 1.822,4m²/một hộ, gần 74% số hộ nông dân có 1.000~3.000m² ruộng đất. Gần 72% số người có 100~400m² ruộng đất. Dù thời kỳ tập thể hóa nông nghiệp cũng không tiến hành tập thể hóa đất đai cho nhà ở. Hiện nay đất đai cho nhà ở cũng mang tính bình đẳng, như bình quân 237m²/hộ và hầu hết các hộ dân có 150~300m² đất đai cho nhà ở.

Về chuyển đổi sử dụng đất thì hầu như không thay đổi. Từ năm 2000 đến năm 2005, chỉ có 11 trường hợp tăng diện tích đất sử dụng, diện tích tăng bình quân là 283m². Lý do tăng diện tích thì 5 trường hợp là do mua thêm, 2 trường hợp là do thuê và 4 trường hợp là do tặng-thừa kế. Hầu hết trường hợp là về đất đai cho nhà ở. Ngược lại có 8 trường hợp giảm diện tích, trong đó 2 trường hợp là do chuyển đổi ruộng lúa. 1 trường hợp là do tặng cho con trai nhân dịp lấy vợ và ra riêng. 1 trường hợp khác là do tặng cho người quen. Hầu như không xảy ra thay đổi quyền sử dụng đất đai. Như trên cho thấy, cơ cấu đất đai của xã hội làng Bách Cốc có tính bình đẳng cao, đồng nhất và ổn định.

Kinh tế để ăn: Năng suất lúa ở Việt Nam cao. Về vụ hè thu thì năm 2004 diện tích bình quân trồng lúa là một hộ 1.782m² (năm 1999 - 2000 thì là 1.808m²) và thu hoạch được 800kg (930kg), và về vụ lúa Đông xuân thì năm 2005 diện tích bình quân trồng lúa của một hộ là 1.652m² (năm 1999 - 2000 thì là 1.657m²) và thu hoạch được 1.100kg (967kg). Tức là một hộ thu được gần 2 tấn thóc một năm. Tuy nhiên giá bán thóc quá thấp. Cho nên đa số thóc được tiêu thụ trong gia đình để ăn cơm và nuôi lợn. Trong 137 hộ được điều tra năm 2005 thì chỉ có 13 trường hợp buôn bán thóc và số lượng thóc bán đi đó không vượt quá 450kg của vụ hè thu và 430kg của về vụ Đông xuân. Do diện tích trồng lúa có tính bình đẳng, đồng nhất nên dù dưới kinh tế thị trường hầu như cũng không có bị ảnh hưởng. Trồng lúa mang ý nghĩa chính là bảo đảm lương thực đầy đủ cho gia đình. Là một cộng đồng trong vùng, hợp tác xã có chức năng lớn nhất là quản lý và bảo đảm sản xuất lương thực thông qua quản lý thủy lợi xả nước và cung cấp hạt giống, phân bón và thuốc trừ sâu...v.v. Tức là, dù thiếu tiền mặt nhưng không gặp vấn đề về để ăn. Cho đến khi giải quyết được vấn đề khó khăn về lương thực

trên cả nước suốt những năm 1980, thì điều này là điều kiện chính khiến những người trung niên trong làng hạnh phúc.

Xây nhà mới: Sau những năm 1980, khi giải quyết được cơ bản vấn đề lương thực bằng phát triển kỹ thuật trồng lúa, thì mối quan tâm của nông dân tập trung vào việc xây nhà mới. Kết quả phỏng vấn cho biết đến những năm 1980 thì nhà ở của đa số người dân là bằng mái rơm và tường vách đất. Sau khi Đổi Mới thì việc xây nhà mới được tiến hành rất nhanh. Sau năm 1990, 81% tổng số hộ hoàn thành xây nhà mới. Nếu đếm lại từ giữa những năm 1980 thì hầu như tất cả hộ hoàn thành việc xây nhà mới. Đến đầu những năm 1990 thì đa số các ngôi nhà được xây dựng theo kiểu truyền thống như tường gạch và mái ngói và từ cuối những năm 1990 thì nhà bê tông trở nên phổ biến. Nhưng sự kiện này cũng không thể khẳng định được là do ảnh hưởng của phát triển kinh tế thị trường. Đa số nhà mới như nêu trên đã được xây dựng trong thời kỳ thu nhập bình quân một hộ là khoảng 1.000.000 đồng/năm. Theo phỏng vấn thì đa số người dân đã vay tiền của họ hàng và người quen hay bán lợn và phải mất nhiều năm để trả hết tiền. Cho nên có thể nói rằng cơ cấu bảo đảm ổn định lương thực và nhà ở đã hình thành trước khi thị trường hóa kinh tế còn chưa phát triển. Tôi gọi kinh tế để bảo đảm ổn định lương thực và nhà ở là “kinh tế để ăn⁵”.

3. Dòng vào kinh tế thị trường: kinh tế kiếm tiền

Kinh tế kiếm tiền: trước đây chỉ là yếu tố phụ trong kinh tế đời sống, cuối những năm 1990 đồng thời với sự phát triển tiêu dùng đời sống thì “kinh tế lấy tiền” chuyển sang vị trí chủ đạo trong kinh tế đời sống.

Mua sắm trang phục: năm 1995-2000 về chi phí trang phục bình quân là 240.000 đồng/năm, tập trung vào mức 300~500.000 đồng/năm. Sự thay đổi trong những năm 1990 chỉ là sự tăng ít về số lượng tiêu dùng. Nhưng mà vào năm 2005 thì kể cả hộ không mua sắm trang phục nhiều cũng mua gấp bốn lần so với năm 2000. Thậm chí có hộ mua sắm trang phục lên tới 5.000.000/năm. Trong những năm nói trên thì giá cả trang phục không thay đổi nhiều. Cho nên có thể nói rằng sự thay đổi đã xảy ra về xu hướng tiêu dùng trang phục.

Mua sắm thực phẩm: xu hướng mua sắm thực phẩm cũng thay đổi một cách quyết định. Kết quả điều tra năm 1995 cho thấy việc ăn uống của nông dân theo nguyên tắc tự cung tự cấp và chỉ mua một số thực phẩm chế biến như dầu ăn, gia vị...v.v. Ngoại trừ những khi mất mùa thì rất ít mua gạo, rau, cá, thịt và hầu như không mua kẹo, bánh mỳ, các loại mì. Nhưng đến năm 2000 thì xu hướng mua rau và thịt phổ biến. Năm 2005, thu nhập từ buôn bán rau bình quân là 4.000 đồng/tháng, thu nhập từ buôn

⁵ Tôi nghĩ rằng kinh tế gia đình tại làng Bách Cốc có cơ cấu hai tầng được hình thành từ “kinh tế để ăn” và “kinh tế lấy tiền”. Kinh tế lấy tiền chính là cái gọi là kinh tế thị trường. Kinh tế để ăn trước hết có cơ cấu kinh tế nhằm bảo đảm ổn định lương thực. Hình thái này phát triển từ kinh nghiệm lịch sử. Hình thái này không quan tâm về giá trị thị trường mà tiếp tục duy trì sở hữu ruộng đất và trồng lúa. Khác với kinh tế tự cung tự cấp, thì không thể duy trì chi phí sản xuất trong kinh tế để ăn nếu không có thu nhập từ kinh tế lấy tiền. Kinh tế để ăn là chế độ nhằm duy trì sản xuất lương thực.

bán thịt bình quân là 190.000 đồng/năm. Xu hướng mua các loại mì, bánh, kẹo, trà, thuốc lá, bia cũng tăng lên.

Mua sắm đồ gia dụng điện: xu hướng mua đồ gia dụng điện cũng dần dần tăng lên. Làng Bách Cốc từ trước đây lâu rồi không có điện, chỉ mới có điện vào năm 1982. Khi đó 50% số lượng hộ trong làng có điện. Tất cả hộ trong làng có điện vào năm 2003. Lúc đầu bóng đèn điện được phổ biến, sau đó là quạt điện vào những năm 1980 và đến những năm 1990 thì tivi màu phổ biến. Nồi cơm điện xuất hiện vào năm 1997 và hoàn toàn phổ biến vào năm 2004. Nhưng tủ lạnh, máy vi tính, điện thoại thì chưa được phổ biến như đô thị.

Xe máy: đối với nông dân thì mua sắm xe máy là đồ đắt tiền nhất. Những năm 1990 ngoại trừ một số thanh niên đã đi ra nước ngoài làm việc, thì việc mua sắm xe máy chỉ là ước mơ rất khó thực hiện được. Xe máy bắt đầu phổ biến nhanh từ khoảng năm 2002 và vào năm 2005, 40% hộ đã sở hữu xe máy.

Chi phí xã giao: khi điều tra năm 1995 thì chi phí xã giao gồm có chi phí cho đám ma, đám cưới, ngày giỗ, còn chi phí cho lễ hội thì chỉ ít thôi. Nhưng đến năm 2002 thì các nghi lễ trở nên đẹp tuyệt vời. Tết Nguyên Đán là dịp quan trọng nhất đối với người Việt Nam thì các hộ chi phí bình quân là 778.000 đồng. Số tiền này nhiều hơn tổng chi phí để tham dự các bữa tiệc trong năm 2000. Bình quân chi phí xã giao trong 150 hộ là 996.800 đồng/năm/hộ. Tổng số chi phí cho đám ma, đám cưới, ngày giỗ, lễ hội, đóng góp tiền vào nơi thờ cúng như chùa và đền ...v.v. thì lên đến 1.030.000 đồng. Kết quả điều tra năm 2005 thì không có nhiều thay đổi. Cho nên có thể khẳng định là tới thời điểm khoảng năm 2000, chi phí xã giao tạm ngừng tăng lên.

Chi phí bảo vệ sức khỏe và chữa bệnh: chi phí bảo vệ sức khỏe và chữa bệnh tăng lên rất nhanh. Chi phí bình quân là 4.000 đồng/tháng để mua thuốc và đi trạm y tế. Trong điều tra năm 2000 thì có hai trường hợp bị bệnh nặng và phải chi phí 2.500.000 đồng (một trường hợp) và 9.000.000 đồng (một trường hợp khác). Trang thiết bị y tế trở nên hiện đại và việc nhập viện trở nên bình thường hơn, nhưng chi phí y tế đột xuất có thể làm kinh tế gia đình gặp nguy hiểm như phá sản. Nông dân sợ nhất khi bị bệnh nặng.

Chi phí giáo dục: sau khi đổi mới thì phổ biến giáo dục cao cấp là việc cần hoạnghên. Trình độ học vẫn tăng lên nhanh. Trong 71 người sinh ra những năm 1950 thì chỉ có 4 người đạt trình độ học vấn lớp 8 trở lên. Nhưng trong số 91 người được sinh ra những năm 1970 thì 32 người có trình độ lớp 8 trở lên. Trong 116 người sinh ra những năm 1980 thì 110 người có trình độ lớp 8 và 62 người có trình độ lớp 12, tức là tốt cấp III. Trong 17 người sinh ra năm 1987 thì 12 người tốt nghiệp trường cấp III vào năm 2005. Trình độ lớp 12 phổ biến không phân biệt nam nữ.

Số người học tiếp lên trường nghề, cao đẳng hoặc đại học cũng đang tăng lên nhanh. Năm 2000 thì hầu như không có người học tiếp lên cao.

Bảng 1: Tình trạng trình độ học vấn từ những năm 1950 đến những năm 1980

SINH NĂM:	1950-59			1960-69			1970-71			1980-81		
LỚP:	Nam	Nữ	Cộng	nam	Nữ	cộng	Nam	nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng
LỚP 1	4		4			0			0			0
LỚP 2			0	1	1	2			0			0
LỚP 4	3	9	12	1		1	2	1	3			0
LỚP 5	3	7	10		1	1	2	1	3		1	1
LỚP 6			0		1	1	3	1	4	2	1	3
LỚP 7	20	21	41	28	37	65	24	25	49		2	2
LỚP 8			0	1	9	10	3	2	5		1	1
LỚP 9			0	2	2	4	8	1	9	18	16	34
LỚP 10	2	2	4	3	5	8	1	8	9			0
LỚP 11			0	1	1	2			0	10	3	13
LỚP 12			0	1	2	3	6	3	9	32	30	62
CỘNG	32	39	71	38	59	97	49	42	91	62	54	116
KHÔNG BIẾT	4				4					3		3
BÌNH QUÂN (LỚP)	5,97	6,1	6,04	7,39	7,58	7,51	7,8	7,88	7,84	10,77	10,56	10,67
TRƯỜNG NGHỀ	2	2	4				6	1	7	5	4	9
CAO ĐẲNG			0				1	2	3	4	4	8
ĐẠI HỌC	1		1				1		1	5		5
CỘNG	3	2	5	0	0	0	8	3	11	14	8	22

Kết quả là, khi xu hướng mong muốn được giáo dục càng ngày càng sôi nổi thì chi phí giáo dục cũng tăng lên nhiều. Tại thời điểm năm 2002, chi phí giáo dục đã ảnh hưởng nặng nề đến kinh tế hộ nông dân. Đến năm 2005 thì chi phí giáo dục tăng lên gấp đôi. Thêm nữa, chi phí cần thiết để học tiếp lên đại học trở thành gánh nặng. Nếu đi trường đại học trong tỉnh Nam Định thì không khó khăn nhiều, mà nếu đi trường đại học ngoài tỉnh thì sẽ rất khó khăn về chi phí. Ví dụ sinh viên đi trường Đại học Bách Khoa Hà Nội cần được gia đình gửi tiền 9.000.000 đồng/năm, đi trường Đại học Nha Trang cần 8.000.000 đồng/năm và Trường Đại học Sư Phạm cũng cần 8.000.000 đồng/năm.

Bảng 2: So sách học phí theo kết quả điều tra năm 2000 và 2005

	SỐ NGƯỜI ĐANG ĐI HỌC (SỐ NGƯỜI TRẢ LỜI)		HỌC PHÍ(ĐỒNG/NGƯỜI/NĂM)	
	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2000	Năm 2005
MẦM NON	20	23	329.185	550.696
CẤP 1	36	33	290.821	525.152
CẤP 2	32	35	353.806	895.714
CẤP 3	20	33	740.350	1.417.567
ĐẠI HỌC/CAO ĐẲNG	4	6	5.800.000	5.333.333
TRƯỜNG NGHỀ		10		2.951.000

4. Sự thay đổi của ngành nông nghiệp

Sự thay đổi của ngành nông nghiệp: nói chung từ năm 2000 đến năm 2005, chi phí đời sống của hộ nông dân làng Bách Cốc tăng lên gấp 4,5 lần. Tương đồng với xu hướng tiêu dùng như trên, thì thu nhập từ nông nghiệp, là nguồn thu nhập chủ yếu của nông dân làng Bách Cốc, cũng tăng lên nhất định.

Buôn bán rau: làng Bách Cốc nổi tiếng về trồng rau. Trong một khoảnh đất thuộc vào đất nhà ở thì tập trung trồng rau. Lao động trồng rau chủ yếu là lao động nữ và rau này được gửi bán tại các chợ trong làng hoặc TP. Nam Định. Những năm 1990 thì buôn bán rau chỉ đóng vị trí phụ trong kinh tế gia đình. Vào những năm 2000, do giá cả và nhu cầu rau tăng lên nhiều nên thu nhập từ buôn bán rau trở nên lớn hơn nhiều. Tại thời điểm năm 2005, thì 17 trường hợp có thu nhập từ buôn bán rau với mức 5.110.000 đồng/năm, con số này gấp khoảng 3 lần so với năm 2000.

Thu nhập từ nuôi lợn: thu nhập từ nuôi lợn là thu nhập tiền mặt sớm nhất sau khi tiến hành Đổi Mới. Đến năm 2002 thì tất cả các hộ nông dân đều nuôi lợn. Nhưng năm 2005 thì khoảng 20 hộ không còn tiếp tục nuôi lợn. Thêm nữa, số đầu lợn bình quân mà một hộ nuôi cũng giảm từ 3,86 con/hộ xuống còn 2,19 con/hộ. Việc nuôi lợn chia ra 3 loại là nuôi lợn nái, nuôi lợn con và nuôi lợn thịt. Trong các loại nuôi lợn thì chủ yếu là nuôi lợn thịt. Tại thời điểm 2005, trong 137 hộ có 116 hộ nuôi lợn thịt. Hiện giờ, nông dân đã giảm quy mô số hộ nuôi lợn thịt, và số hộ nông dân nuôi lợn nái tăng một ít. Năm 2005 thì thu nhập thực tế từ nuôi lợn là 2.240.000 đồng/hộ. Con số này không thay đổi nhiều so với con số năm 2000 là 2.220.000 đồng/hộ.

Ngoài nuôi lợn thì nông dân trồng khoai tây là sản phẩm tiêu biểu do hợp tác xã quản lý, và một số hộ nông dân bắt đầu nuôi bò. Nhưng mà thu nhập từ những việc này không đóng góp nhiều được cho kinh tế gia đình.

Như trên cho thấy, duy nhất thu nhập từ trồng rau có thể bù đắp được chỉ một phần xu hướng tăng nhanh về tiêu dùng sinh hoạt. Cho nên sự bù đắp vào sự tăng lên của tiêu dùng sinh hoạt là do sự phát triển ngành phi nông nghiệp trong làng Bách Cốc.

5. Sự thay đổi của ngành phi nông nghiệp

Ngành phi nông nghiệp: trong 137 hộ được điều tra ở xóm B thì có 18 hộ làm thương nghiệp và 88 hộ kinh doanh hay làm công, cả thường xuyên và tạm thời trong ngành phi nông nghiệp, tổng cộng là 106 hộ. Hầu như tất cả các hộ có tham gia ít nhiều việc phi nông nghiệp.

Thương nghiệp: thương nghiệp gồm có buôn bán thứ tạp phẩm và thực phẩm ở quán nhỏ và buôn bán nông sản như rau thịt. Hầu hết tất cả các hộ làm thương nghiệp buôn bán tại nhà. Thu nhập bình quân từ thương nghiệp như trên là 400~600.000 đồng/tháng. Đối với nông dân thì thương nghiệp như trên là một cách có ưu điểm thu được tiền mặt với số vốn nhỏ. Có nhiều trường hợp phụ nữ trung niên mở quán từ sau khi tốt nghiệp phổ thông.

Bảng 3: Thông tin người làm thương nghiệp năm 2005

MẶT HÀNG	NƠI MUA BUÔN TỪ	THU NHẬP (ĐỒNG/THÁNG)
ĐỒ TẠP PHẨM	Nam Định	250.000
THỰC PHẨM	Nam Định	200.000
ĐỒ TẠP PHẨM	Nam Định	300.000
RAU	Nam Định	400.000
TRỨNG	Nam Định	400.000
RAU	Nam Định	400.000
THỊT LỢN	Bách Cốc	500.000
THỊT LỢN	Bách Cốc	600.000
NGUYÊN LIỆU XÂY DỰNG	Nam Định	600.000
ĐỒ TẠP PHẨM	Nam Định	600.000
RAU, HOA QUẢ	Nam Định	833.333
THỰC PHẨM	Bách Cốc	1.000.000
HẢI SẢN	Bách Cốc	1.000.000
THAN	Quang Ninh	1.200.000
ĐỒ TẠP PHẨM	Nam Định	1.200.000
NGUYÊN LIỆU XÂY DỰNG	Bách Cốc	2.000.000

Thủ công nghiệp: có 8 hộ làm thủ công nghiệp, gồm có nghề chưng cất rượu và sản xuất đồ đặc. Nhưng mà nghề này hầu như không phát triển từ năm 1995 là năm đầu tiên điều tra tiến hành. Chỉ có một trường hợp thành công trong sản xuất đồ đặc đạt thu nhập 5.000.000 đồng/tháng, đa số hộ làm thủ công nghiệp có thu nhập gần như tương đương hộ làm thương nghiệp.

Dịch vụ trong làng: ngoài các nghề phi nông nghiệp như trên thì còn có nghề như: làm thuê nông nghiệp, thợ cắt tóc, sửa chữa xe đạp, thợ may, vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, thợ xây dựng, bán trang thiết bị điện thoại...v.v. Ngoài ra có 9 hộ làm doanh nghiệp. Các công việc như trên chia thành 2 loại: một là nghề phụ trong kinh tế gia đình, và đạt được thu nhập bình quân 100~300.000 đồng/tháng. Loại khác là công việc đạt thu nhập 1.5000.000đồng/tháng như nghề vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, nhưng chỉ có một trường hợp thành công. Hầu như tất cả các công việc trên đều chỉ có vị trí phụ và không đóng góp nhiều vào kinh tế gia đình.

Từ cuộc điều tra năm 1995 thì trong làng có 10 người làm công thường xuyên như công chức hành chính, giáo viên và nhân viên làm công tại các hàng quán buôn bán trong làng. Con số này không thay đổi nhiều so với năm 2000. Nhưng mức thu nhập tiền mặt của họ lớn hơn rất nhiều so với nông dân bình thường. Như giáo viên (không phải là xã viên hợp tác xã) được 3.000.000 đồng/tháng và công chức hành chính được 1.200.000 đồng/tháng. Nghề này cần trình độ học vấn khá cao và mối quan hệ đặc biệt mà con cái nông dân không dễ nhận được.

Đi xa làm việc: trường hợp đi xa làm việc như tại Hà Nội và TP.Hồ Chí Minh vốn không phổ biến tại Bách Cốc. Theo cuộc điều tra năm 2002, có thể nắm được thì chỉ 10 trường hợp đi xa làm việc. Trong đó 5 trường hợp là đi làm việc ở Hà Nội, với những công việc lao động thời vụ trong khu vực đô thị như lao động nữ trong ngành dệt may, lái xe và bảo vệ. Hầu hết mọi nghề trên đều không đóng góp nhiều vào kinh tế gia đình ở làng quê Bách Cốc.

Cuộc điều tra năm 2005 cũng cho biết chỉ có 13 trường hợp đi làm xa. Chỉ những nghề như thợ may và lái xe có xu hướng tăng một ít. Một đặc trưng đáng kể là hầu hết mọi người làm công việc trên là những người khác so với năm 2002. Tức là công việc như trên thì thường xuyên xảy ra chuyển việc. Trong đó chỉ có hai trường hợp thành công nên có thể khẳng định đó là ngoại lệ. Về lý do người Bách Cốc không nhiệt tình đi xa làm việc thì bản thân người nông dân giải thích rằng: 1) không có trình độ học vấn như đại học và mối quan hệ đặc biệt thì rất khó được tuyển dụng vào làm việc ở cơ quan hành chính hoặc doanh nghiệp nhà nước, 2) lao động tự do như ngành xây dựng phải cực kỳ chịu khó nên mọi người bỏ về quê khá sớm, 3) chi phí sinh hoạt và chi phí đi lại cao đến nỗi không thể duy trì nổi cuộc sống ở đô thị.

Như trên cho thấy, đối với thanh niên Bách Cốc thì sinh hoạt đô thị chỉ là đối tượng khao khát không mang tính hiện thực.

Lao động xây dựng: vào thời điểm năm 2000, có sự phân biệt giữa thợ mộc và thợ hồ và chỉ có 23 trường hợp làm nghề này. Nhưng số người lao động có quan hệ với ngành xây dựng tăng đến 37 người vào năm 2005, mà thực sự trong đó thì có đến 13 người là người mới vào làm việc. Trong đó một trường hợp làm việc ở TP. Hạ Long và 36 người khác đều làm việc trong làng, TP. Nam Định hoặc trong huyện Vụ Bản. Tất cả 36 người này đều đi làm từ nhà của gia đình mình. Kiểu làm công không thay đổi nhiều so với năm 2002, nhưng thu nhập bình quân lên tới 587.000 đồng/tháng. Trường hợp thu nhập nhiều nhất là 1.000.000 đồng/tháng. Năm 2000 thì thu nhập bình quân trong nghề này

chỉ có 266.000 đồng/tháng. Từ năm 2000 phong trào xây dựng nhà ở tại TP. Nam Định rất sôi nổi làm nhu cầu sử dụng lao động ngành này tăng lên nhiều.

Bảng 4: Tình trạng lao động xây dựng

LẠOẠI NGHỀ	NƠI LÀM VIỆC	NĂM BẮT ĐẦU	THU NHẬP (ĐỒNG/THÁNG)
LĐ XÂY DỰNG		1994	500.000
LĐ XÂY DỰNG		1998	700.000
LĐ XÂY DỰNG	Vụ Bản	1995	600.000
LĐ XÂY DỰNG	Nam Định		360.000
LĐ XÂY DỰNG	Nam Định		500.000
LĐ XÂY DỰNG	Nam Định	1990	500.000
LĐ XÂY DỰNG	Nam Định	1992	500.000
LĐ XÂY DỰNG	Nam Định	1995	650.000
LĐ XÂY DỰNG	Nam Định	1998	670.000
LĐ XÂY DỰNG	Nam Định	1998	700.000
LĐ XÂY DỰNG	Nam Định	2000	700.000
LĐ XÂY DỰNG※	Nam Định	2000	700.000
LĐ XÂY DỰNG	Nam Định	2001	900.000
LĐ XÂY DỰNG※	Nam Định	2001	500.000
LĐ XÂY DỰNG※	Nam Định	2002	700.000
LĐ XÂY DỰNG※	Nam Định	2003	1.000.000
LĐ XÂY DỰNG	Nam Định	2003	500.000
LĐ XÂY DỰNG	Nam Định	2005	350.000
LĐ XÂY DỰNG	Nam Định	2005	500.000
LĐ XÂY DỰNG	trong làng		700.000
LĐ XÂY DỰNG	trong làng	1990	200.000
LĐ XÂY DỰNG	trong làng	1990	400.000
LĐ XÂY DỰNG	trong làng, Nam Định		500.000
LĐ XÂY DỰNG	trong làng, Nam Định	1994	600.000
LĐ XÂY DỰNG	trong làng, Nam Định	1995	600.000
LĐ XÂY DỰNG	trong làng, Nam Định	1998	600.000
LĐ XÂY DỰNG	trong làng, Nam Định	1999	750.000
LĐ XÂY DỰNG	trong làng, Nam Định	2000	750.000
LĐ XÂY DỰNG	trong làng, Nam Định	2002	1.000.000
LĐ XÂY DỰNG	trong làng, Nam Định	2003	350.000
LĐ XÂY DỰNG	trong làng, Nam Định	2004	500.000
THỢ MỘC			800.000
THỢ MỘC	Nam Định		350.000
THỢ MỘC	Nam Định		500.000
THỢ MỘC※	trong làng	1992	800.000
GIÚP ĐÓNG GẠCH	trong làng	2002	300.000
BÌNH QUÂN			571.724

※ Là hộ có hai người trở lên làm nghề phi nông nghiệp. Thu nhập là tổng cộng thu nhập của họ.

Kiểu đi làm việc từ nhà của gia đình mình: như đã nói, kiểu đi làm việc từ nhà của gia đình mình thì có thể nhận được phân phối ruộng đất, duy trì hoạt động kinh tế để ăn, không cần ly khai khỏi xã hội làng xã và bảo đảm được thu nhập tiền mặt nhất định. Những lợi thế này được ủng hộ bởi ưu điểm về địa lý của Bách Cốc, chỉ cách TP. Nam Định 7km và đã phổ biến xe máy. Nhưng mà năm 2000 thì gia đình có thành viên làm việc theo kiểu này chỉ có 14 trường hợp. Thời điểm năm 2000 thì thu nhập bình quân khá thấp chỉ là 300~600.000 đồng/tháng gần bằng thu nhập thực tế của làm quán buôn bán tạp hóa. Nhưng mà làm việc theo kiểu này có ưu điểm lớn bởi vì có thể tiết kiệm chi phí nhà ở và ăn uống.

6. Sự khởi đầu của kiểu lao động “sáng đi tối về”

Xây dựng khu công nghiệp: thay đổi lớn nhất trong những năm 2000~2005 là sự kiện xây dựng Khu Công nghiệp (KCN) Hòa Xá⁶. KCN này nằm ở địa điểm gần như ngay giữa TP. Nam Định và Bách Cốc. Từ thời điểm năm 2000 đã có nhiều nhu cầu sử dụng lao động ngành xây dựng để xây dựng KCN này. Đến năm 2003 số người trong làng Bách Cốc đi làm việc tại doanh nghiệp trong KCN này mới chỉ là 1~2 người/năm; năm 2004 sau đó là 9 người, tại thời điểm tháng 8 năm 2005 thì thêm 8 người. Một thị trường lao động đã xuất hiện đột ngột ngay trước mắt làng Bách Cốc. Tại thời điểm điều tra năm 2005 thì chỉ trong xóm B, tới 29 gia đình có việc làm tại xưởng trong KCN.

Về nội dung làm việc thì số hộ có thành viên là công nhân ngành cơ khí là 5 gia đình, công nhân ngành may là 18 gia đình, ngoài ra các ngành khác là 4 gia đình. Thêm nữa, khác với trước đây khi số nam công nhân chiếm chủ yếu, còn hiện nay là nữ công nhân ngành may. Mức lương đạt tới 733.000 đồng/tháng, trong đó ngành may là 569.000 đồng/tháng. Gia đình của các công nhân trên đều cùng sống và có nhà tại xóm B; bản thân họ và gia đình nhận được quyền sử dụng ruộng đất.

Hiện tượng U-turn: trường hợp bà DTX là người xóm Dương Lai Ngoài (sinh năm 1980); sau khi tốt nghiệp cấp II thì bà DTX đi học nghề may một năm. Sau đó bà đi lên huyện Đông Anh, Hà Nội để làm việc tại cơ sở sản xuất giấy da, nhưng mặc dù tiền lương cao mà chi phí sinh hoạt ở Hà Nội cũng cao, nên sau một năm rưỡi thì bà về Nam Định và làm việc không có hợp đồng lao động. Vì đã có kỹ thuật may nên bà tìm được việc dễ dàng. Dù không có hợp đồng lao động mà bà phải đi làm 20~25 ngày/tháng và thu nhập bình quân là 400~500.000đồng/tháng tính theo sản phẩm (phỏng vấn ngày 2 tháng 8 năm 2002).

Do hình thành KCN ở Nam Định nên đã xuất hiện cơ cấu mới. Trong cơ cấu này thì người lao động không phải ly hương mà vẫn có thể duy trì kinh tế để ăn, đồng thời có thể thu được một lượng tiền mặt không nhỏ là trên 500.000 đồng/tháng.

Từ khi mô hình lao động “sáng đi tối về” bắt đầu thì tầng lớp trong làng chia ra 3 lớp chính. Như

⁶ Xem luận văn của Niimi viết về KCN Hòa Xá.

đã nói thì theo cuộc điều tra năm 2005, ước tính nhu cầu tiền mặt của một hộ gia đình bình quân là 10 triệu đồng/năm. 1) Tầng lớp dưới: thu nhập tiền mặt không tới 10 triệu đồng/năm. Có 32 hộ gia đình (23%) sản xuất nông nghiệp từ năm 2000, trong đó có 7 hộ hoàn toàn không có thu nhập tiền mặt và là hộ thể hệ cao tuổi sống phụ thuộc vào thu nhập tiền mặt của con. 2) Tầng lớp giữa: chiếm 65% tổng số hộ, là tầng lớp chủ chốt và có thu nhập tiền mặt từ 5 triệu đến 25 triệu đồng. 3) Tầng lớp trên: 12 hộ (9%) thu nhập tiền mặt trên 25 triệu. Trong số đó có xu hướng tập trung từ 30~35 triệu/tháng. Tầng lớp trên này không có quan hệ với mô hình “sáng đi tối về” và bị làng xã xa lánh. Ngược lại tầng lớp giữa (65%) là tầng lớp cống hiến vào sự ổn định xã hội làng xã, có thể thực hiện đồng bộ giữa “kinh tế để ăn” và “kinh tế lấy tiền”. Tầng lớp dưới (23%) mặc dù nghèo mà vẫn nhận được đủ lương thực nhờ “kinh tế để ăn” trong sự ổn định xã hội làng xã.

Bảng 5: Phân phối theo thu nhập tiền mặt của mỗi gia đình (năm 2005)

THU NHẬP MỘT NĂM (ĐỒNG)	SỐ HỘ	THU NHẬP MỘT NĂM (ĐỒNG)	SỐ HỘ
DƯỚI 1 TRIỆU	4	45 triệu	1
5 TRIỆU	28	50 triệu	1
10 TRIỆU	28	55 triệu	1
15 TRIỆU	37	60 triệu	0
20 TRIỆU	16	65 triệu	1
25 TRIỆU	8	70 triệu	0
30 TRIỆU	3	75 triệu	1
35 TRIỆU	5	85 triệu	0
40 TRIỆU	2	85 triệu	1
		Cộng	137

7. Sự phát triển của kiểu lao động “sáng đi tối về”

Cuộc điều tra năm 2008: vào năm 2008 dự án này được hợp tác với hội nghiên cứu làng xã Châu Á nhằm tiến hành tái điều tra để tìm hiểu thực thể công nhân trong địa bàn hợp tác xã Cốc Thành đang làm việc tại KCN Hòa Xá theo mô hình “sáng đi tối về”. Cuộc điều tra này tiến hành phỏng vấn 106 người (nam 47 người, nữ 59 người) trong địa bàn hợp tác xã Cốc Thành.

Về độ tuổi thì ngoài 5 người, tất cả mọi người đều được sinh ra sau năm 1975. Tức là công nhân KCN chủ yếu là thế hệ trẻ. Và tất cả các công nhân đều có gia đình sống trong làng. Về nam công nhân thì hầu như tất cả đều còn độc thân và có 4 thành viên trong gia đình (tức là cùng sống cùng với bố mẹ và một anh chị em ruột). Ngược lại về nữ công nhân, thì số người lập gia đình nhiều hơn nam công nhân và đa số có 4~5 thành viên trong gia đình, không phân biệt đã lấy chồng hay chưa. Gia đình

cùng sống với và bản thân công nhân có đất đai cho nhà ở và ruộng vườn do từng được chia vào năm 2003. Có thể nói rằng có cơ sở kinh tế để ăn.

Trình độ học vấn của lao động nữ: các câu trả lời tập trung vào lớp 9 và lớp 12. Điều này có tương quan với độ tuổi như sau: hầu hết những người sinh ra trước năm 1984 có trình độ lớp 9 và một phần hai số người sinh ra sau năm 1984 có trình độ lớp 12. Các công nhân sinh ra sau đó thì hầu hết đều có trình độ lớp 12.

Nhưng mà trình độ học vấn hầu như không ảnh hưởng tới mức lương. Như theo hình 7 phân tích tương quan giữa trình độ học vấn và mức lương, thì không có chênh lệch nhiều về mức lương giữa người trình độ lớp 9 và lớp 12. Thậm chí có trường hợp thu nhập rất cao ví như 2.000.000 đồng/tháng trong khi có trình độ lớp 9 (1 trường hợp) và lớp 12 (3 trường hợp). Thêm nữa, người có trình độ trên lớp 12 nhưng thu nhập tới 3.000.000 đồng/tháng tương đương mức lương của công chức tốt nghiệp đại học. Tức là mặc dù có trình độ lớp 12 mà vẫn có khả năng có thu nhập cao. Về nam công nhân cũng vậy: hầu như không có tương quan giữa tiền lương với trình độ học vấn hoặc độ tuổi.

Loại nghề nghiệp: loại nghề nghiệp của nữ công nhân cực kỳ bị hạn chế. Đại đa số công nhân nữ thuộc ngành may (51 trường hợp), chỉ có một số trường hợp sản xuất nệm (3 trường hợp) và nhân viên văn phòng (3 trường hợp). Ngược lại về nam công nhân, dù cũng có tập trung vào ngành dệt may, nhưng có xu hướng đa dạng hơn như đóng tàu và sửa chữa cơ khí...v.v.

Cho nên có thể khẳng định rằng số công nhân KCN trong xóm; 1) phần đông là nữ công nhân có gia đình, 2) tập trung vào ngành may, 3) công nhân dù có trình độ học vấn nào và thuộc độ tuổi nào cũng đều được thuê với mức lương thấp.

Xu hướng sử dụng tiền lương: mức lương của công nhân KCN nằm trong khoảng từ 600.000 đến 1.000.000 đồng/tháng. So với mức lương ở đô thị thì thấp đến nỗi khó có thể tưởng tượng được. Nhưng theo kết quả điều tra 2005, so với mức thu nhập tiền mặt trong làng thì mức lương trên được hiểu là thật sự thấp mà theo tiêu chuẩn chung thì vẫn có thể chấp nhận được.

Về đồ đạc tiền mà công nhân thanh niên mua sắm trong năm qua, thì nhiều nhất là mua xe máy (25 trường hợp). Điểm đáng kể là chiếc xe máy không chỉ mang tính hàng hóa mà còn là phương tiện sản xuất.

Nhiều thứ hai là trường hợp sửa nhà. Ngoài ra chỉ có 5 trường hợp mua đồ xa xỉ như bộ bàn ghế.

Mặt khác, về trường hợp công nhân thanh niên làm tại KCN thì chi phí để mua trang phục hầu như không thay đổi. Trong 12 trường hợp có trả lời thì chi phí trang phục bình quân chỉ là 100.000 đồng/tháng. Con số này không có sự thay đổi lớn. Thêm nữa, về chi phí xã giao thì công nhân thanh niên không chi nhiều cho mục này. Điểm này khác với xu hướng của cả hộ dân trong làng năm 2000⁷.

⁷ Điều đáng chú ý là chỉ có 7 trường hợp trả lời câu hỏi về chi phí xã giao. Có trường hợp 200.000 đồng/tháng và nhiều nhất là tới 720.000 đồng/tháng với người chưa lập gia đình, và 1.000.000 đồng/tháng với người đã lập gia đình. Nhưng mà nói chung thì có thể đoán là mức 500.000 đồng/năm.

Tiền gửi về cho gia đình của công nhân thanh niên chiếm phần nhiều trong tiền lương của họ. Vì tỷ lệ tiền gửi khác nhau nhiều cho nên khó khẳng định được xu hướng. Nhưng mà có thể nói rằng về cả nam công nhân và nữ công nhân thì số người gửi 40~50% tiền lương là đông nhất. Ngược lại, số người không gửi tiền chỉ là 11 người (nam 7 người, nữ 4 người).

Bố mẹ thường quản lý tiền gửi của công nhân chưa lập gia đình. Trường hợp nữ công nhân chưa lấy chồng thì gửi về nhà nhằm tiết kiệm để chuẩn bị kết hôn. Trường hợp công nhân đã lập gia đình thì gửi tiết kiệm để mua sắm đồ đạc tiền như xe máy và chuẩn bị học phí cho con cái.

Như nói ở trên, nữ công nhân chưa lấy chồng nhận thức rằng việc gửi tiền cho gia đình là nhằm tiết kiệm để chuẩn bị kết hôn⁸. Cho nên tiền lương của công nhân thanh niên KCN được nhận thức là thu nhập của gia đình, chứ không phải là thu nhập cá nhân. Mục đích của nữ công nhân gửi tiết kiệm là để chuẩn bị kết hôn. Và cả nam và nữ công nhân chưa lập gia đình gửi tiết kiệm để mua xe máy hoặc sửa nhà. Trường hợp cả hai vợ chồng công nhân thì mục đích gửi tiết kiệm là chuẩn bị học phí cho con cái và để đi du lịch trong nước là xu thế mà người Việt hiện nay ưa chuộng.

8. Kết luận

Như đã phân tích thì kinh tế Bách Cốc có cơ sở “kinh tế để ăn”, không có vấn đề về mặt ăn uống và nhà ở. Trong khi sinh hoạt gia đình phát triển từ cuối những năm 1990 thì quy mô tiêu dùng cho sinh hoạt trở nên rộng rãi. Chi phí sinh hoạt thường xuyên thì có thể tự bù đắp nhờ đa dạng hóa và thị trường hóa nông nghiệp. Thực sự là giá cả nông sản nhất là rau tăng lên. Nhưng mà vấn đề từ năm 2000 là phát triển giáo dục và y tế làm cho học phí và chi phí y tế tăng lên nhanh. Những chi phí tạm thời đó lên tới mức mấy triệu một lần. Mức chi phí này không thể bù đắp được chi bằng thu nhập từ nông nghiệp. Vì thu nhập từ nông nghiệp thay đổi nhiều theo năm và không ổn định. Ngành phi nông nghiệp thì có khả năng bù đắp những chi phí đó, nhưng mà thị trường ngành phi nông nghiệp xung quanh Nam Định còn rất hẹp, mức lương rất thấp và không ổn định. Để nhận được việc làm thường xuyên ở đô thị lớn như Hà Nội và TP.Hồ Chí Minh, NLĐ cần có trình độ học vấn từ đại học trở lên và mối quan hệ đặc biệt, những điều kiện khó có được đối với người dân bình thường ở Bách Cốc. Cho dù có nhận được việc làm thường xuyên ở xa nhà, mà lại khó có thể chịu được mức chi phí sinh hoạt ở đô thị, khó gửi tiền về cho gia đình và không thể cống hiến vào kinh tế gia đình mình.

Sự xuất hiện KCN Hòa Xá ở địa điểm cách làng Bách Cốc 7 km vào năm 2003 đã cung cấp cho người dân Bách Cốc một thị trường lao động theo kiểu có thể đi làm việc từ nhà của gia đình mình. Kết quả là thanh niên trong làng vừa cùng sống với gia đình mình, vừa có thu nhập tiền mặt ổn định. Trước đây, một thanh niên cho dù có trình độ học vấn tốt nghiệp cấp ba, mà chỉ có thể nhận được việc

⁸ Về tỷ lệ gửi tiết kiệm thì người đã lập gia đình gửi tiết kiệm nhiều hơn. Có xu hướng không muốn cho biết thông tin về tiền tiết kiệm cho nên chỉ có 19 trường hợp trả lời. Thêm nữa có trường hợp không phân biệt tiền gửi cho gia đình và tiền gửi tiết kiệm. Nhưng mà có thể khẳng định rằng mọi người tiết kiệm ngoại trừ chi phí sinh hoạt. Ít nhất là tiết kiệm 2~3 triệu đồng/năm và có trường hợp hai vợ chồng tiết kiệm từ 7 trăm nghìn đến 1 triệu đồng/tháng.

thời vụ và tạm thời trong làng hoặc TP. Nam Định. Bây giờ thanh niên đó buổi sáng đi làm tại KCN là xã hội thị trường hiện đại, và buổi chiều trở về xã hội truyền thống⁹. Lúc này đã hoàn thiện mô hình “sáng đi tối về”. Thực sự thì mức lương cũng không cao và hầu như không có tăng lương ở KCN. Thêm nữa trình độ học vấn và độ tuổi không có ảnh hưởng tới mức lương. Nhất là nữ công nhân chỉ nhận được chức vụ thấp. Thanh niên có thể cảm thấy không hài lòng về mức lương thấp và việc không có triển vọng tương lai.

Tiền mặt vào hệ thống kinh tế truyền thống và kinh tế để ăn về hình thức là từ thu nhập cá nhân, nhưng thực sự là thuộc kinh tế gia đình. Tiền được gửi tiết kiệm sẽ quay về thanh niên khi cần chi phí kết hôn, mua sắm đồ đạc tiền như xe máy và học phí tương lai. Nhưng mà kể cả những mục đó cũng không thể vượt quá quan điểm giá trị truyền thống về tiêu dùng. Tóm lại thì thanh niên KCN không đi chơi và không thể ăn diện bánh chọe. Việc xây dựng KCN sắp xếp lại và duy trì cơ cấu hai tầng “kinh tế để ăn” và “kinh tế lấy tiền”.

Cho đến nay thì mô hình “sáng đi tối về” có lợi ích rất lớn cho cả hai phía là doanh nghiệp và NLĐ. Đối với doanh nghiệp tại KCN ở đô thị¹⁰ thì có thể tiết kiệm chi phí chuẩn bị cơ sở phúc lợi như ký túc xá và trạm y tế...v.v. bằng cách nhờ cơ sở phúc lợi của làng xã. Thêm nữa, có thể nhờ “kinh tế để ăn” để duy trì ổn định mức lương thấp.

Đối với NLĐ thì họ có thể tiếp tục sống ở trong xã hội truyền thống. Thanh niên không cần khai khỏi gia đình mình và không cần lo lắng về nhà ở và thức ăn, đồng thời có thể vẫn được tham gia sinh hoạt xã hội trong làng. Đã xuất hiện rộng rãi hiện tượng U-turn, thanh niên đã đi ra ngoài làng quay về quê và nhận được việc làm ở KCN. Sự bất mãn đối với KCN không đến mức quyết định. Không có nhiều cuộc đình công xảy ra ở KCN Hòa Xá¹¹.

Mỗi doanh nghiệp vào KCN Hòa Xá có một chiến lược kinh doanh riêng. Nhưng mà về phía xã hội vùng, thị trường lao động do các doanh nghiệp tạo ra lại thuộc vào hệ thống kinh tế và xã hội vùng quê mình. Kết quả thì hiện nay người dân vùng nhận thức quan hệ giữa các doanh nghiệp tại KCN và mình là quan hệ cộng sinh tương lợi. Điều này là cơ sở làm cho quan hệ lao động ổn định. Giai đoạn tiếp sau là phía doanh nghiệp cũng nhận thức được quan hệ cộng sinh tương lợi với người dân trong vùng. Doanh nghiệp cần thiết nhận thức rằng mình là một bộ phận trong hệ thống hệ thống kinh tế - xã hội vùng và đặt bản thân trong vùng.//.

⁹ Thực sự không phải là kiểu “sáng đi tối về” bởi vì nói chung công nhân thanh niên làm việc theo 3 ca.

¹⁰ Xem luận văn của Niimi về KCN ở đô thị.

¹¹ Theo cuộc điều tra Niimi vào tháng 3 năm 2009 thì ở KCN Hòa Xá không có khó khăn trong sắp xếp lao động do ảnh hưởng khủng hoảng suy giảm kinh tế thế giới và nhu cầu lực lượng lao động vẫn ổn định. Dự định tiếp tục tiến hành điều tra vào đầu mùa thu năm nay.

4. ナムディン省ブバーン県タインロイ社コックタイン農業生産合作社および の農民世帯への工業区と工場の影響

Bùi Văn Quý¹²

要旨（訳：新美達也）

本セミナーでの各研究者の国内外に関する報告のとおり、農村の余剰労働力の課題を解決するためにドイモイ以降、研究者らが多大な努力を重ねていることを、筆者は間近に見てきました。コックタイン農業生産合作社では、過去10年間だけでも国内外の横断的な研究分野の大学教員や博士を受け入れてきました。そこで、本稿ではまず我々の合作社の発展過程およびその特徴を簡潔に紹介し、次に工業区の開発による変化について触れ、最後にコックタイン農業生産合作社と工業区がともに持続的な発展を目指して取り組むべき課題を提示しています。

第一にコックタイン農業生産合作社の特徴として、土地は肥沃であり、労働力も豊富で、栽培計画も積極的に改善に務めていることを指摘します。第二にはナムディン市という一大市場に隣接しており、換金作物の栽培に優位性があります。合作社には1,009世帯あり、3,782人の人口と2,227人の労働力を有しており、8つの生産隊に分かれています。つぎに、現在直面している課題として、若者たちへの教育機会の提供があげられます。若者たちに知識や情報、近代的な技術を修得させるには、大学や専門学校、職業訓練校への進学機会の提供が必要です。そのことによって、若者世代の高収入につながり、家計も豊かになることができるのです。

工業区の開発によって村落内の若年層、特に大学や専門学校へ進学しない若者たちの仕事場が身近に創出されました。合作社地域では、毎年約100人の労働力を輩出しています。かれらは、一つには従来通り、国内省外への出稼ぎに就きます。そのおかげで、家計は確かに改善しています。もう一つは、省内の工業区への通勤型の就労です。現在合作社地域の労働力の推計19%が工業区に勤務しています。かれらは月収約100万ドンで、地域でみると約4億2400万ドンが工業区からの収入となり、106トンの籾価格に相当します。このような収入だけでなく、近隣工業区への通勤型就労が可能になったことで、“*Ly Nəng mụ Khəng Ly Hư-ng*”（離農不離郷）を実現しているのです。このことは、繁忙期の農作業の手伝いを可能とし、村落の農業の維持にも貢献しています。

最後に、3点の取り組むべき課題を提示します。一つ目は、このようなセミナーを通じて農村住民の意識を改革する必要があります。「教員職を好むも職人にはならない、国家公務員になりたいだけで、国営企業以外は望まない」などの意識改革です。二つ目は、国には職業訓練支援やインフラ整備などによって地域の雇用の創出をさらに加速していただきたい。三つ目は、職業訓練についても、実践的な訓練が必要であり、その結果生産性を高め、高収入の職に就き、持続的で安定した生活が保障されるのではないのでしょうか。

¹² ナムディン省ブバーン県タインロイ社コックタイン農業合作社主任（2009年当時）

論文

Tác động của các khu công nghiệp và nhà máy đối với HTX NN Cốc Thành và các gia đình nông dân ở xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định

Bùi Văn Quý

Trước hết, xin cảm ơn Ban Tổ chức đã cho phép chúng tôi được tham gia Hội thảo và phát biểu ý kiến của mình. Đồng thời, xin thay mặt toàn thể cán bộ và bà con xã viên HTX NN Cốc Thành, xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định gửi đến các quý vị lời chào trân trọng và chúc hội thảo thành công.

Hôm nay Ban quản lý HTX NN Cốc Thành, xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định được Ban tổ chức hội thảo khoa học quốc tế mời về tham dự hội thảo với chủ đề: *“TÁC ĐỘNG XÃ HỘI VÙNG CỦA CÁC KHU CÔNG NGHIỆP Ở CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á VÀ VIỆT NAM”*. Qua việc nghe báo cáo của các nhà khoa học quốc tế và trong nước, chúng tôi thấy, từ khi thực hiện công cuộc đổi mới các nhà khoa học đã giành rất nhiều công sức để nghiên cứu nhằm giúp khu vực nông thôn tháo gỡ các khó khăn trong việc dư thừa lao động. Trong 10 năm qua, riêng HTX NN Cốc Thành cũng đã vinh dự được đón hàng trăm giáo sư, phó giáo sư, tiến sỹ trong và ngoài nước về nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực. Trong cuộc hội thảo hôm nay, tôi là chủ nhiệm HTX xin được trình bày với hội thảo chủ đề: *Tác động của các khu công nghiệp và nhà máy đối với HTX Cốc Thành và các gia đình nông dân ở xã Thành Lợi*.

Trước hết, chúng tôi xin lược qua một số đặc điểm hay điều kiện phát triển kinh tế của HTX chúng tôi:

I. Đặc điểm, điều kiện phát triển kinh tế của HTX NN Cốc Thành.

HTX NN Cốc Thành, xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định có một số điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế. *Thứ nhất*, đất đai phì nhiêu màu mỡ, có lực lượng lao động dồi dào, lại có trình độ thâm canh, luân canh, xã viên tích cực chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng. *Thứ hai*, Cốc Thành ở rất gần thị trường lớn là Thành phố Nam Định, nên rất thuận lợi cho việc phát triển một nền nông nghiệp hàng hóa, tiêu thụ các nông sản làm ra. Tổng giá trị thu nhập 1 ha gieo trồng của HTX 1 năm đã đạt được 63 triệu VN đồng/ ha/ năm. Đồng thời, một điều kiện thuận lợi nữa mới xuất hiện một số năm gần đây là, HTX Cốc Thành rất gần các khu công nghiệp và nhà máy mới được thành lập trong tỉnh. Vì vậy, trong tương lai hay trước mắt, các khu công nghiệp sẽ là nơi thu hút rất lớn xã viên trẻ tuổi trong HTX và đem lại nguồn thu cho các hộ xã viên và nông dân trong xã.

Về nhân hộ khẩu và nguồn lao động. Hiện nay, HTX có 1.009 hộ, với tổng số nhân khẩu là 3.782, tổng số lao động là 2.227, được chia thành 8 đội sản xuất.

1. Về quỹ đất. HTX Cốc Thành có tổng diện tích đất tự nhiên là 384 ha

Trong đó: Diện tích đất canh tác là 226,3 ha; Diện tích đất chuyên màu là 18,2 ha; Diện tích đất vườn là 29,5 ha; Diện tích ao hồ để nuôi trồng thủy sản là 14,47 ha; và còn lại là diện tích đất thổ cư.

2. Tình hình sử dụng đất và thu nhập của xã viên

Tổng quỹ ruộng đất trên đem chia cho đầu nhân khẩu, thì mỗi khẩu chỉ được có 384 m² vào năm 2013. Kết quả sản xuất cho thấy, với diện tích đó thu nhập lương thực bình quân đầu người của HTX đã đạt 563kg. Tuy vậy, nếu chỉ dựa vào nguồn thu nhập từ cây lúa, một phần từ chăn nuôi và sản xuất rau màu, thì đời sống của xã viên trong HTX sẽ gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt lao động sẽ bị dư thừa nhiều. Điều này đã từng tồn tại và rất khó giải quyết trước khi có các khu công nghiệp và nhà máy được xây dựng trong vùng.

II. Thực trạng của HTX khi chưa giải quyết được dư thừa lao động trong nông nghiệp.

1. Sự phát triển không bền vững:

Cốc Thành là một HTX đất chật, người đông, chủ yếu là sản xuất nông nghiệp. Hàng năm, số người đến tuổi lao động ngày càng nhiều, khiến cho áp lực giải quyết việc làm cho người lao động và kèm theo đó là áp lực về mặt xã hội ngày càng lớn.

Mặc dù Trung ương, tỉnh, huyện trong giai đoạn này cũng đã có nhiều nghị quyết, chủ trương, chính sách và các giải pháp đồng bộ bao gồm: Khuyến khích thu hút đầu tư mở rộng sản xuất bằng việc kích cầu, hỗ trợ một phần giống vốn cho hộ nông dân, đa dạng hoá các làng nghề truyền thống như dệt vải, thêu ren,... nhằm thu hút và giải quyết việc làm cho người lao động.

Riêng đối với Ban quản lý HTX, với chức năng nhiệm vụ khai thác và tạo một phần việc làm, tăng thu nhập từ các nghề phụ cho hộ xã viên, cũng đã mở ra các ngành nghề phụ như: đầu tư 150 khung dệt vải gia công cho nhà máy sợi Nam Định, hình thành các tổ chuyên trách nh- tổ thợ mộc, thợ nề,... nhưng khả năng giải quyết việc làm của các ngành nghề nói trên chưa cao, nên cũng chưa đáp ứng được yêu cầu việc làm của lao động dư thừa. Đồng thời, do sự tác động mạnh mẽ của cơ chế thị trường, các ngành nghề của HTX không thể cạnh tranh nổi do kiểu sản xuất gia công nhỏ lẻ trình độ lao động thấp chưa đủ điều kiện để tiếp cận với nền công nghiệp tiên tiến và hiện đại. Vì vậy, giá trị ngày công và mức thu nhập của người nông dân vẫn thấp, khó đảm bảo được đời sống. Phải thừa nhận rằng, trong giai đoạn này, Ban quản lý HTX vẫn rất lúng túng trong việc tìm việc làm, giải quyết dư thừa lao động, đời sống của nhân dân vẫn phải trông chủ yếu vào thu nhập từ cây lúa, cây màu và chăn nuôi, nên rất khó khăn.

2. Sự phát triển ở HTX khi chưa xuất hiện các khu công nghiệp ở trong tỉnh.

Từ những khó khăn trên, sự nhận thức của một số hộ nông dân đã có nhiều thay đổi bằng

cách cho con em được đào tạo bài bản có bằng cấp. Các cháu có năng khiếu thì thi vào các trường Đại học, các cháu có khả năng thấp hơn thì thi vào các trường Cao đẳng hoặc dạy nghề. Đây là một chủ trương lớn để tạo điều kiện đi tắt đón đầu, hội nhập nhằm nắm bắt các tri thức khoa học kỹ thuật hiện đại, công nghệ tiên tiến của ngành công nghiệp điện tử, viễn thông, tin học, chế tạo máy, cơ khí tự động hoá,... Chính đây mới là các động lực mạnh để tăng thu nhập cho xã hội và kinh tế hộ gia đình, đồng thời mới hội nhập được với nền kinh tế thế giới.

Sau đây, tôi xin nêu ra một số số liệu thống kê (tính đến tháng 4 năm 2009) về lực lượng lao động tại HTX NN Cốc Thành đã được đào tạo: Trong tổng số lao động trong HTX là 2.227, các cháu có trình độ đại học đã có việc làm ổn định là 67 người, chiếm 3%; Các cháu có trình độ Đại học “*đang học*” là 158, chiếm 7,1%; Các cháu được đào tạo qua trường Cao đẳng dạy nghề: Dệt may 232 người, chiếm 10,4 %; Các ngành nghề khác như mộc, xây dựng 192 người, chiếm 8,6%.

III. Tác động của khu công nghiệp và nhà máy đối với HTX NN Cốc Thành và các gia đình nông dân ở xã Thành Lợi.

Khi chưa có khu công nghiệp, người nông dân chúng tôi rất khó có thể tìm được việc làm để tăng thu nhập, do vậy đời sống ở nông thôn càng thấp xa so với thành phố. Hiện tại, mặc dù HTX đã tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nhưng thu nhập vẫn thấp. Toàn HTX, chỉ có 70% số hộ là đủ ăn, đến thời điểm giáp hạt 30% vẫn còn thiếu ăn. Vì vậy, các hộ nông dân không có điều kiện xây dựng nhà cửa hoặc mua sắm các thiết bị sinh hoạt trong gia đình. Nhiều hộ xã viên rất khó khăn trong việc lo đủ kinh phí cho con cái theo học đại học, mặc dù chúng đã đỗ.

Kinh tế hộ kém phát triển càng khiến kinh tế tập thể thêm khó khăn. Hậu quả là, việc xây dựng cơ sở hạ tầng như: Điện, đường, trường, trạm theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm là hết sức khó khăn.

Sau khi các khu công nghiệp trong và ngoài tỉnh ra đời, đã thu hút một lượng đáng kể lực lượng lao động, chủ yếu là các cháu đã học xong chương trình trung học cơ sở, hoặc trung học phổ thông mà không có khả năng thi vào các trường đại học, cao đẳng. Hàng năm, ước tính toàn HTX có khoảng 100 người bổ sung vào lực lượng lao động và sẽ đi tìm kiếm việc làm theo 2 hướng sau :

1. Lực lượng lao động làm việc ở ngoài tỉnh:

Khi trong tỉnh chưa có các khu công nghiệp, thì đã có nhiều các hộ gia đình trong HTX cho con em đi kiếm việc làm ở các khu công nghiệp ngoài tỉnh: Theo điều tra của đoàn nghiên cứu Việt-Nhật, riêng xóm Phú Cốc đã có 31 người làm việc ở khu công nghiệp Đồng Nai, chiếm 22% tổng số lao động của xóm. Theo dõi, chúng tôi thấy, những lao động này có mức thu nhập ổn định từ 1,0-1,5 triệu đồng/tháng, nhờ đó kinh tế nhiều gia đình đã có chuyển biến tích cực.

2. Lực lượng lao động làm việc tại các khu công nghiệp trong tỉnh.

Khi một số khu công nghiệp ở tỉnh Nam Định xuất hiện đã thu hút và tạo việc làm cho một số lượng lao động đáng kể trong các ngành nghề như dệt may, gò hàn, xây dựng, chế biến,... Theo số liệu điều tra mới nhất vào tháng 4 năm 2009: Số lượng các cháu có trình độ cao (từ bậc Đại học trở lên): 10,1% của Tổng số lao động trong HTX. Số người đang làm việc tại các khu công nghiệp, nhà máy là 232 người, chiếm 10,4 %. Số lao động của HTX tham gia vào các ngành nghề khác là 192 người, chiếm 8,6%.

Hiện tại, số lao động của HTX đang làm việc ở các khu công nghiệp chiếm tới 19% tổng số lao động hiện có của HTX. Ước tính, với số lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp có mức thu nhập bình quân khoảng 1 triệu đồng/người/tháng, thì sẽ mang lại cho các hộ gia đình trong HTX khoảng 424 triệu đồng/tháng, tương đương với 106 tấn thóc.

Có thể nói, các khu công nghiệp đã góp phần giải quyết được tình trạng dư thừa lao động, đem lại nguồn thu nhập lớn cho nhiều gia đình xã viên trong HTX, khiến đời sống xã viên được cải thiện, làm thay đổi một phần bộ mặt nông thôn. Các dịch vụ buôn bán nhỏ cũng phát triển phục vụ nhu cầu sinh hoạt ngày càng khá và đa dạng của hộ gia đình nông thôn. Ngoài ra, nhiều gia đình đã có xe máy, mạng lưới đường xá, trường học và trạm y tế xã cũng từng bước được nâng cấp. Đặc biệt là, trong 1.009 hộ của HTX, hiện đã 826 hộ có nhà kiên cố, chiếm 81,8 %. Đây là một trong những số liệu chứng minh sự tác động tích cực của khu công nghiệp làm thay đổi bộ mặt nông thôn. Có thể nói, nếu chỉ dựa vào thu nhập từ cây lúa và sản xuất rau màu, thu nhập thấp thì làm sao xã viên HTX Cốc Thành nói riêng và nhân dân xã Thành Lợi nói chung có thể có tiền để sửa sang nhà cửa, nuôi con ăn học, mua sắm các thiết bị đắt tiền, phương tiện đi lại, và bộ mặt nông thôn làm sao đổi thay được như hiện nay. Các khu công nghiệp ra đời đã giải quyết được 2 việc khó khăn nhất đó là giải quyết được tình trạng dư thừa lao động trong nông nghiệp, và nhờ đó tăng được thu nhập cho các hộ gia đình xã viên.

Lực lượng lao động đông đảo trong và ngoài tỉnh làm việc trong các khu công nghiệp trong tỉnh còn tạo ra một thị trường tiêu thụ một lượng đáng kể lương thực thực phẩm - vốn là sản phẩm của HTX chúng tôi. Ngoài ra, con em chúng tôi làm việc tại các khu công nghiệp, chỉ cách nhà khoảng 6-7km, nên có thể sáng đi chiều về, không mất tiền thuê nhà trọ, đây cũng chính là phần tăng thu nhập của người lao động. Mặt khác, vào các ngày nghỉ cuối tuần và nghỉ lễ, lực lượng lao động này sẽ tăng cường cho sản xuất nông nghiệp, nhất là trong lúc thời vụ như cấy lúa và thu hoạch. Vì thế, việc các khu công nghiệp sử dụng lao động địa phương lân cận là một cách giúp người nông dân có thể “*Ly Nông mà Không Ly Hương*”.

Tuy vậy, về lâu dài, chúng tôi thấy rằng, lực lượng lao động trong nông nghiệp sẽ giảm dần, bởi vì lực lượng lao động trẻ, khoẻ từ 18 đến 35 tuổi, hầu như đều muốn thoát khỏi nông nghiệp và đi làm trong các khu công nghiệp. Chính vì vậy, hiện tại, lực lượng lao động sản xuất nông nghiệp trong HTX chủ yếu là những người có tuổi từ 35 đến 60 tuổi và nếu tình trạng này cứ tiếp diễn, trong tương

lai không xa, chính địa phương lại trở thành nơi thiếu lao động làm nông nghiệp. Do đó, để việc cân bằng lực lượng lao động địa phương mà vẫn có lực lượng lao động với trình độ cao cung cấp cho các khu công nghiệp để tạo ra nhiều nguồn thu nhập cho địa phương thì cũng cần có những định hướng đúng như tập trung đầu tư cho nông nghiệp nông thôn đưa các thiết bị máy móc, giảm sức lao động làm tăng thu nhập với tổng thu nhập từ nhiều nguồn, đặc biệt là các khu công nghiệp thì kinh tế địa phương, kinh tế hộ sẽ phát triển rất mạnh và bền vững.

IV. Một số kiến nghị và đề xuất

HTX NN Cốc Thành là tổ chức kinh tế với đại bộ phận nông dân là những người có hoàn cảnh kinh tế không mấy dồi dào, nếu không muốn nói là còn khó khăn. Trong những năm qua HTX cùng các khu công nghiệp và các nhà máy trong vùng đã thực sự góp phần xoá đói giảm nghèo ở khu vực nông thôn. Tuy vậy, để giúp HTX NN Cốc Thành có những điều kiện tốt hơn trong tổ chức hoạt động, giúp kinh tế hộ phát triển hơn nữa và để tồn tại bền vững trong kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Tôi xin có một số kiến nghị sau :

1. Tăng cường các cuộc hội thảo để làm tốt công tác tuyên truyền tạo bước chuyển biến về nhận thức cho người lao động, để cho người lao động có nhận thức mới về việc làm, loại bỏ dần ý thức : *“Thích làm thầy không thích làm thợ*, chỉ muốn làm trong các cơ quan Nhà nước, không muốn làm việc trong các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh”.
2. Nhà nước tạo điều kiện, môi trường thuận lợi để mọi người lao động có cơ hội tìm việc làm và tạo việc làm cho mình thông qua cơ chế chính sách hỗ trợ vốn, dạy nghề, phát triển hạ tầng,...
3. Các trung tâm đào tạo nghề phải gắn với tổ chức xúc tiến việc làm để giải quyết đầu ra sau đào tạo. Khi người lao động có điều kiện làm việc có năng suất, chất lượng, hiệu quả, tạo ra thu nhập cao, yên tâm với nghề, thì đó chính là sự bền vững.

Trên đây là phần tham luận của HTX NN Cốc Thành, xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Qua hội thảo này, từ những thực trạng ở HTX, chúng tôi hy vọng nhận được sự góp ý của các quý vị để từng bước tìm ra các giải pháp để tháo gỡ các vướng mắc của mình, tiếp tục đưa sự nghiệp xây dựng nông thôn mới ở xã Thành Lợi chúng tôi ngày càng phát triển. //.

5. ベトナムの労働組合と工業化・現代化

藤倉哲郎¹³

要旨

1990年代、ベトナムにおける経済発展のなかで、賃金労働者の数が増加してきた。とくに非国有企業と外資企業の増加を受け、それらの部門で働く労働者の割合が増加してきた。他方で、1990年代初頭から労働争議やストライキが多発し、とくに2006年以降の増加は深刻であった。現在、ベトナムの労働組合は、労働者の権利と利益を守り、労働者と経営者の間に健全な関係を築くという役割を発揮できるかどうかという課題に直面している。本稿では、ドイモイから今日の労働組合活動を三つの時期に分けて振り返る。

1980年代後半から行政部門と国有企業における初の労働力再編政策によって多くの労働者が職を失った。そうした労働者とその家族に対して、労働組合は、雇用と生活の解決を支援する活動を開始した。組合独自に、雇用促進センターや資本支援基金が設立された。他方で、非国有企業と外資企業で働く労働者が増加してきた。労働再編政策や新たな労使関に対処するなかで、労働組合は徐々に労働者の権利と利益の保護に活動の焦点を当てるようになった。これは、生産発展のために労働者を動員することに重点を置いていたドイモイ以前の労働組合活動と比較すると重要な変化であった。他方で、労働組合は、組織的な問題に直面するようになった。労働力再編政策が始まる前、組合加入率は9割近くに上ったが、非国有企業や外資企業の労働者が増加すると同時に、組合加入率は深刻なレベルまで低下した。労働者の労働組合への再組織化が重要な任務となった。

1993年以降、国有企業や外資企業で発生するストライキの件数は大幅に増加していた。ストの特徴は、外国人が労働者を厳しく扱うといった文化的摩擦により発生していたこと。繊維・衣料産業、およびお南部の外資企業に集中していたことであった。こうしたストの大半が労働組合によって組織・主導されていなかった。労働組合関係者は、市場経済下の「調和のとれた労使関係」を主張し始めたが、組織化は順調には進まず、依然として労働組合の組織の中心は行政部門と国有企業においてであった。

第三期では、2000年以降、労働争議やストライキの件数が急激に増加した。ストは日本企業など幅広い国の外資企業に広まり、紛争やストの原因は、賃金など労働者の権利や利益の問題に集中するようになった。組織化は一定の成果を上げたものの、末端の組織活動は依然として脆弱であった。ストは依然として労働組合によって組織・主導されたものではなかった。ベトナム労働総連合（VGCL）は、国際労働機関ILOの協力を得て、2007年に三者協議体制（政労使）の構築に向けて労働委員会が設置された。

ドイモイから20年以上が経過し、市場経済の下での労働組合の役割は労働者の権利と利益を守ることであるとの見解は、労働組合関係者の間で共通の認識となっている。今後は、これらの認識を具体的な実践に移すことが期待されている。

¹³ 東京大学大学院総合文化研究科博士課程在籍（2009年当時）。

Vào những năm 1990, sau khi tiến hành Đổi Mới thì kinh tế Việt Nam bắt đầu phát triển theo hướng Công nghiệp hóa-Hiện đại hóa (CNH-HĐH). Trong bối cảnh đó, tổng số người làm công, hưởng lương càng ngày càng tăng lên, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp. Đồng thời CNH-HĐH dưới cơ chế Đổi Mới có mục tiêu kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa khuyến khích phát triển doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (DNNN-FDI) và cho tỉ lệ số người lao động (NLĐ) làm việc các thành phần nêu ở trên tăng. Một tài liệu nói rằng thời điểm 1985 thì cả nước có 383 triệu công nhân-viên chức¹⁵, trong khi đó đến thời điểm 2007 thì con số đó tăng lên tới 950 triệu người¹⁶.

Trong sự biến đổi lớn như trên thì vai trò công đoàn (CĐ) dưới cơ chế kinh tế thị trường nhất là trong quá trình CNH-HĐH, theo tôi nghĩ, là việc chủ động hình thành cộng đồng giữa những NLĐ. Hình thành cộng đồng này mới bảo vệ được quyền và lợi ích của NLĐ và tạo ra được quan hệ lành mạnh giữa NLĐ với giới chủ doanh nghiệp. Sau khi tiến hành Đổi Mới thì hơn 20 năm đã trôi qua, nhưng Công đoàn Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn và họ đang vừa nghiên cứu vừa đưa vào thực tiễn những phương thức hoạt động.

Mặt khác thì nhiều tranh chấp lao động và đình công xảy ra từ đầu những năm 1990, đặc biệt là mức độ tăng lên sau năm 2006 rất nghiêm trọng. Hiện nay trong những cuộc đình công đó thì NLĐ đòi hỏi giải quyết quyền và lợi ích cho mình nhất là vấn đề có liên quan đến tiền lương và thưởng. Vấn đề lớn hơn là đại đa số cuộc đình công trên không phải do công đoàn tổ chức và lãnh đạo. Hiện nay Công đoàn Việt Nam đang đứng trước thử thách về việc họ có thể huy động vai trò của mình để bảo vệ quyền và lợi ích của NLĐ và tạo ra quan hệ lành mạnh giữa NLĐ với giới chủ doanh nghiệp hay không.

Sau đây là một nghiên cứu sơ bộ về hoạt động CĐ để bảo vệ quyền và lợi ích của NLĐ hơn 20 năm sau khi tiến hành Đổi Mới.

Có thể chia thành 3 thời kỳ:

Khi nghiên cứu tình trạng về quyền và lợi ích của NLĐ và hoạt động của CĐ, tôi cho rằng 20 năm sau Đổi Mới có thể chia ra ba thời kỳ. Thời kỳ thứ nhất là thời kỳ từ cuối những năm 1980 đến

¹⁴ Nghiên cứu viên thạc sĩ của Hội nhà nghiên cứu Việt Nam tại Nhật Bản (tính đến năm 2009).

¹⁵ Nguyễn Viết Vượng (chủ biên), *Giai cấp công nhân và tổ chức công đoàn Việt Nam trong nền kinh tế thị trường Định Hướng XHCN*, Nxb.Lao động, 2003, tr.177-179.

¹⁶ BÁO CÁO CỦA BAN CHẤP HÀNH TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM KHÓA IX TẠI ĐẠI HỘI X CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM.

năm 1992; chính sách sắp xếp lại lao động lần đầu tiên trong khu vực hành chính và doanh nghiệp nhà nước bắt đầu. Thời kỳ thứ hai là thời kỳ từ năm 1993 đến năm 1999; tỷ lệ số NLD làm việc trong DNNNN-FDI tăng lên đồng thời số cuộc tranh chấp lao động xảy ra tại hai thành phần kinh tế này ngày càng tăng lên. Thời kỳ thứ ba là thời kỳ từ năm 2000 đến hiện nay; mức độ xảy ra đình công trở nên rất nghiêm trọng và điểm nóng khi tranh chấp xảy ra tập trung vào vấn đề có liên quan đến quyền và lợi ích của NLD như tiền lương. Qua ba thời kỳ này thì Công đoàn Việt Nam càng ngày nhận thức được vai trò quan trọng của mình để bảo vệ quyền lợi cho NLD. Nhưng mà về phương thức để thực hiện vai trò này thì họ gặp không ít khó khăn trong cả ba thời kỳ.

Sau đây là nghiên cứu sâu hơn về mỗi thời kỳ.

Thời kỳ thứ I (từ cuối những năm 1980 đến năm 1992)

Sau khi Quyết định số 176/HĐBT ngày 9 tháng 10 năm 1989 của Hội đồng bộ trưởng được ban hành thì chính sách sắp xếp lại lao động trong khu vực hành chính và doanh nghiệp nhà nước bắt đầu. Theo thông tin của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (TLDLĐVN) thì do chính sách sắp xếp lại lao động này, trên 700 nghìn người mất việc¹⁷. Trong bối cảnh nhiều NLD gặp khó khăn trong đời sống thì CĐ cơ sở bắt đầu “hoạt động xã hội” để giúp đỡ giải quyết việc làm và đời sống của NLD và gia đình họ. Đầu những năm 1990 thì những CĐ cơ sở thành lập quỹ tương trợ và hoạt động kinh tế của CĐ¹⁸. TLDLĐVN và CĐ cấp trên cũng thành lập Trung tâm xúc tiến việc làm CĐ và Quỹ trợ vốn như VOTEX và CEP của Liên đoàn Lao động TP.Hồ Chí Minh. Hoạt động như trên có được thành tựu nhất định để giúp đỡ một phần NLD và gia đình họ.

Đồng thời sắp xếp lực lượng lao động dôi dư trong khu vực hành chính và doanh nghiệp nhà nước theo QĐ176/HĐBT và những quyết định có liên quan thì hoạt động kinh tế của doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (DNNNN-FDI) triển khai rất nhanh từ cuối những năm 1980. Mặc dù không có thống kê cụ thể nhưng theo dự đoán thì phần khá lớn trong những NLD mất việc do chính sách sắp xếp lại lao động và những thanh niên mới vào thị trường lao động được thuê tại thành phần kinh tế DNNNN-FDI¹⁹. Trước Đổi Mới thì NLD tại khu vực hành chính và doanh nghiệp nhà nước được thuê theo biên chế nhưng mà sau Đổi Mới dần chuyển biên chế sang hợp đồng lao động. Vì vậy tại DNNNN-FDI thì NLD được thuê theo quy chế hợp đồng lao động. Sau Đổi Mới thì hợp đồng lao động là một kiểu thuê NLD trong thành phần kinh tế nào đó. Điều này có nghĩa rằng việc làm không đảm bảo ổn định thường xuyên đến khi về hưu như khi thời kỳ biên chế. Trong bối cảnh đó thì CĐ cần phải hành động thường xuyên hơn chứ không chỉ khi tiến hành chính sách sắp xếp lại lao động.

¹⁷ Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, *Văn kiện Đại hội lần thứ VII Công đoàn Việt Nam*, Nxb.Lao động, 1994-2, tr.55.

¹⁸ Ví dụ xem: *Lao động*, 12-3-1992, 19-3-1992, 25-6-1992, 9-7-1992, 18-11-1993...v.v.

¹⁹ Tài liệu tham khảo: Vụ công nghiệp-Tổng cục thống kê, *Số liệu công nghiệp Việt Nam 1989-1993*, 1994, Nxb.Tổng Kế, tr.70-78, 85-97, 109-117.

Trong quá trình “hoạt động xã hội” để đối xử ảnh hưởng chính sách sắp xếp lại lao động và đối xử quan hệ lao động mới (tức là quan hệ lao động theo hợp đồng lao động) thì CĐ dần tập trung hoạt động vào việc bảo vệ quyền và lợi ích NLĐ. Điều này là sự thay đổi quan trọng so với hoạt động CĐ trước Đổi Mới - tập trung động viên NLĐ để phát triển sản xuất. Theo những bài báo *Lao Động* (cơ quan TLĐLĐVN) thì nhiều cán bộ CĐ và nhà nghiên cứu nói rằng bảo vệ quyền và lợi ích của NLĐ là vai trò quan trọng nhất của hoạt động CĐ trong kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa²⁰. Từ thời kỳ này thì quan điểm vai trò CĐ trong kinh tế thị trường là bảo vệ quyền và lợi ích NLĐ được coi trọng cả mặt lý luận và mặt thực tiễn.

Nhưng mặt khác, trong thời kỳ này CĐ gặp nhiều khó khăn về cơ sở tổ chức. Đây là vấn đề nghiêm trọng đối với CĐ là tổ chức chủ động hình thành cộng đồng giữa những NLĐ. Ngay sau khi tiến hành Đổi Mới tức là trước khi chính sách sắp xếp lại lao động bắt đầu là thời điểm năm 1988 thì tỷ lệ số NLĐ đã gia nhập CĐ so với tổng số NLĐ là 89.5%²¹. Nhưng mà đồng thời với tiến hành chính sách sắp xếp lại lao động và số NLĐ làm việc DNNNN-FDI ngày càng tăng lên thì tỷ lệ tổ chức giảm xuống đi mức độ nghiêm trọng. Theo thông tin TLĐLĐVN, chỉ trong vài năm tới năm 1992²², 930 nghìn đoàn viên ra khỏi CĐ (26% so với tổng số công đoàn viên thời điểm năm 1988). Thời điểm này tỷ lệ tổ chức CĐ tại khu vực kinh tế DNNNN-FDI là chỉ 4.5% so với tổng số NLĐ và 0.5% so với tổng số cơ sở sản xuất (xí nghiệp, nhà máy ...v.v.)²³. Việc tổ chức lại việc NLĐ gia nhập CĐ và hồi phục cộng đồng giữa những NLĐ là một nhiệm vụ quan trọng nhất của CĐ về cơ sở tổ chức.

Thời kỳ thứ II (từ năm 1992 đến năm 1999)

Thống kê đình công bắt đầu từ năm 1989²⁴. Trước năm 1993 thì đa số cuộc đình công xảy ra tại doanh nghiệp nhà nước mà không nhiều. Có thể nghĩ rằng nguyên nhân đình công ở đây do mâu thuẫn trong doanh nghiệp cần sắp xếp lại lao động và kinh doanh gặp khó khăn. Nhưng mà từ năm 1993 số cuộc đình công xảy ra tại DNNNN-FDI tăng lên nhiều. Đặc trưng đình công thời kỳ này là như sau: thứ nhất là có nhiều tranh chấp do chuyên gia người nước ngoài như người Đài Loan và Hàn Quốc đối xử với NLĐ thô bạo như đánh NLĐ²⁵. Tức là đình công xảy ra do mâu thuẫn văn hóa giữa hai bên; thứ hai là những cuộc đình công tập trung trong ngành dệt-may và khu vực miền Nam, là nơi tập trung đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Số cuộc đình công tiếp tục tăng lên đến năm 1995. Trong xu hướng số cuộc đình công ngày càng tăng lên thì vấn đề lớn là đại đa số cuộc đình công như trên không do CĐ tổ chức và lãnh đạo. Từ tháng 1 năm 1995 Bộ Luật Lao động bắt đầu thi hành. Bộ Luật này có

²⁰ Ví dụ xem: *Lao động*, 27-2-1992, 15-10-1992, 29-7-1993...v.v.

²¹ “NHIỆM VỤ CỦA CÔNG NHÂN, LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN TRONG CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI CỦA ĐẤT NƯỚC” (Báo cáo TCĐVN tại Đại hội toàn quốc lần thứ 6 CĐ Việt Nam), *Tạp chí Công đoàn*, số 105, 1988-12, tr.18.

²² *Lao động*, 11-12-1994.

²³ *Lao động*, 27-2-1992.

²⁴ Đan Tâm, *Công đoàn Việt Nam 20 năm đổi mới, nhìn lại và hướng tới*, Nxb.Lao Động, 2007, tr.272.

²⁵ Ví dụ xem: *Lao động*, 27-7-1995, 19-3-1996...v.v.

quy định mọi thủ tục cần thiết và quy định CĐ là một chủ thể chủ động tổ chức đình công theo quy định. Mặc dù Bộ Luật Lao động bắt đầu thi hành mà không có đình công nào được tổ chức đúng theo quy định này. Trong tình hình đó thực thể là sau khi đình công xảy ra thì tổ chức CĐ cấp trên như Liên đoàn lao động địa phương hợp tác với cơ quan lao động địa phương như Sở Lao động-Thương binh và Xã hội mới đến cơ sở xảy ra đình công và can thiệp giải quyết tranh chấp để bảo vệ quyền và lợi ích của NLĐ.

Qua những loại tranh chấp lao động trong thời kỳ này, thì sự yếu kém về tổ chức hoạt động của CĐ cơ sở được coi là vấn đề nghiêm trọng. Những cán bộ CĐ và nhà nghiên cứu bắt đầu đề nghị rằng “quan hệ lao động hài hòa” là quan hệ lao động thích hợp với điều kiện kinh tế thị trường²⁶. Yếu tố quan trọng của quan điểm “quan hệ lao động hài hòa” là : thứ nhất là không làm to mâu thuẫn không hợp lý giữa chủ-thợ; thứ hai là nếu tranh chấp xảy ra thì thương lượng và hòa giải là phương pháp đầu tiên và tôn trọng quy định thủ tục giải quyết tranh chấp lao động; thứ ba là thường xuyên khuyến khích và động viên NLĐ tôn trọng kỷ luật lao động và góp phần phát triển sản xuất. Trong báo *Lao động* thời kỳ 1993-95 thì một số doanh nghiệp là mô hình “quan hệ lao động hài hòa” được giới thiệu như Cty Golden Vtec, Cty Sony Việt Nam, Cty Vina Star...v.v²⁷. Số cuộc đình công ngừng lại trước sau khủng hoảng kinh tế Châu Á. Trong thời kỳ 1995-1999 thì số cuộc đình công một năm là khoảng 60 vụ. Điều này chắc hẳn ảnh hưởng đến sự tự tin của những cán bộ CĐ về quan điểm “quan hệ lao động hài hòa”

Việc tổ chức lại NLĐ tại DNNNN-FDI đã đạt được thành tựu nhất định tuy không nhiều. Thời điểm năm 1997 tỷ lệ tổ chức CĐ so với tổng số DNNNN-FDI là chỉ 12.6%. Tỷ lệ số công đoàn viên so với tổng số NLĐ thì chỉ khoảng 11%. Hơn nữa tại DNNNN-FDI mặc dù có tổ chức CĐ cơ sở mà thực thể là hoạt động không hiệu quả do cán bộ CĐ cơ sở thiếu kinh nghiệm, vấn đề kinh phí...v.v²⁸. Có nhiều vấn đề cần phải giải quyết. Thời điểm năm 1996 là năm có đại hội toàn quốc thứ 8 Đảng Cộng sản Việt Nam, mặc dù số NLĐ tại DNNNN-FDI nhiều hơn khu vực hành chính và doanh nghiệp nhà nước, mà số đoàn viên tại CĐ cơ sở DNNNN-FDI là khoảng 260 nghìn người trong khi tổng số công đoàn viên là khoảng 3.3 triệu người (chỉ 8%)²⁹. Tức là hệ thống Công đoàn Việt Nam dưới TLĐLĐVN vẫn tập trung trong khu vực hành chính và doanh nghiệp nhà nước. Nhiệm vụ hình thành cộng đồng giữa NLĐ tại DNNNN-FDI chưa thực hiện được.

Thời kỳ thứ III (từ năm 2000 đến nay)

Từ năm 2000 số cuộc tranh chấp lao động và đình công tự phát tại DNNNN-FDI tăng cực kỳ nhanh. Bình quân trong những năm 2001-2005 là 120 cuộc /năm thì gấp gần hai lần so với 64 cuộc /năm trong giai đoạn 1996-2000. Đặc biệt từ năm 2006 thì tốc độ tăng lên rất nghiêm trọng (năm 2005:

²⁶ Ví dụ xem: *Lao động*, 23-11-1993, 24-12-1996, 5-7-1994...v.v.

²⁷ Ví dụ xem: *Lao động*, 1-7-1993, 5-7-1994, 28-7-1994, 6-7-1995, 30-7-1995, 19-11-1995...v.v.

²⁸ Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam Ban tổ chức, *Một số vấn đề Tổ chức và hoạt động công đoàn khu vực kinh tế ngoài quốc doanh*, Nxb.Lao động, 1997.

²⁹ *Lao động*, 2-7-1996, 8-10-1996.

147 cuộc; năm 2006: 387 cuộc; năm 2007: 541 cuộc; 8 tháng đầu năm 2008: 649 cuộc). So với thời kỳ thứ II thì những vụ xảy ra ở DNNNN-FDI không chỉ ở doanh nghiệp FDI của Đài Loan và Hàn Quốc mà còn ở doanh nghiệp FDI khác, nhất là doanh nghiệp Nhật Bản. Những nguyên nhân xảy ra tranh chấp và đình công-tập trung vào vấn đề quyền và lợi ích của NLĐ như tiền lương, không phải là mâu thuẫn văn hóa. CĐ tiếp tục đẩy mạnh tổ chức công đoàn cơ sở tại DNNNN-FDI và có được thành tựu nhất định, nhưng vẫn còn vấn đề là công đoàn cơ sở ở DNNNN-FDI khá yếu và ít hiệu quả. Thời điểm 2008 tỷ lệ số tổ chức CĐ so với tổng số DNNNN-FDI là khoảng 40%³⁰. Theo thông tin TLĐLĐVN thì đến năm 2007 tỷ lệ CĐ cơ sở đạt tiêu chuẩn vững mạnh trong khu vực DNNNN-FDI bình quân hàng năm chỉ đạt khoảng 35%³¹. Những cuộc đình công vẫn không do CĐ tổ chức và lãnh đạo. Liên đoàn Lao động địa phương tiếp tục hợp tác với cơ quan lao động can thiệp giải quyết tranh chấp.

Chính hiện nay vai trò CĐ để bảo vệ quyền và lợi ích của NLĐ đang đối mặt với thách thức to lớn trong giai đoạn CNH-HĐH. TLĐLĐVN đang cố gắng để thực hiện quan hệ lao động hài hòa qua sự hợp tác với Tổ chức Lao động Quốc tế-ILO (dự án quan hệ lao động ILO/Việt Nam). Ủy ban quan hệ lao động (thành lập 5-2007) đã thành lập để chuẩn bị hình thành cơ cấu hiệp thương ba bên (chính phủ-giới lao động-giới doanh nghiệp).

Vai trò công đoàn trong quá trình CNH-HĐH

Hoàn cảnh hoạt động của CĐ tại Việt Nam trước Đổi Mới là sự tập trung công nhân-viên chức trong khu vực hành chính và sự ổn định việc làm dưới chế độ biên chế. Do thị trường hóa kinh tế thì hoàn cảnh đó không tồn tại nữa. Hiện nay hoàn cảnh hoạt động CĐ là sự phát triển mạnh về số lượng NLĐ trong khu vực DNNNN-FDI và điều kiện làm việc theo hợp đồng lao động. Dưới kinh tế thị trường thì mâu thuẫn mới xuất hiện. Mâu thuẫn này không tồn tại trước Đổi Mới. CĐ cần phải xử lý hiệu quả mâu thuẫn này để bảo vệ quyền và lợi ích của NLĐ.

Quan điểm “quan hệ lao động hài hòa” do cán bộ CĐ đề nghị vào nửa sau những năm 1990 xuất hiện từ bối cảnh cán bộ CĐ mong muốn điều chỉnh và hài hòa mục tiêu của Đảng và nhà nước là CNH-HĐH với vai trò CĐ là bảo vệ quyền và lợi ích của NLĐ.

Thời kỳ thứ hai báo *Lao Động* giới thiệu mô hình thành công thực hiện “quan hệ lao động hài hòa”. Nếu đánh giá mô hình này và kết quả nghiên cứu của tôi thì có thể xác nhận được một số yếu tố cần thiết. Thứ nhất là yếu tố bản thân tổ chức CĐ; nghiên cứu sâu một mô hình thực hiện quan hệ lao động lành mạnh tại DNNNN-FDI cho thấy CĐ đó vốn là CĐ doanh nghiệp nhà nước. Ví dụ CĐ Sony Việt Nam vốn là một bộ phận CĐ của đối tác bên Việt khi liên doanh là Cty Viettronic Tân Bình³². Mô

³⁰ Nguyễn Hữu Cát, “ĐÌNH CÔNG-thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Lao động và Xã hội*, số 334 (từ 1-15/5/2008), tr.25.

³¹ BÁO CÁO CỦA BAN CHẤP HÀNH TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM KHÓA IX TẠI ĐẠI HỘI X CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM.

³² *Lao động*, 6-7-1995, 30-7-1995.

hình khác là cán bộ CĐ thành công tại DNNNN-FDI vốn là cán bộ CĐ mạnh trong doanh nghiệp nhà nước. Ví dụ theo điều tra một doanh nghiệp Nhật, thì cán bộ CĐ có kinh nghiệm giữ chức vụ là bí thư CĐ sự nghiệp xây dựng thủy điện Hòa Bình. Trong những doanh nghiệp này quan hệ lao động khá ổn định. Mặt khác, cần phân theo ngành nghề. Đa số mô hình thành công thực hiện “quan hệ lao động hài hòa” được báo *Lao Động* giới thiệu là tại doanh nghiệp công nghiệp nặng như công nghiệp cơ khí sản xuất hàng hóa có giá trị cao và doanh nghiệp thuê nhiều NLĐ có tay nghề cao. Những doanh nghiệp này có điều kiện đáp ứng đòi hỏi của NLĐ và tạo ra phúc lợi xã hội khá tốt. Còn các cuộc đình công tập trung xảy ra hiện nay là với những ngành công nghiệp nhẹ như ngành dệt-may, thuê nhiều NLĐ trẻ và chưa qua đào tạo nghề cao.

Vì vậy, theo tôi nghĩ, CĐ hiện nay cần tuyển cán bộ có kinh nghiệm làm cán bộ CĐ cơ sở và tiến hành chương trình đào tạo cán bộ chuyên trách trẻ. Thêm nữa thì tiến hành nhiều loại hình tổ chức và phương pháp hoạt động để đáp ứng những điều kiện khác nhau phân theo ngành nghề và vị trí mỗi NLĐ. Về vai trò TLĐLĐVN thì TLĐLĐVN và CĐ cấp trên hoạt động hợp tác với Chính phủ và Quốc hội tham gia xây dựng chính sách lao động-xã hội như quy định tiền lương tối thiểu và cải thiện những quy định trong Bộ Luật Lao động để hình thành đoàn kết NLĐ. Về điều cuối cùng này thì vai trò và trách nhiệm của TLĐLĐVN là hợp tác với Chính phủ và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội để đẩy mạnh chính sách lao động-xã hội là rất quan trọng, đặc biệt trong khi khủng hoảng kinh tế trên thế giới như hiện nay.

Qua hơn 20 năm sau Đổi Mới, chủ trương về vai trò CĐ trong nền kinh tế thị trường định hướng CNH-HĐH là bảo vệ quyền và lợi ích NLĐ đã trở thành nhận thức chung giữa những cán bộ CĐ. Mong họ sẽ sớm đưa những nhận thức này vào hành động thực tiễn cụ thể.//.

6. Social Changes of Local Communities Cause by Corporate Expansion in Indonesia; A Case Study of Villages in Karawang, West Java

内藤耕³³

要旨 (ベトナム語)

Khu Công Nghiệp và phát triển nông thôn của Indônêxia – kết quả điều tra tại Karawang, Tây Java

PGS. Naito Tagayasu

Vào thời điểm năm 1990, Khu Công Nghiệp do vốn đầu tư tư nhân bắt đầu được khai thác và phát triển tại Cộng hòa Indônêxia. Những KCN này đã thu hút đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài như Nhật Bản. Từ khi xã hội nông thôn ở đây nhận được nguồn đầu tư nước ngoài, người nông dân đã có nhiều thay đổi và hy vọng mới như tìm được việc làm trong KCN...

Mục đích của chương trình nghiên cứu này là nghiên cứu về những biến đổi ở xã hội nông thôn nơi nhận được đầu tư nước ngoài. Nhóm nghiên cứu của chúng tôi đang triển khai điều tra tại huyện Karawang-Tây Java, c, nơi có một KCN của Nhật bản. Từ thủ đô Gia Các Ta đến phía đông Ban Dung, nơi có đường giao thông quan trọng, đã tập trung phát triển nhiều KCN; trong đó có KCN của Nhật Bản đã nêu ở trên, nơi nổi cộm những vấn đề với khu vực xung quanh. Vấn đề về thu hồi đất đai thì không lớn lắm, bởi đất đai ở đây là đất bán sơn địa; không phù hợp với trồng cây nông nghiệp; chỉ có khả năng nuôi gia súc.

Vấn đề lớn nhất là vấn đề về thuê người lao động. Những doanh nghiệp trong KCN thuê người LĐ ngoài tỉnh nhiều hơn trong khu vực do sự chênh lệch về trình độ học vấn. Theo doanh nghiệp tuyển dụng nhân sự, lý do là lực lượng lao động thanh niên tại đây chưa được đào tạo đủ để làm việc trong nhà máy của Nhật Bản. Trong KCN đa số các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lắp ráp ô tô và xe máy nên cần trình độ lao động cao hơn những ngành nghề khác như dệt may.

Doanh nghiệp thường thuê người LĐ qua cty môi giới để tiết kiệm chi phí. Trong bối cảnh thị trường lao động của Indônêxia, sau khi chính quyền M. Suharto sụp đổ thì dân chủ hóa ảnh hưởng đến cải cách pháp luật; cải cách pháp luật lao động giành nhiều ưu đãi cho người LĐ, vì vậy lực lượng lao động có nhiều quyền hơn.

Trong KCN của Nhật Bản; văn phòng quản lý KCN kêu gọi các doanh nghiệp trong KCN đóng góp vào phát triển khu vực xung quanh đó; như xây nhà thờ Hồi giáo, đóng góp xây dựng trường, lớp v.v. Nhưng những chiến lược trách nhiệm xã hội CSR (Corporate Social Responsibility) vẫn chưa đủ đáp ứng yêu cầu của người dân tại đây.

Ngoài việc làm trong KCN, việc kinh doanh nhà trọ cho người LĐ cũng do chủ nhà là người tỉnh khác đến, vì vậy, cũng không mang lại lợi ích nhiều cho người dân tại đây.

³³ 東海大学准教授 (2009 年当時)

Sau khi thành lập KCN, cơ cấu xã hội nông thôn đã trở nên phức tạp hơn so với trước; quan hệ giữa những người dân địa phương và những người LĐ nhập cư, vấn đề về mất lực lượng lao động nông nghiệp sau khi thanh niên làm việc trong KCN, vấn đề hết tiền bù đất v.v.

Trong những vấn đề này, vấn đề quan trọng nhất trong việc phát triển KCN là không phù hợp với cơ cấu xã hội nông thôn và HĐH cả nước.//.

7. (自宅通勤) 型農村労働モデル

新美達也³⁴

Mô hình SĐTV (Sáng Đi Tối Về)³⁵

(Commuting model and regional opportunities for sustainable economic development)

Ths. Niimi Tatsuya

Việc phát triển Khu Công Nghiệp (KCN) có thể đóng góp vào quá trình phát triển kinh tế bền vững của Việt Nam. Tính đến cuối năm 2008, cả nước đã có 219 KCN được thành lập với tổng diện tích đất tự nhiên là 61.472,4 ha, phân bố trên 54 tỉnh, thành phố trên cả nước. Trong năm 2008, các dự án đầu tư nước ngoài (FDI) trong KCN đã thực hiện thêm được 13 tỷ USD (cả gồm FDI vào XD CSHT KCX-KCN), bằng 21,5 % tổng số vốn đầu tư nước ngoài thu hút được trong năm 2008. Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp trong KCN đạt 14,5 tỷ USD, chiếm 24,7 % giá trị xuất khẩu của cả nước. KCN tiếp tục góp phần vào giải quyết việc làm, thu hút trên 1,2 triệu lao động trực tiếp.

Nhưng, ở đây vẫn còn có một số vấn đề đặt ra là: các KCN vẫn quá tập trung ở một số vùng chính, ví dụ vùng Đông Nam Bộ chiếm 48% với tổng diện tích đất tự nhiên, thu hút 64,5% tổng số người lao động trong KCN của cả nước (đến tháng 9 năm 2008), mặc dù sự phân bố KCN đã được điều chỉnh theo hướng tạo điều kiện cho một số địa bàn đặc biệt khó khăn phát triển KCN để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhưng vẫn chưa có giải pháp phù hợp nên chuyển biến rất chậm. Hiện giờ vấn đề này gây ra những hệ quả kéo theo về cơ cấu lao động. Các KCN tập trung nhiều ở vùng Đông Nam Bộ, lao động địa phương không đủ đáp ứng cho nhu cầu lao động của các KCN. Các khu này từ nhiều năm qua đã thu hút lực lượng lao động lớn từ các vùng khác của cả nước. Vì chi phí sinh hoạt của người lao động đi làm xa cao hơn lao động địa phương, nhất là trong thời kỳ lạm phát cao, dẫn đến chi phí lao động ngày càng tăng cao, gây nhiều áp lực đối với doanh nghiệp trong khi thu nhập thực tế của người lao động không tăng. Lao động ngoại tỉnh còn sẵn sàng bỏ việc khi xin được việc làm ở quê nhà, vì vậy sau những ngày lễ tết, doanh nghiệp càng dễ mất công nhân. Bên cạnh đó là những vấn đề về xã hội và môi trường khác do lao động nhập cư từ ngoại tỉnh (cung ứng chỗ ở, điện nước, y tế, nhu yếu phẩm, giao thông đô thị...)

Nếu tình trạng này kéo dài, Việt Nam sẽ gặp khó khăn trong thu hút đầu tư NN, cũng như thực hiện Công Nghiệp Hóa – Hiện Đại Hóa (CNH-HDH) đất nước. Việt Nam cần thiết phải tìm ra và phát triển những lợi thế so sánh so với các nước khác trong khu vực. Trong giai đoạn phát triển kinh tế hiện nay, Việt Nam cần đặt chiến lược kinh tế phát triển bền vững và công bằng hơn, thích ứng với thời kỳ toàn cầu hóa

³⁴ 中央大学経済研究所客員研究員 (2009 年当時)

³⁵ Cuối năm 2006 GS. TS. Sakurai Yumio đã chủ xướng mô hình này phù hợp với phát triển kinh tế vùng Việt Nam giai đoạn phát triển hiện nay.

Để có thể xem xét một cách tổng quát hơn, chúng tôi cũng đưa ra một số thông tin về tình hình phát triển KCN của một số các nước khác, chính sách phân bố công nghiệp, đến chính sách cluster, phát triển vùng, phát triển công bằng và đề nghị những chiến lược trách nhiệm xã hội CSR (Corporate Social Responsibility) từ phía các doanh nghiệp nữa.

Với Việt Nam, từ kết quả những cuộc điều tra tại Nam Định và Bình Dương chúng tôi đề xuất một mô hình phát triển kinh tế bền vững và có thể phù hợp với Việt Nam hiện đại để góp phần thực hiện CNH-HDH. Bài nghiên cứu cũng tập trung nghiên cứu vào vấn đề tác động của việc xây dựng và phát triển các khu công nghiệp mới ở vùng nông thôn đối với vấn đề phát triển vùng. Phát triển khu công nghiệp nói riêng cũng như quá trình CNH-HDH nói chung sẽ đem lại những thay đổi về lợi ích và cả những thách thức trong thời gian trước mắt lâu dài cho địa phương. Để đạt được mục tiêu phát triển bền vững và bình đẳng giữa các vùng của chính phủ Việt Nam, bài nghiên cứu cũng đưa ra những góp ý và kinh nghiệm của một số nước trong khu vực.//.

第4章 2024年度「学術知デジタルライブラリの構築(X-DiPLAS)」プロジェクト報告

澁谷由紀・小川有子

1. はじめに：「学術知デジタルライブラリの構築 (X-DiPLAS)」プロジェクトについて

バックコック研究チームはこれまで、同時代または異世代の共同研究者の間でどのように研究データを共有し継承するべきかという問題や、研究者と調査地がどのように研究データを共有すべきかという問題について検討を重ねてきた。

本年度バックコック研究チームは、「ベトナム紅河デルタ農村の社会変容－1990年代以降の伝統と革新の重層化」という課題名で、人間文化研究機構共創促進研究「学術知デジタルライブラリの構築」国立民族学博物館拠点（X-DiPLAS）公募プロジェクトに採択された。これにより、写真資料のデジタル方式による複製、サーバー上に設置されたデータベースへの登録、あらかじめ定められた公開条件に基づく複製物のインターネット等のネットワークを介しての公開について支援を受け、研究情報の集積と共有化の基盤整備ができることになった。本章はこの「学術知デジタルライブラリの構築 (X-DiPLAS)」プロジェクトの研究の進展を報告するものである。

2. プロジェクトの重要性と意義について

このプロジェクト参画に用いられたのは、ベトナム紅河デルタのバックコック村（ナムディン省ヴァン県ティンロイ社）にてベトナム村落研究会を中心に1993年から実施されてきた長期の継続的村落調査で撮影された写真群である。そのなかでも、調査最初期の1995-2000年までに撮影された、村民の日常生活や家屋・祭祀関連施設・道路・上下水道・電線等の構造物、農地や屋敷地の生物相・農業技術・農業用水路等を含む村の景観写真を対象とした。当該写真コレクションの重要性としては、(1) 当時のベトナムではカメラを持つ村民はほぼ皆無であったこと。(2) 村の変容が継続的にビジュアルな記録として残されることは稀であったこと、(3) 村の景観が経済発展の以前と以後で急速に変容するさまを明確に捉えていること、が挙げられる。そのため、「圧縮された近代」が生じた東南アジア農村社会の変容を理解する上で学術的に重要であるばかりでなく、ソースコミュニティ、ひいてはベトナム社会全体にとって残すべき価値のある重要な資料であるといえる。

より詳しく述べれば、紅河デルタの農村社会では、戦争や社会主義化、経済発展の過程で、家屋建築や祭祀（儀礼行為や関連建造物を含む）、農耕技術等、多くの伝統が失われたように見えるが、さまざまな契機で復興し、むしろ、伝統と革新が重層化して村落の景観に埋め込まれている。写し込まれた景観や日常生活の様子から多量な情報を読み取ることができ

る点と、村民の記憶を喚起することでよりアクティブに聞き取り調査を進めることができる点から、写真資料はこの重層性の読み解きに決定的に重要である。また、「学術知デジタルライブラリの構築」への参画により、国内外の研究者や村民と共有することは、これまでの研究成果の検証や他の地域との間の比較の可能性を高めるという点でも、個人情報への意識が強まるなか村民の調査に対する理解・協力・参画を得て今後の調査継続性を高めるという点でも意義があると考えられる。

3. 写真資料について

3.1. 資料の構成

写真資料は下記の (1) (2) から構成される。

(1) 野口博史氏撮影ポジフィルム 169 シート、合計およそ 6,200 枚

1995 年撮影 66 シート

1996 年撮影 46 シート

1998 年撮影 22 シート

1999 年撮影 15 シート

2000 年撮影 24 シート

※1 シートは最大 37 枚（フィルム 1 本分）

※スリーブに入っている（マウント化されていない）

※1997 年撮影写真は野口氏不参加のため存在しない

(2) 小川撮影ネガフィルム

1998-2000 年撮影 200 枚（2025 年 3 月 1 日時点で未送付）



小川撮影のネガフィルム

3.2. 資料の選択

写真資料の選択は小川が行った。申請時に上記 (1) (2) の合計として、「ガラス乾板 (0 点)・ネガ (200 コマ)・ポジ (4,800 点)・デジタルカメラ等で撮影されたデジタル画像 (0

点)・その他(0点)」とカウントしていたが、実際に整理をはじめてみると、上記の写真の中には、同じアングルで複数コマ撮影されたもの、調査団員自体の写真、バックコック以外が撮影されたものなどが含まれていた。X-DiPLAS 公募プロジェクトの上限枚数が 5,000 枚程度であったこともあり、撮影年や撮影者の限定や複数コマ撮影された写真の除去などにより枚数の削減を図ったが、ネガ上では判断が難しい、同じアングルの写真をデータベースに掲載することは差し支えない等の石山俊氏(X-DiPLAS)の序言により、撮影年や撮影者の限定をせず、合計およそ 6,500 枚を選択した。

3.3. 著作権

写真撮影はベトナム村落研究会が組織した調査団が実施したものであるため、あらかじめ野口氏・小川の了解を得たうえで、ベトナム村落研究会および調査団の一員である野口氏・小川が著作権をベトナム村落研究会に譲渡したもの(著作権者はベトナム村落研究会)として、当初プロジェクトに公募した。しかしながら、任意団体の著作権は権利処理が困難であることから、実際の撮影者である野口氏・小川をそれぞれの著作権者とした。

4. 2024 年度の研究進展状況

4.1. 採択者ワークショップ

2024 年 8 月 1 日(13:00-15:30)、オンライン形式で X-DiPLAS 採択者ワークショップが実施された。バックコックチームの出席者は澁谷・小川で、国立民族学博物館からは、X-DiPLAS 代表の飯田卓氏(グローバル現象研究部・教授)、システム担当の丸川雄三氏(人類基礎理論研究部・教授)、プロジェクト室の石山俊氏(グローバル現象研究部・プロジェクト研究員)、小林直明氏(グローバル現象研究部・プロジェクト研究員)ほか、X-DiPLAS 事務補佐員や管理部研究協力課共同利用係の諸氏が参加した。

打ち合わせ内容は、他課題のデータベースの紹介、3.3.に前述した著作権の問題、今後の日程等。

4.2. 写真整理

前述 3.2.の通り。後述する第 1 回ミーティングの後、小川が 2024 年 12 月末までに国立民族学博物館に写真現物を送付した。

4.3. 第 1 回ミーティング

2025 年 10 月 13 日(10:30-11:30)、澁谷・小川が石山氏とオンラインでミーティングを行った。内容は下記の通り。

- ① 写真枚数の調整(前述 3.2.): 1998-2000 年の小川撮影分も含めることにした。
- ② 写真公開の手続き: データベースは、第一段階ではクローズド(非公開)で設定し、公開に問題がないと判断した写真から公開に変更していく。「片倉もところ「アラブ社会」

コレクション」を例に、人物写真の公開に関する配慮事項や、許諾承諾書の形式について X-DiPLAS から情報提供を受けた。

- ③ 写真の活用方法：調査地でのストリート展示や写真集の公開等の可能性を検討した。
- ④ 写真のナンバリング（固有番号の付与）：年代順に並べるのが基本であり、「年号→（アルバムの塊番号—01_01（シート番号の何枚名）_という方法を採用することにした。

4.4. 第2回ミーティング

2025 年 1 月 30 日（10:30-14:45）、小川・澁谷が国立民族学博物館を訪問し、送付した写真のデジタル化と公開に必要な作業について石山氏と対面で検討を行った。とくにデジタル化作業チーム事務補佐員の近藤氏・中島氏には、撮影機材の説明をいただくとともに、サムネイルとエクセルフォームの作成について具体的に様式を定めた。また丸川氏と対面で面談した。内容は下記の通り。



打ち合わせ風景

- ① 日程調整：3 月末頃まで、X-DiPLAS のデジタル化作業チームがサムネイルと整理用のエクセルフォーム作成までの作業を行い、6 月中くらいに写真の撮影（デジタル化）を完了する予定。その後、システム担当側でデータベース化作業に入るが、これまでのケースでは 1-4 年程度を要している。
- ② 番号シールの貼付：見間違いのミスを防ぐ目的で、独自に付与した番号のシールをスリーブもしくはフィルムに貼付する作業を行う場合もある。番号シールを貼るか否かの判断は、X-DiPLAS 作業チームに任せる。現状ではフィルムにコマ番号があり、同定は可能であること、シールを貼付すると撮影時にフィルムを送る際にひっかかるというデメリットがあるので、検討の上判断すること。スリーブの中のフィルムは、左寄せにする。ただし、シートに記載されている撮影者野口氏がプリント枚数を記すために付した数字は、その写真への着目度を表している場合もあるため、エクセルシートに反

映し記録として残す。

- ③ X-DiPLAS で紹介を受けたエクセルフォームとタグ付与の例、およびプリントアウトされたシート写真（の現物またはデジタル版）をもとに、バックコック研究チームで分類やタグ（1つに複数付すことが可能）の候補を決める作業を行う。試験的に 100-200 枚にタグを付与し、タグ（分類）の大枠を作成する（2025 年 3 月中を想定）。
- ④ 写真の撮影が終わった段階で、肖像権等の観点から慎重な確認が必要な人物と家屋の写真を除く風景写真を取り出し、キャプションやタグをエクセルフォームに入れる作業を行う。分類（エクセルフォームやタグ）は下記の通りとする予定。
 - キャプションとは写真のタイトルとなる内容で、検索時に写真の下に表示される。（例えば「石の廟」など）
 - タグ：タグとタグの間は半角スペースなしの「,」で区切る。
 - 説明欄：字数制限はない。同じキャプションが異なる写真についてもよい。
 - 年月日：年のみでよい、詳細が不明な場合は、「1980 年か」など。
 - 「撮影対象物」：タグ＝キーワード、これを検索することで一定のスクリーニングを経た写真を集めることができる
 - インターフェースはできれば日本語と英語の 2 種類とする（英語のインターフェースは他のプロジェクトですでに運用されている）。
 - 表記は多言語対応（現地語対応）を重視して日本語・英語・ベトナム語の三言語表記とし、その作業を優先する。三言語を独立させて表記するのが難しい場合は、英語とベトナム語を続けて表記する（palm tree/ cây dừa といった形で、英語とベトナム語を一緒に同じエクセルの列に入力するなど）。
 - 大分類は国会図書館 Web NDL Authorities から英語・ベトナム語を拾えば適訳を考える手間が不要という案もあったが、統制語を使用しないほうが個々のコレクションの特徴を打ち出せるという意見も出された。
 - 公開不可の写真の場合は、不可と判断した理由を付しておくとして将来公開する際に作業が容易である。
 - データフォーマットをエクセルで仕上げる。地名はナムディン省までとするか、それ以下について記述するか要検討。現在のところ、データベース内部にまでは Google 検索はかからない。データは CSV で吸い上げ、翻訳を入力してから戻すことも可能
 - 公開時に「プロジェクトの詳細はこちら」といったコレクション自体の説明文を付けることが可能。
 - 人物については撮影地域によって公開の可否が大きく異なってくるが、個人が特定できる場合は書面で合意を得ることが基本原則。人物写真のデジタル化公開は大きなインパクトになるが、問題が発生しない範囲で慎重に進めるべきである。
 - まずは個人を特定できる可能性のある人 (a) と家屋 (b) の写真、個人を特定でき

る可能性のない風景 (c) の写真で仕分けし、公開可否を検討する必要がある (c) だけ先に公開できるよう作業を進める (公開可能性の高い写真を先に洗い出す)。ベトナムの文化的特徴を考慮し、その際に、よく見なければ人とわからないものは人に分類しなくてもよいとする。(c) のうち田畑については解説文を付す等自由に設計可能。

- 食べ物などのタグは AI タグで済ませることも可能。
- 肖像権等の保護には慎重を期すべきだが、データベース化する 90 年代の写真の時代から現在までの間の景観変化が大きいと、古い写真から撮影地を特定するのは困難なケースが多い。
- キーワードは 150-200 設定したとコレクションもあるが、30 くらいを目安に大まかに行う。事前作業で大体の分類方法が固まったら、バックコック研究チームで分担して作業を進めることができるようになる。他のデータベースとの間でタグを共有することは当面考えない。
- データベース公開時には、ベトナムの研究機関や省庁などと連携する可能性も検討する (公開度合いを来館者のみに設定するなどの方法がある)。

⑤ エクセルフォームの主な項目は以下の通り。

No	: 通し番号
タイトル (管理名)	: 番号 (ここでは年・スリーブ番号・フィルム番号で構成)
撮影者	: 野口博史・小川有子
撮影時期	: 1995-2000 年 (年のみでも良い)
撮影地域	: ナムディン省ヴァン県
民族名	: キン族
地域民族分類 (OWC):	Human Relations Area Files (HRAF) の分類
文化項目分類 (OCM):	Human Relations Area Files (HRAF) の分類
撮影対象物	: = タグ、キーワード
キャプション	: 一覧画面で写真の下に表示される
関連情報	:
説明	:
公開可否	:
公開条件	:
管理情報 1-	: 番号、フィルム (ポジ・ネガ・スライド)、カラー・白黒、
利用許諾	:
権利情報	:
ステータス・地域 ID・年代 ID・調査 ID	

第5章 2024年度のバックック研究関連の成果と発信

小川有子

◇プロジェクト採択

人間文化研究機構共創促進研究「学術知デジタルライブラリの構築」国立民族学博物館拠点（X-DiPLAS）公募プロジェクト

代表：澁谷由紀

課題名：「ベトナム紅河デルタ農村の社会変容－1990年代以降の伝統と革新の重層化」
（詳細は第4章参照）

◇論文・学会発表

Fujikura Tetusro, Ogawa Yuko, Yanagisawa Masayuki, 2024(2020), ‘A basic analysis of demographic dynamics in a village located in the Red River Delta in Vietnam based on long-term village survey data’, “35 NĂM VIỆT NAM HỌC: TIẾP CẬN LIÊN NGÀNH, KHU VỰC HỌC, KHOA HỌC PHÁT TRIỂN”, NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI, PP.429-448.

（藤倉哲郎・小川有子・柳澤雅之, 2020, 「長期村落調査データを用いたベトナム紅河デルタ農村における人口変動の基礎的分析」, 『愛知県立大学大学院国際文化研究科論集』, 第21号, 愛知県立大学. （再掲）

柳澤雅之・藤倉哲郎・小川有子・澁谷由紀・新美達也, 2024, 「紅河デルタ村落の社会経済構造の変容—2015年バックック村一集落の網羅的調査結果から—」, 日本ベトナム研究者会議2024年度研究大会（口頭発表）. 2024年11月9日. 京都.

小川有子, 2025, 「研究ノート：ベトナム紅河デルタ農村の祭祀・信仰空間の再構築」, 『国際コミュニケーション研究』第4号, 専修大学国際コミュニケーション学部.

◇ベトナム学開発科学研究所創立20周年記念式典

国際学術シンポジウム「ベトナム学の研究と教育：理論的実践的課題」
2024年3月19日（於ハノイ国家大学人文社会大学）

LỄ KỶ NIỆM 20 NĂM THÀNH LẬP VIỆN VÀ HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ “NGHIÊN CỨU VÀ ĐÀO TẠO VIỆT NAM HỌC: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN”, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI, Hà Nội.

バックック調査団メンバーからは柳澤雅之（口頭発表・紀要掲載原稿）と小川有子（口頭発

表は研究所の都合でキャンセル、紀要掲載原稿）が出席した。シンポジウムに先立つ記念式典では、柳澤が海外からの研究者を代表し挨拶を行った。

Yanagisawa Masayuki. 2024. "How can a village study contribute to the Vietnamese studies: From an Interdisciplinary village study at lang Bach Coc in the Red River Delta, Vietnam", KỶ YẾU “NGHIÊN CỨU VÀ ĐÀO TẠO VIỆT NAM HỌC: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN”, Nhà Xuất Bản ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI, Hà Nội.

Ogawa Yuko, 2024, “Phương pháp nghiên cứu khu vực và khảo sát thực địa trực tuyến qua so sánh những bức ảnh trong 20 năm với sự hợp tác lâu dài của làng Bách Cốc và Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển”, KỶ YẾU “NGHIÊN CỨU VÀ ĐÀO TẠO VIỆT NAM HỌC: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN”, Nhà Xuất Bản ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI, Hà Nội.

柳澤雅之, 「バックコック研究の残し方」, ベトナム学開発科学研究所創立 20 周年記念式典代表挨拶。 (原稿を以下に掲載)

Phát biểu chúc mừng của các đối tác quốc tế và trong nước

Kính thưa các giáo sư của đại học quốc gia Hà Nội. Kính thưa các đồng chí đại diện lãnh đạo của các trường trong và ngoài nước. Thưa các quý vị đại biểu và đồng nghiệp, các nghiên cứu sinh, có mặt tại đây. Hôm nay, tôi rất vui được đến dự Lễ kỷ niệm 20 năm thành lập Viện Việt Nam Học và Khoa Học Phát Triển, đại học quốc gia Hà Nội. Trước hết, thay mặt trung tâm nghiên cứu Đông Nam Á, đại học Kyoto, Nhật bản, tôi gửi tới các quý vị đại biểu trong và ngoài nước lời chào thân ái, lời thăm hỏi chân tình và lời chúc mừng nồng nhiệt nhất. Chúc Hội thảo ngày hôm nay của chúng ta thành công tốt đẹp.

20 năm là khoảng thời gian đầy biến động. Trước hết, tôi xin gửi lời chia buồn chân thành nhất tới gia đình thân nhân của Giáo sư Phan Huy Lê và giới nghiên cứu lịch sử Việt Nam. Giáo sư Phan Huy Lê là một người có công trong việc thành lập Viện Việt Nam Học và Khoa Học Phát Triển và đồng thời ông đã hỗ trợ rất nhiều đối với dự án nghiên cứu của chúng tôi tại Việt Nam.

Là thành viên giới Việt Nam học tại Nhật Bản, tôi đã từng tham gia Dự án Nghiên cứu làng Bách Cốc (DABC) cùng với cố Giáo sư Sakurai Yumio. DABC được bắt đầu vào năm 1994 với tư cách là một nghiên cứu liên ngành. Rất nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam học và các ngành đã tham gia để thu thập thông tin và dữ liệu từ nhiều lĩnh vực khác nhau. Để công bố những kết quả của DABC vốn có xu hướng phân tán, Giáo sư Phan Huy Lê đã đề xuất sáng kiến lập ra một bộ bách khoa toàn thư làng Bách Cốc.

Các viện nghiên cứu cũng có thể mất đi trong tương lai. Khi nhà nghiên cứu thay đổi thì hướng nghiên cứu của viện nghiên cứu cũng sẽ thay đổi. Khi xã hội thay đổi, vai trò của các viện nghiên cứu cũng sẽ thay đổi. Thế thì làm thế nào chúng ta có thể bảo tồn kết quả nghiên cứu ở dạng thái không

thay đổi cho tương lai? Tôi nghĩ ý tưởng về một bộ bách khoa toàn thư là rất quan trọng. Đồng thời, nó là một ý tưởng rất hay trong trường hợp nghiên cứu liên ngành, là một hoạt động nghiên cứu nơi tích lũy thông tin từ nhiều lĩnh vực khác nhau. Ngày nay, các nhà nghiên cứu luôn bị nhắc nhở họ có đề ra kết quả nghiên cứu hay không. Một bộ bách khoa toàn thư sẽ không được công nhận là một thành tựu nghiên cứu như một bài báo có “Impact Factor”. Tuy nhiên, về lâu dài, một bộ bách khoa toàn thư vô cùng quan trọng vì nó sẽ cho phép các kết quả nghiên cứu được các nhà nghiên cứu tham khảo bất cứ lúc nào trong tương lai. Tại Trung tâm Nghiên cứu Đông Nam Á của tôi, cách tiếp cận đối với nghiên cứu khu vực học đã thay đổi đáng kể trong thời gian qua. Giữa các thành viên Trung tâm Nghiên cứu Đông Nam Á, Không có sự đồng thuận về kết quả nghiên cứu sẽ tồn tại lâu dài trong tương lai là như thế nào. Mặc dù cần có nhiều thành tựu ngắn hạn và số lượng thành tựu, nhưng cần phải xem xét cách đánh giá những thành tựu đạt được trong dài hạn. Trong những năm cột mốc của các cơ quan nghiên cứu, chúng ta cần phải xem xét nghiên cứu ở góc độ dài hạn hơn như vậy.

Quay lại chủ đề, chúc mừng kỷ niệm 20 năm thành lập Viện VH và KHPT. Xin kính chúc các quý vị đại biểu, các vị khách quý của Viện sức khỏe, hạnh phúc và thành công. Xin trân trọng cảm ơn quý vị.

Yanagisawa Masayuki
Trung tâm nghiên cứu Đông Nam Á,
Đại học Kyoto, Nhật Bản

GCR Working Paper Series No.5

百穀社通信 第 23 号

Thong Tin Bach Coc so 23

著者：柳澤雅之・新美達也・藤倉哲郎・澁谷由紀・小川有子

発行日：令和 7 年 3 月

制作・発行：京都大学東南アジア地域研究研究所

共同利用・共同研究拠点「グローバル共生に向けた東南アジア地域研究の国際
共同研究拠点（GCR）」

<https://gcr.cseas.kyoto-u.ac.jp/>

印刷：株式会社田中プリント

〒600-8047 京都市下京区石不動之町 677-2

<http://www.tn-p.co.jp>

Thông Tin Bách Cốc

Xuất Bản số 23 năm 2025

Hội Nghiên Cứu Làng Xã Việt Nam

Tổng Biên Tập

YANAGISAWA Masayuki, NIIMI Tatsuya,

FUJIKURA Tetsuro, SHIBUYA Yuki, OGAWA Yuko

Trung Tâm Nghiên Cứu Đông Nam Á, Đại Học Kyoto

Trú sở: 46 Shimoadachi-cho Yoshida, Sakyo-ku,

Kyoto, Nhật Bản

